

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2021-2030
HUYỆN BẠCH THÔNG

Bạch Thông, năm 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2021-2030 HUYỆN BẠCH THÔNG

Ngày 16 tháng 7 năm 2025

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BẮC KẠN

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Dũng

Ngày 17 tháng 7 năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BẠCH THÔNG

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Hà Kim Oanh

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
1. Sự cần thiết của công tác lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.....	1
2. Cơ sở của công tác lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.....	2
2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ.....	4
3. Mục đích, yêu cầu lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.....	5
3.1. Mục đích.....	5
3.2. Yêu cầu.....	6
4. Bố cục của báo cáo.....	6
PHẦN I.....	7
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG.....	7
MÔI TRƯỜNG VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU.....	7
I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN.....	7
VÀ MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT.....	7
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên.....	7
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên.....	9
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT.....	14
III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI.....	16
3.1. Phân tích thực trạng tăng trưởng kinh tế.....	16
3.2. Phân tích thực trạng cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế.....	16
3.3. Phân tích thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực.....	19
3.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.....	22
3.5. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.....	23
PHẦN II.....	24
CÁC NGUỒN LỰC CỦA HUYỆN VÀ TỈNH TÁC ĐỘNG TRỰC TIẾP ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT.....	24
I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ CÁC NGUỒN LỰC TỰ NHIÊN, NGUỒN NHÂN LỰC, CÔNG NGHỆ, HẠ TẦNG, KHẢ NĂNG ĐẦU TƯ CÔNG VÀ THU HÚT ĐẦU TƯ NGOÀI NGÂN SÁCH CÓ LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT.....	24
1.1. Nguồn lực tự nhiên.....	24

<i>1.2. Nguồn nhân lực</i>	25
<i>1.3. Cơ sở hạ tầng</i>	26
<i>1.4. Khả năng đầu tư</i>	27
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ CÁC NGUỒN LỰC KHÁC CÓ LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT.....	27
PHẦN III.....	29
TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI.....	29
I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẤT ĐAI.....	29
<i>1.1. Phân tích tình hình thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất</i>	29
<i>1.1.3. Lập, điều chỉnh, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</i>	31
<i>1.1.4. Giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, công nhận quyền sử dụng đất, trưng dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất</i>	31
<i>1.1.5. Quản lý tài chính về đất đai</i>	32
<i>1.1.6. Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, trưng dụng đất</i>	33
<i>1.1.9. Thống kê, kiểm kê đất đai</i>	37
<i>1.1.10. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất</i>	37
<i>1.1.11. Giải quyết tranh chấp về đất đai, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai</i>	38
<i>1.1.12. Cung cấp, quản lý hoạt động dịch vụ công về đất đai</i>	39
<i>1.1.13. Thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai</i>	40
<i>1.2. Đánh giá mặt được, tồn tại và nguyên nhân</i>	41
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC.....	41
<i>2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất</i>	41
<i>2.2. Biến động sử dụng đất theo loại đất</i>	48
2.3. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	55
2.3.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất.....	56
2.4. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất.....	69
2.5. Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục.....	69
<i>2.5.1. Những mặt được</i>	69

2.5.2. <i>Những tồn tại</i>	70
2.5.3. <i>Nguyên nhân của tồn tại</i>	70
2.5.4. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ tới.....	71
PHẦN IV	73
QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT, DỰ BÁO XU THẾ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT.....	73
I. QUAN ĐIỂM SỬ DỤNG ĐẤT	73
1.1. Đất nông nghiệp	73
1.2. Đất phi nông nghiệp	73
1.3. Đất chưa sử dụng	74
II. MỤC TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	74
2.1. Đất nông nghiệp.....	74
2.2. Đất phi nghiệp.....	75
2.3. Đất chưa sử dụng.....	75
3.1. Dự báo các yếu tố tác động đến xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất.....	76
3.2. Dự báo xu thế chuyển dịch đất đai của huyện.....	76
PHẦN V	79
PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	79
I. XÁC ĐỊNH CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	79
1.1. Chỉ tiêu về kinh tế.....	79
1.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.....	79
1.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế	80
1.2. Chỉ tiêu về xã hội	82
1.3. Chỉ tiêu về bảo đảm quốc phòng, an ninh.....	82
1.4. Chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.....	83
1.5. Chỉ tiêu về phát triển kết cấu hạ tầng.....	83
II. TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT, CÂN ĐỐI CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	85
III. XÁC ĐỊNH CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN VÀ PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	146

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất do phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Bắc Kạn phân bổ cho huyện Bạch Thông.....	146
3.2. Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của huyện.....	148
IV. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH VÀ PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ.....	149
PHẦN VI.....	155
GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH.....	155
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	155
I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU.....	155
1.1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất.....	155
1.2. Các giải pháp bảo vệ môi trường để phát triển bền vững.....	155
II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	157
2.1. Nguồn lực về vốn.....	157
2.2. Nguồn lực con người.....	158
III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	158
3.1. Nhóm giải pháp về công tác quản lý.....	158
3.2. Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án.....	159
3.3. Nhóm giải pháp về cơ chế chính sách.....	159
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	160
I. KẾT LUẬN.....	160
II. KIẾN NGHỊ.....	161

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

- TW	Trung ương
- CT	Chỉ thị
- BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
- HĐND	Hội đồng nhân dân
- UBND	Ủy ban nhân dân
- THCS	Trung học cơ sở
- THPT	Trung học phổ thông
- TNCN	Thu nhập cá nhân
- QSDĐ	Quyền sử dụng đất
- VLXD	Vật liệu xây dựng
- XDGB	Xây dựng cơ bản
- NTM	Nông thôn mới
- GDMN	Giáo dục mầm non
- GPMB	Giải phóng mặt bằng

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Bạch Thông

Bảng 2: Biến động diện tích tự nhiên các xã, thị trấn giai đoạn 2021-2024

Bảng 3: Biến động sử dụng đất giai đoạn 2021 -2024 huyện Bạch Thông

Bảng 4: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2024

Bảng 5: Nhu cầu sử dụng đất để phát triển các cơ sở chăn nuôi tập trung, các khu vực chuyển đổi sản xuất

Bảng 6: Nhu cầu sử dụng đất để phát triển các khu dân cư

Bảng 7: Nhu cầu sử dụng đất cho các công trình, dự án cho mục đích xây dựng trụ sở cơ quan

Bảng 8: Nhu cầu sử dụng đất cho các công trình, dự án lĩnh vực quốc phòng, an ninh

Bảng 9: Nhu cầu sử dụng đất để xây dựng các công trình sự nghiệp

Bảng 10: Nhu cầu sử dụng đất cho các công trình, dự án đất lĩnh vực sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

Bảng 11: Nhu cầu sử dụng đất cho các công trình công cộng

Bảng 12: Nhu cầu sử dụng đất cho lĩnh vực tôn giáo, tín ngưỡng

Bảng 13: Nhu cầu sử dụng đất cho lĩnh vực đất nghĩa trang, nghĩa địa

Bảng 14: Cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030

Bảng 15: Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 trên địa bàn huyện Bạch Thông

Bảng 16: Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại theo nhu cầu sử dụng đất của huyện Bạch Thông.

DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU

STT	Tên tài liệu	Số hiệu văn bản	Ngày phát hành
1	Nghị quyết đại hội đại biểu đảng bộ huyện lần thứ XV, nhiệm kỳ 2020-2025;	01-NQ/ĐH	18/6/2020
2	Đề án quy hoạch chung xây dựng xã Tân Tú huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn giai đoạn đến năm 2030	988/QĐ-UBND	23/5/2023
3	Đề án quy hoạch chung xây dựng xã Cẩm Giàng huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn giai đoạn đến năm 2030	3463/QĐ-UBND	08/12/2023
4	Đề án quy hoạch chung xây dựng xã Vi Hương huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn giai đoạn đến năm 2030	3464/QĐ-UBND	08/12/2023
5	Đề án quy hoạch chung xây dựng xã Dương Phong huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn giai đoạn đến năm 2030	3567/QĐ-UBND	22/12/2023
6	Đề án quy hoạch chung xây dựng xã Lục Bình huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn giai đoạn đến năm 2030	2623/QĐ-UBND	02/11/2023
7	Đề án quy hoạch chung xây dựng xã Vũ Muộn huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn giai đoạn đến năm 2030	2671/QĐ-UBND	09/11/2023
8	Đề án quy hoạch chung xây dựng xã Quân Hà huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn giai đoạn đến năm 2030	4500/QĐ-UBND	31/12/2021
9	Đề án quy hoạch chung xây dựng xã Quang Thuận huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn giai đoạn đến năm 2030	997/QĐ-UBND	24/5/2023
10	Đề án phát triển du lịch huyện Bạch Thông giai đoạn 2023-2030, định hướng 2035	3674/QĐ-UBND	29/12/2023
11	Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ quản lý TN&MT năm 2024 và phương hướng nhiệm vụ công tác năm 2025	79/BC-TNMT	11/11/2024
12	Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ quản lý TN&MT năm 2023 và phương hướng nhiệm vụ công tác năm 2024	51/BC-TNMT	11/12/2023
13	Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ quản lý TN&MT năm 2022 và phương hướng nhiệm vụ công tác năm 2023	861/BC-TNMT	08/12/2022
14	Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ quản lý TN&MT năm 2021 và phương hướng nhiệm vụ công tác năm 2022	68/BC-TNMT	22/11/2021

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết của công tác lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

Đất đai là tài sản quý giá của quốc gia và là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn xây dựng và phát triển dân sinh, kinh tế sản xuất, an ninh - quốc phòng. Đất đai là nguồn tài nguyên có giới hạn về số lượng và cố định về không gian, không thể di chuyển theo ý muốn chủ quan của con người. Bởi vậy việc sử dụng tốt tài nguyên đất đai nhằm đạt hiệu quả cao nhất là vấn đề mà mọi địa phương đều quan tâm. Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam Chương III điều 53 đã xác định: Đất đai là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý.

Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Bạch Thông đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn phê duyệt tại Quyết định số 1236/QĐ-UBND ngày 16/7/2021. Quá trình thực hiện Quy hoạch đã đem lại nhiều kết quả quan trọng trong công tác quản lý nhà nước về đất đai đảm bảo các yêu cầu chặt chẽ, đúng quy hoạch, tiết kiệm, hiệu quả và phù hợp với nhu cầu sử dụng đất chung của toàn tỉnh góp phần vào thắng lợi vào nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội - an ninh - quốc phòng của địa phương.

Tuy nhiên, tại thời điểm lập Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Bạch Thông, Quy hoạch tỉnh Bắc Kạn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 chưa được phê duyệt. Đến nay Quy hoạch tỉnh Bắc Kạn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 03/11/2023 và đồng thời các chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh Bắc Kạn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 cũng đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn phân bổ cho các huyện, thành phố tại Quyết định số 418/QĐ-UBND ngày 19/03/2024.

Ngày 22/9/2023 Bộ Nội vụ đã ban hành Quyết định số 755/QĐ-BNV công nhận số lượng, chất lượng hồ sơ, bản đồ địa giới đơn vị hành chính các cấp của tỉnh Bắc Kạn được hoàn thiện, hiện đại hóa theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ;

Theo quy định tại các khoản a và b điểm 5 điều 73, Luật đất đai năm 2024: Căn cứ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện bao gồm

a) Do điều chỉnh quy hoạch cấp trên trực tiếp làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất của cấp huyện;

b) Do việc thành lập, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính của địa phương. Ngoài ra tại Điều 4, điều 60, Luật đất đai năm 2024 “*Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ; quy hoạch sử dụng đất của cấp trên bảo đảm nhu cầu sử dụng đất của cấp dưới; quy hoạch sử dụng đất của cấp dưới phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của cấp trên*”. Do đó, để đảm bảo sự phù hợp và đồng bộ của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện với quy hoạch cấp tỉnh và hồ sơ địa giới hồ sơ, bản đồ địa giới đơn vị hành chính các cấp của tỉnh Bắc Kạn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt cùng với sự chỉ đạo của UBND tỉnh Bắc Kạn, cùng với sự giúp đỡ về chuyên môn của sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, UBND huyện Bạch Thông tiến hành lập “***Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Bạch Thông***”. Đây sẽ là căn cứ mang tính pháp lý và khoa học, làm cơ sở sử dụng đất, phân bổ hợp lý quỹ đất, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả cao và bền vững đất đai, thiết lập các hành lang pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất,... phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng – an ninh của huyện Bạch Thông giai đoạn đến năm 2030.

2. Cơ sở của công tác lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

2.1. Căn cứ pháp lý của công tác lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 29/11/2018 về việc sửa đổi bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;
- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/05/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quy hoạch;
- Chỉ thị số 22/2021/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Quyết định số 1689/QĐ-TTg ngày 11/10/2021 của Thủ tướng chính phủ về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

- Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 03/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Kạn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT, ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Quyết định số 755/QĐ-BNV ngày 22/9/2023 của Bộ Nội vụ Quyết định Công nhận số lượng, chất lượng hồ sơ, bản đồ địa giới đơn vị hành chính các cấp của tỉnh Bắc Kạn được hoàn thiện, hiện đại hóa theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ;

- Quyết định số 1236/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Bạch Thông;

- Quyết định số 418/QĐ-UBND ngày 19/3/2024 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh Bắc Kạn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Văn bản số 1170/STNMT-ĐĐ ngày 16/5/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Kạn về việc rà soát lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện;

- Văn bản số 1181/STNMN-ĐĐ ngày 12/5/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Kạn về việc rà soát, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 cấp huyện;

- Văn bản số 2827/STNMT-ĐĐ ngày 11/9/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Kạn về việc tiếp tục hướng dẫn lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện;

- Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 18/6/2020 Nghị quyết đại hội đại biểu đảng bộ huyện lần thứ XV, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 16/4/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Bạch Thông về việc thông qua quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Bạch Thông;

- Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 25/10/2024 của Hội đồng nhân dân

huyện Bạch Thông về việc thông qua điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Bạch Thông.

2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ

- Luật Đường bộ số 32/2008/QH12 ngày 13/11/2008;
- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;
- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19/6/2017;
- Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024;
- Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 369/QĐ-TTg ngày 04/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;
- Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022;
- Hồ sơ Quy hoạch tỉnh Bắc Kạn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 03/11/2023;
- Quyết định số 47/QĐ-TTg ngày 09/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy hoạch sử dụng đất quốc phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050;
- Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050;

- Quyết định số 124/QĐ-UBND ngày 23/01/2024 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Phủ Thông, huyện Bạch Thông giai đoạn 2021-2030, định hướng đến năm 2050;

- Hồ sơ Địa giới hành chính 513;

- Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 12/8/2021 của Tỉnh ủy về phát triển công nghiệp tỉnh Bắc Kạn, giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; Nghị quyết số 18-NQ/TU ngày 12/8/2021 của Tỉnh ủy về phát triển du lịch giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

- Hồ sơ Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Bạch Thông;

- Nghị quyết số 32 NQ/HU Hội nghị Ban Chấp hành Đảng bộ huyện lần thứ mười lăm (khóa XV) về phát triển du lịch huyện Bạch Thông, giai đoạn 2023-2030, định hướng đến năm 2035;

- Nghị quyết về Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2026 - 2030 huyện Bạch Thông;

- Kết quả rà soát, điều chỉnh 03 loại rừng tỉnh Bắc Kạn;

- Hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, 2023, 2024 huyện Bạch Thông;

- Số liệu thống kê đất đai năm 2020, 2021, 2022, 2023 huyện Bạch Thông;

- Niên giám thống kê 2020, 2021, 2022, 2023 huyện Bạch Thông;

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện Bạch Thông;

- Bản đồ địa chính của các xã, thị trấn huyện Bạch Thông;

- Hồ sơ quy hoạch chung xây dựng thị trấn Phủ Thông, huyện Bạch Thông giai đoạn 2021-2030, định hướng đến năm 2050.

- Hồ sơ quy hoạch chung xây dựng các xã giai đoạn 2021-2030;

- Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và các xã, thị trấn trên địa bàn huyện đến năm 2030.

- Các báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội, phương hướng nhiệm vụ các năm 2022, 2023, 2024 huyện Bạch Thông;

- Các tài liệu, số liệu và bản đồ khác có liên quan đến việc sử dụng đất trên địa bàn huyện.

3. Mục đích, yêu cầu lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

3.1. Mục đích

- Phân bổ cụ thể cho các mục đích sử dụng, phù hợp với định hướng phát triển không gian về lâu dài, đồng thời đáp ứng nhu cầu, phù hợp các chỉ tiêu sử dụng đất của các ngành, các xã, thị trấn trên địa bàn huyện cụ thể đến năm 2030 và trong tương lai xa, đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ tại Quyết định số 418/QĐ-UBND ngày 19/3/2022 của UBND tỉnh.

- Khoanh định, phân bổ đất đai phục vụ yêu cầu của các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đến từng đơn vị hành chính cấp xã. Đồng thời là cơ sở để lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm, là cơ sở để giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm, đảm bảo hài hoà giữa các mục tiêu, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của vùng, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả.

- Đáp ứng nhu cầu sử dụng đất một cách hợp lý, tiết kiệm và có hiệu quả, đồng thời tăng cường bảo vệ, cải thiện môi trường sinh thái và giữ gìn cảnh quan thiên nhiên trong quá trình khai thác sử dụng đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh trên địa bàn.

3.2. Yêu cầu

- Nội dung của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Bạch Thông phải phù hợp với quy hoạch tỉnh Bắc Kạn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất phải đảm bảo tính khả thi, tính khoa học, phù hợp với Quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt, các chỉ tiêu được quy hoạch tỉnh phân bổ, đảm bảo đất đai được sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của huyện, nhu cầu của thị trường, tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển đồng bộ giữa các ngành, các lĩnh vực trong huyện.

- Đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc, căn cứ, nội dung theo quy định tại Luật Đất đai năm 2024; Luật Quy hoạch năm 2017; Luật số 35/2018/QH14 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024.

- Đảm bảo tính dân chủ, có sự tham gia của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng, nhân dân vào quá trình lập dự án.

4. Bố cục của báo cáo

Nội dung của Báo cáo thuyết minh tổng hợp “*Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Bạch Thông*” ngoài phần Đặt vấn đề, Kết luận và kiến nghị, được bố cục thành 06 phần như sau:

Phần I - Điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu.

Phần II - Các nguồn lực của tỉnh và huyện tác động trực tiếp đến sử dụng đất.

Phần III - Tình hình quản lý sử dụng đất.

Phần IV - Quan điểm, mục tiêu sử dụng đất, dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất và định hướng sử dụng đất.

Phần V - Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

Phần VI - Giải pháp, nguồn lực thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

PHẦN I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Bạch Thông là một huyện miền núi nằm ở trung tâm của tỉnh Bắc Kạn, có Quốc lộ 3 chạy dọc theo chiều dài hơn 30km. Huyện có diện tích tự nhiên là 54.652,28 ha, chiếm 11,25% diện tích tự nhiên tỉnh Bắc Kạn, gồm 13 xã và 01 thị trấn; nằm trong toạ độ địa lý từ khoảng 22^o 06' đến 22^o 19' vĩ độ Bắc, 105^o 39' đến 106^o kinh độ Đông.

- + Phía Đông giáp huyện Na Rì;
- + Phía Tây giáp huyện Chợ Đồn;
- + Phía Nam giáp thành phố Bắc Kạn và huyện Chợ Mới;
- + Phía Bắc giáp huyện Ngân Sơn và huyện Ba Bể.

Trung tâm huyện lỵ của huyện là thị trấn Phủ Thông nằm dọc theo Quốc lộ 3, cách thành phố Bắc Kạn khoảng 18km về phía Bắc và cách thành phố Thái Nguyên 100km và cách thành phố Cao Bằng 100 km theo Quốc lộ 3. Với lợi thế về vị trí là một trong những huyện trung tâm của tỉnh Bắc Kạn, huyện Bạch Thông có rất nhiều thuận lợi để giao lưu, phát triển kinh tế - xã hội, giữ vị trí chiến lược trong quá trình phát triển chung của tỉnh Bắc Kạn.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Huyện Bạch Thông có địa hình đặc trưng của miền núi, bị chia cắt mạnh, có độ dốc lớn, hướng núi không đồng nhất. Độ cao trung bình từ 400-700 m so với mực nước biển, nơi có địa hình cao nhất là 1.241 m, được chia làm 03 dạng chính, bao gồm:

- Địa hình núi đá vôi: Phân bố chủ yếu ở các xã Nguyên Phúc, Sỹ Bình, Vũ Muộn, Mỹ Thanh và Cao Sơn với các dãy núi đá vôi xen giữa các thung lũng hẹp tạo thành các vách dựng đứng, cheo leo độ cao phổ biến từ 700-1000 m, độ dốc khoảng 25°. Đây là vùng không thuận lợi cho việc phát triển sản xuất nông nghiệp và chỉ phù hợp với các loại cây lâm nghiệp như Hồi, Quế, Mỡ...

- Địa hình núi đất: Phân bố chủ yếu ở các xã phía đông và giữa của huyện

như Quang Thuận, Dương Phong, Đôn Phong, Quân Hà, Tân Tú, Lục Bình và Vi Hương. Đây là vùng có điều kiện thổ nhưỡng thích hợp cho việc phát triển các loại cây ăn quả cho giá trị kinh tế cao.

- Địa hình thung lũng: Tập trung ở các xã, thị trấn ở giữa huyện như Cẩm Giàng, Quân Hà, Lục Bình, Tân Tú, Vi Hương và thị trấn Phủ Thông. Đặc điểm của vùng là tạo ra các vùng trồng lúa, trồng cây rau màu với diện tích lớn.

Nhìn chung địa hình của huyện Bạch Thông cơ bản vẫn phức tạp khó khăn cho các hoạt động sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, khó áp dụng việc cơ giới hóa vào sản xuất.

1.1.3. Khí hậu

Bạch Thông có đặc điểm khí hậu nhiệt đới gió mùa. Mùa nóng từ tháng 4 đến tháng 10, mùa lạnh từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau. Khí hậu của huyện Bạch Thông có những đặc trưng chủ yếu sau:

- Nhiệt độ: Nhiệt độ trung bình hàng năm 22°C , nhiệt độ trung bình cao nhất $22,9^{\circ}\text{C}$ vào tháng 7-8; nhiệt độ trung bình thấp nhất $16,4^{\circ}\text{C}$ vào tháng 12-1, nhiệt độ cao tuyệt đối $39,4^{\circ}\text{C}$, thấp tuyệt đối -1°C . Nhìn chung, nhiệt độ phù hợp với các loại cây trồng nhiệt đới và á nhiệt đới.

- Lượng mưa: Lượng mưa trung bình năm 1.586 mm, mỗi năm có khoảng 134,4 ngày mưa nhưng phân bố không đều giữa các tháng trong năm. Mùa mưa bắt đầu từ tháng 4 đến tháng 10, tập trung nhiều vào các tháng 6-7, lượng mưa bình quân $188,7\text{mm}/\text{tháng}$, có tháng hầu như không mưa (tháng 11,12).

Nhìn chung, Bạch Thông có khí hậu thời tiết tương đối thuận lợi cho việc phát triển nền nông - lâm nghiệp theo hướng đa dạng hoá cây trồng vật nuôi. Tuy nhiên, huyện có địa hình cao, độ dốc lớn, các tháng mùa hạ mưa lớn, mưa tập trung dễ gây lũ cuốn, lũ quét làm xói mòn, trượt lở đất dọc theo các sông và các sườn núi. Mặt khác, mùa đông trời lạnh, thời tiết khô hanh, gây hạn hán đặc biệt ở vùng sâu, vùng cao, vùng núi đá vôi.

1.1.4. Thủy văn

Huyện Bạch Thông có hệ thống sông suối khá dày đặc trực tiếp chi phối chế độ thủy văn của huyện, song các sông suối đa phần đều là đầu nguồn có lòng hẹp, độ dốc lớn, thường gây ra lũ về mùa mưa và cạn kiệt nước vào mùa khô.

- Sông Cầu bắt nguồn từ vùng núi Tam Tao thuộc xã Phương Viên (Chợ Đồn) chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam đến địa bàn huyện Bạch Thông đổi hướng Tây Đông qua các xã Dương Phong, Quang Thuận sang thành phố Bắc

Kạn đến xã Mỹ Thanh đổi hướng Bắc - Nam qua huyện Chợ Mới sang Thái Nguyên, là sông có lưu vực lớn nhất 1.756 km².

- Suối Đôn Phong bắt nguồn từ xã Đôn Phong chảy theo hướng Tây - Đông sang thành phố Bắc Kạn.

- Suối Na Cù bắt nguồn từ Hoa Sơn xã Lục Bình chảy qua xã Quân Hà, xã Cẩm Giàng, xã Mỹ Thanh theo hướng Tây Bắc - Đông Nam.

- Suối Nặm Cắt bắt nguồn từ Phai Yên xã Đôn Phong sang xã Dương Quang, thành phố Bắc Kạn theo hướng Tây - Đông.

Ngoài các sông, suối chính trên, huyện còn có nhiều con suối lớn, nhỏ, phân bố ở khắp các xã trong huyện.

Hệ thống mương thủy lợi, đập của huyện cần phải được xây dựng và cải tạo nâng cấp kịp thời tạo điều kiện thuận lợi cho nhu cầu cấp thoát nước trong sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

- Căn cứ vào nguồn gốc phát sinh, đất đai huyện Bạch Thông có 02 nhóm đất chính:

+ Nhóm đất địa thành do quá trình phong hóa đất tại chỗ tạo thành.

+ Nhóm đất thủy thành do được bồi tụ phù sa của các con sông, suối tạo thành.

- Căn cứ vào tính chất đất có thể phân đất đai của huyện thành 09 nhóm đất chính:

+ Đất phù sa sông suối: Phân bố dọc theo các triền sông, suối tạo ra các cánh đồng lớn điển hình như thị trấn Phú Thông, xã Tân Tú, Vi Hương, Quân Bình, đất có thành phần cơ giới nhẹ, cấp hạt lớn, hạt thô, địa hình bậc thang, càng xa bờ càng nặng hơn, song chịu ảnh hưởng trực tiếp của địa hình, đá mẹ và độ che phủ thực vật xung quanh. Về thành phần hoá học, tỷ lệ mùn trong đất trung bình, đạm tổng số và đạm dễ tiêu khá, đất có phản ứng chua, đất dinh dưỡng trung bình, tỷ lệ canxi trong đất thấp, lượng sắt, nhôm di động cao. Loại đất này thích hợp cho trồng lúa màu và cây công nghiệp hàng năm.

+ Đất dốc tụ trồng lúa nước: Phân bố xen kẽ, rải rác ở khắp các đồi núi, chứa nhiều sỏi cát sắc cạnh, thành phần cơ giới thịt nhẹ, đôi khi tầng mặt là thịt trung bình. Đất có phản ứng chua, thiếu lân, nghèo chất dinh dưỡng.

+ Đất Feralit biến đổi do trồng lúa: Đây là loại đất do san đồi thành ruộng bậc thang để trồng lúa nước. Tầng đất mỏng, các chất đạm, mùn tổng số khá,

lân, kali tổng số bình thường, các chất dễ tiêu nghèo, đất rất chua. Do địa hình bậc thang nên khả năng giữ nước, giữ màu giảm. Hiện nay, loại đất này đang được cấy 02 vụ lúa hoặc một vụ lúa, một vụ màu, nhưng bị hạn hán do không chủ động nước nên thường xuyên bỏ hoá vụ đông xuân.

+ Đất Feralit nâu vàng phát triển trên phù sa cổ: Phân bố rải rác ở ven sông suối của địa hình đồi núi thoải. Tầng đất dày (tới trên 1m) nhưng lại xuất hiện nhiều cuội sỏi trong tầng phẫu diện, đất tối xốp. Đất chua, nghèo lân, lượng nhôm di động trong đất cao, H^+ chiếm ưu thế nên ảnh hưởng đến quá trình phân giải chất hữu cơ do vậy các chất dinh dưỡng nghèo.

+ Đất Feralit phát triển trên phiến thạch sét: Có thành phần cơ giới nặng, đất phân bố tập trung, tầng đất dày hay mỏng và tỷ lệ mùn trong đất phụ thuộc vào mức độ che phủ của cây rừng, ở những vùng còn nhiều rừng phần lớn đất có tầng dày, tỷ lệ mùn khá và ngược lại. Phần lớn loại đất này nằm trên địa hình hiểm trở, giao thông đi lại khó khăn. Loại đất này thích hợp cho phát triển nông - lâm nghiệp, trồng rừng ở những nơi tầng đất mỏng, trồng cây công nghiệp, cây ăn quả.

+ Đất Feralit vàng đỏ phát triển trên Granit: ở Bạch Thông loại đất này chủ yếu phân bố ở độ cao 200 - 700 m, tầng đất từ trung bình đến dày nhưng có nhiều đá lộ đầu, thành phần cơ giới ở tầng mặt có tỷ lệ cát cao và nhiều cát thô, càng xuống dưới cát càng giảm dần, tỷ lệ sét tăng. Hàm lượng mùn cao, tốc độ phân giải chất hữu cơ chậm, đất có phản ứng trung tính, ít chua. Thích hợp cho phát triển cây công nghiệp ngắn ngày, dài ngày, cây ăn quả, cây lâm nghiệp.

+ Đất Feralit đỏ vàng phát triển trên đá biến chất: tầng đất dày, tối xốp, tỷ lệ sét cao, thành phần cơ giới từ thịt trung bình đến thịt nặng. Mùn và đạm tổng số vào loại giàu, kali, lân nghèo, cation trao đổi giảm dần theo chiều sâu, đất có phản ứng chua. Có thể phát triển các loại cây công nghiệp và cây hoa màu lương thực.

+ Đất Feralit đỏ nâu phát triển trên đá vôi: Phân bố ở những nơi có độ dốc lớn, đa số có tầng đất mỏng, có tỷ lệ sét cao, nhưng thoát nước nhanh nên đất thường bị khô hạn. Tỷ lệ mùn trong đất khá cao, đạm tổng số cao, đất có phản ứng ít chua, thích hợp với nhiều loại cây công nghiệp ngắn ngày, cây ăn quả và phát triển rừng.

+ Đất Feralit mùn trên núi cao trên 700 m: đây là loại đất phát triển trên nhiều loại đá mẹ khác nhau, chủ yếu là Granit và biến chất, nhưng nhìn chung có địa hình hiểm trở, độ dốc lớn ($35^0 - 65^0$), ẩm độ cao, tầng đất mỏng, tỷ lệ mùn cao, tầng thảm mục dày vì có nhiều rừng che phủ. Cường độ phân giải các chất

hữu cơ và Feralit yếu. Đất có thành phần cơ giới thịt nặng. Loại đất này chủ yếu dành cho phát triển lâm nghiệp.

Nhìn chung, đất đai của huyện rất phong phú với nhiều chủng loại và kiểu địa hình khác nhau, có điều kiện để phát triển đa dạng các loại cây trồng và vật nuôi.

1.2.2. Tài nguyên nước

Tài nguyên nước của huyện được nhìn nhận và đánh giá từ nguồn nước mặt và nguồn nước ngầm.

- Nước mặt: Sông Cầu cùng hệ thống các suối, hồ, ao là nguồn cung cấp nước mặt chủ yếu cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Tuy nhiên các sông, suối đều là đầu nguồn nên lòng sông, suối nhỏ hẹp, độ dốc lớn, chênh lệch lưu lượng nước theo mùa rất lớn. Mùa khô thường gây hạn hán, ảnh hưởng đến sản xuất nông, lâm nghiệp.

- Nước ngầm: Huyện chưa có điều tra, khảo sát đánh giá đầy đủ về trữ lượng và chất lượng nước ngầm, nhưng qua khảo sát các giếng nước trong huyện cho thấy trữ lượng nước ngầm không lớn, có chất lượng tương đối tốt, nhưng ở sâu, điều kiện khai thác khó khăn.

Nhìn chung, nguồn cung cấp nước chủ yếu hiện nay của huyện là nước mặt song chất lượng chưa thật tốt. Mặt khác, do tập quán sinh hoạt và sản xuất còn nhiều hạn chế gây ảnh hưởng đến chất lượng nước, cần phải xử lý làm sạch trước khi đưa vào sử dụng trong sinh hoạt. Đồng thời cần bảo vệ, phát triển rừng đầu nguồn để bảo vệ nguồn sinh thủy.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Hiện trạng đất rừng trên toàn huyện đến hết năm 2024 có 47.267,54 ha đất lâm nghiệp, chiếm 86,49% diện tích đất tự nhiên. Trong đó:

- Rừng đặc dụng: 4.722,44 ha, chiếm 8,93% đất nông nghiệp.
- Rừng phòng hộ: 17.038,79 ha, chiếm 32,20% đất nông nghiệp.
- Rừng sản xuất 25.506,31 ha, chiếm 48,21% đất nông nghiệp.

Rừng tự nhiên phân bố ở các xã phía Đông và phía Tây của huyện với các loài cây bản địa và những loài gỗ quý hiếm như: nghiến, lát... Thảm rừng chủ yếu là rừng tái sinh, trữ lượng lâm sản hạn chế.

Diện tích rừng trồng ngày càng tăng với các loại cây phù hợp đặc điểm của địa hình như: mỡ, keo, hời. Đặc biệt, trong những năm gần đây được sự hỗ trợ của các chương trình, dự án trồng rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc nhân

dân đã chú ý nhiều đến việc trồng rừng, trồng cây ăn quả lâu năm, do đó thảm thực vật rừng ngày càng phát triển. Thực hiện tốt các công tác tuyên truyền Luật bảo vệ và phát triển rừng và các văn bản chính sách mới của ngành lâm nghiệp. Tăng cường quy chế phối hợp trong bảo vệ rừng, kiểm tra cơ sở kinh doanh, chế biến lâm sản, xử lý nghiêm các cơ sở vi phạm. Thực hiện có hiệu quả công tác phòng cháy chữa cháy rừng.

1.2.4. Tài nguyên khoáng sản

Bạch Thông có các loại khoáng sản như: quặng sắt và chì, kẽm, đá vôi, cát, sỏi...Tuy nhiên do trữ lượng ít, hàm lượng quặng thấp nên việc khai thác còn chưa đạt như yêu cầu.

Các mỏ đã được cấp phép và đang thực hiện khai thác bao gồm: Mỏ đá Nà Cà, xã Nguyên Phúc và mỏ cát sỏi Nà Mềng xã Mỹ Thanh.

Còn lại mỏ chì kẽm Nà Lặng - Nà Cà, xã Sỹ Bình đã được cấp phép khai thác tuy nhiên hiện nay chủ đầu tư đang dừng khai thác.

1.2.5. Tài nguyên văn hóa - du lịch

Bạch Thông là một vùng đất giàu truyền thống lịch sử - văn hoá với 13 dân tộc anh em, bao gồm 5 dân tộc chính (Tày, Nùng, Kinh, Dao, Hoa) cùng chung sống trên địa bàn 13 xã và 01 thị trấn. Mỗi dân tộc đều có phong tục, tập quán, tiếng nói, trang phục, những món ăn đặc thù với bản sắc và truyền thống văn hoá khác nhau. Các dân tộc luôn luôn đoàn kết sát cánh bên nhau trong công cuộc kháng chiến chống kẻ thù xâm lược. Nhân dân các dân tộc Bạch Thông rất tự hào với truyền thống đấu tranh chống giặc ngoại xâm, bảo vệ quê hương đất nước và đoàn kết xây dựng phát triển kinh tế - xã hội, phấn đấu cuộc sống ngày một ấm no.

Các hoạt động văn hoá văn nghệ, các lễ hội cũng đã góp phần bảo vệ, giữ gìn và phát triển nguồn tài nguyên nhân văn - một nguồn tài nguyên quý giá của địa phương nói riêng và cả nước nói chung. Được sự quan tâm của các cấp uỷ Đảng, Chính quyền và các tổ chức xã hội, nhiều đội tuyên truyền văn hoá, văn nghệ đã được thành lập phục vụ nhân dân, những tiết mục vừa mang đậm sắc thái dân tộc, vừa mang nội dung giáo dục sâu sắc về giá trị con người, về kinh nghiệm trong cuộc sống hàng ngày, trong hoạt động sản xuất, vừa chứa đựng phong cách nghệ thuật độc đáo. Huyện có lễ hội Lồng Tồng xã Quân Hà tổ chức vào ngày 11 tháng giêng và lễ hội Lồng Tồng thị trấn Phủ Thông được tổ chức vào ngày 20 tháng giêng hàng năm.

Bạch Thông có 21 di tích lịch sử văn hoá, danh lam thắng cảnh, trong đó 6 di tích đã được cấp có thẩm quyền xếp hạng và có nhiều di tích lịch sử có giá trị cao đã được Bộ Văn hoá - Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) xếp hạng như di tích Đền Phủ Thông, khu di tích Nà Tu (xã Cẩm Giàng), chùa Hoa Sơn (xã Vi Hương); Khau Cườm, Nà Hấu (xã Sỹ Bình)....

Ngoài ra, Bạch Thông còn có các danh lam thắng cảnh với các lễ hội có sức hút rất lớn đối với các tầng lớp nhân dân, khách du lịch nhất là khách du lịch quốc tế mong muốn tìm tòi nét đẹp văn hoá dân tộc Việt Nam. Nằm trong tuyến du lịch Bắc Kạn - hồ Ba Bể, Bạch Thông có điều kiện hình thành các tuyến du lịch sinh thái - văn hoá dân tộc và là nơi để các thế hệ trẻ hành hương về cội nguồn lịch sử cách mạng.

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

- *Môi trường nước*: Nước thải sinh hoạt trên địa bàn huyện phát sinh chủ yếu tập trung khu vực thị trấn Phủ Thông, một số khu dân cư tập trung và nước thải phát sinh từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến, chăn nuôi trên địa bàn. Thực trạng nước thải ít gây ô nhiễm và chỉ số ô nhiễm thấp.

- *Môi trường không khí, tiếng ồn*

Chất lượng môi trường không khí của huyện nhìn chung khá tốt. Các loại khí độc hại như NO₂, SO₂ đều có nồng độ thấp hơn tiêu chuẩn cho phép (*theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 05:2023/BTNMT về chất lượng không khí xung quanh*).

Tiếng ồn tương đương tại các khu vực trung tâm dao động từ 65 - 75dBA, nằm giới hạn cho phép.

Ở các khu vực chế biến lâm sản, khai thác khoáng sản, các cơ sở sản xuất VLXD còn có phát sinh ô nhiễm không khí, ảnh hưởng đến đời sống của công nhân và người dân xung quanh khu vực. Tuy vậy, mức độ ô nhiễm không lớn.

- *Môi trường đất*

Môi trường đất của huyện bị ảnh hưởng chủ yếu do sử dụng phân bón và hóa chất sử dụng trong sản xuất nông, lâm nghiệp, tuy nhiên do sản xuất quảng canh là chính nên mức độ ô nhiễm đất thấp. Một số điểm lưu trữ hóa chất BVTV mức độ ô nhiễm khá nghiêm trọng như điểm tồn dư chất BVTV tại thôn Bản Vén (xã Đôn Phong), điểm ô nhiễm này đã được tập trung xử lý.

- *Lượng rác thải được thu gom, xử lý khu vực đô thị*: Trên địa bàn huyện Bạch Thông có 01 đô thị là thị trấn Phủ Thông với tổng số 13 thôn, tổ phố. Công tác thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt do Công ty cổ phần Chợ Bắc Kạn

thực hiện đối với 13 thôn bố trí tập trung chủ yếu bám dọc theo trục đường QL3 và Đường tỉnh 258, thu gom, vận chuyển bằng xe điện và xe chuyên chở rác đến khu xử lý rác thải tập trung của huyện. Lượng chất thải rắn được thu gom, xử lý là 1.215,21 tấn/năm.

- *Lượng rác thải được thu gom, xử lý khu vực nông thôn*: Trên địa bàn huyện có 13 xã với tổng số 134 thôn, trong đó có 25 thôn do Công ty cổ phần Chợ Bắc Kạn thu gom, vận chuyển bằng xe điện và xe chuyên chở rác đến khu xử lý rác thải tập trung của huyện; còn lại 109 thôn chưa có tổ, đội vệ sinh môi trường vì vậy các hộ gia đình tự thu gom, phân loại và xử lý ngay tại hộ gia đình bằng phương pháp đốt. Lượng chất thải rắn được thu gom, xử lý là 1.555,24 tấn/năm.

- *Các cơ sở xử lý CTRSH*: Hiện nay trên địa bàn huyện Bạch Thông ký hợp đồng với Công ty cổ phần chợ Bắc Kạn triển khai hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt tại thị trấn Phủ Thông và một số thôn dọc trục đường tại các xã Cẩm Giàng, Quân Hà, Tân Tú, Vi Hương.

- *Số lượng khu/bãi chôn lấp CTRSH*: Có 01 bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt với diện tích 1.000 m².

- *Chất thải y tế nguy hại phát sinh trên địa bàn*: 1.450kg/năm lượng chất thải này được Trung tâm Y tế huyện thu gom và thuê đơn vị xử lý theo quy định của Pháp luật.

Công tác lý ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường:

Đến nay, trên địa bàn huyện được đầu tư, xây dựng 03 khu vực xử lý rác thải sinh hoạt tập trung (bãi rác thị trấn Phủ Thông, Lò đốt rác xã Cẩm Giàng, Lò đốt rác xã Quân Hà) với quy mô nhỏ, xử lý một phần rác thải sinh hoạt tại thị trấn Phủ Thông, xã Vi Hương, xã Tân Tú xã Cẩm Giàng và Quân Hà. Đối với các xã còn lại chưa đầu tư xây dựng khu xử lý rác thải sinh hoạt tập trung; công tác thu gom xử lý chủ yếu các hộ gia đình tự phân loại, xử lý bằng phương pháp đốt và chôn lấp.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

Với đặc thù là huyện miền núi, do vậy những năm qua trên địa bàn huyện đã chịu các thiệt hại không nhỏ do biến đổi khí hậu và thời tiết cực đoan gây ra như nắng nóng, rét hại, bão gây ra các tác động đến nhiều mặt của cuộc sống, cơ sở hạ tầng và sản xuất như: ngập lụt, sạt lở, lũ quét, mất mùa đồng thời đe dọa tính mạng con người. Tác động của biến đổi khí hậu gây đã ra một số thiệt hại như sau:

Trong năm 2023 đã xảy ra các đợt mưa lớn từ tháng 6 đến tháng 8: Diện tích cây trồng bị thiệt hại 4,44 ha tại xã Cẩm Giàng, Dương Phong, trong đó lúa 2,87 ha, ngô 1,18 ha và các loại hoa màu khác. Sạt lở taluy dương tại các tuyến đường nội thôn Nà Hin – Quang Thuận; đường trục thôn Địa Cát – Nà Han; đường liên thôn Nà Lặng – Lộ Cặp xã Sỹ Bình, đường kè xứ đồng Nà Đình, xã Quang Thuận.

Trong năm 2024 đã xảy ra nhiều đợt giông lốc, mưa lớn, sạt lở đất, gây thiệt hại về kết cấu hạ tầng, sản xuất nông lâm nghiệp và nhà ở, công trình công cộng. Sạt lở taluy dương khối lượng đất đá khoảng trên 20.000m³ khu vực dân cư. Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng và thiệt hại là 177,487 ha (Lúa 87,412ha; Ngô, hoa màu: 81,66 ha; Cây ăn quả 1,285 ha; Lâm nghiệp 7,13 ha). Gãy đổ 60 cây hồi, 100 cây mỡ, 20 cây táo, 300 cây cam quýt.

Về giao thông: Nhiều tuyến đường giao thông nội thôn, liên thôn, liên xã và tuyến đường Quốc lộ trên địa bàn bị sạt lở taluy dương khoảng 12.734 m³ gây khó khăn cho người và các phương tiện tham gia giao thông. Tuyến đường huyện quản lý, sạt lở 34 điểm/07 tuyến, trong đó có 07 điểm tắc hoàn toàn (xã Quang Thuận 06 điểm thuộc tuyến đường Quang Thuận - Mai Lạp; xã Vũ Muộn 01 điểm thuộc tuyến Vũ Muộn - Kim Hỷ). Tuyến đường do xã quản lý (đường liên thôn, nội thôn): 100 điểm sạt lở ước khoảng trên 5.000 m³ đất đá.

Tình trạng hạn hán cũng xảy ra thường xuyên trong các năm gần đây. Như năm 2023 vụ xuân của huyện có kế hoạch gieo cấy hơn 1.200 ha lúa, khoảng 600 ha ngô. Tuy nhiên, theo thống kê của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn toàn huyện có 176 ha đất ruộng có bị thiếu nước, tập trung chủ yếu tại các xã Vi Hương, Quân Hà, Cẩm Giàng, Tân Tú, Lục Bình, thị trấn Phủ Thông... Sản xuất lâm nghiệp trong năm cũng gặp nhiều khó khăn đã làm chết 71,60 ha rừng trồng tại 07 địa bàn xã (Nguyên Phúc, Quân Hà, Mỹ Thanh, Cao Sơn, Đôn Phong, Quang Thuận, Cẩm Giàng).

Để đối phó với thực trạng biến đổi khí hậu gây tác động xấu đến nhiều mặt của đời sống sản xuất, cơ sở hạ tầng. Đảng bộ, chính quyền và nhân dân trên địa bàn huyện đã có nhiều biện pháp ứng phó, thích ứng để giảm thiểu những thiệt hại, cụ thể như sau: Duy tu, sửa chữa lớn các công trình thủy lợi; nạo vét kênh mương khơi thông dòng chảy; huy động máy bơm trong Nhân dân để cung cấp nước tưới; chuyển đổi những diện tích gieo cấy lúa bị thiếu nước sang trồng cây màu... Hình thành các mô hình sản xuất trồng rau, củ, quả có giá trị kinh tế trong nhà lưới, sử dụng các vật liệu bằng nilon để che phủ trong

quá trình gieo cấy, ươm mầm, mở rộng những mô hình sử dụng giống cây trồng cho năng suất cao, chống chịu sâu bệnh tốt. Ủy ban nhân dân huyện đã ban hành kế hoạch số 69/KH-UBND ngày 04/3/2024 về chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa năm 2024 với mục đích khai thác hiệu quả tối đa đất nông nghiệp, nâng cao giá trị trên một đơn vị diện tích, tạo việc làm nâng cao thu nhập cho người dân, tận dụng tối đa lợi thế đất đai, khí hậu để góp phần đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu.

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

3.1. Phân tích thực trạng tăng trưởng kinh tế

Giai đoạn 2021-2024, đan xen giữa những thuận lợi, khó khăn, thách thức do biến động khôn lường của tình hình thế giới và trong nước; các chính sách hỗ trợ, phục hồi phát triển kinh tế - xã hội phát huy hiệu quả tốt. Được sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh, sự phối hợp của các Sở ban, ngành của tỉnh, dưới sự lãnh đạo của Huyện ủy, sự giám sát của Hội đồng nhân dân huyện, sự phối hợp của Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam huyện và các đoàn thể huyện, cùng với sự nỗ lực của các cấp ủy, chính quyền cơ sở, sự đồng thuận của nhân dân các dân tộc trên địa bàn, tình hình phát triển kinh tế của huyện đã có dấu hiệu phục hồi và phát triển đạt được những kết quả tích cực; các lĩnh vực văn hóa xã hội tiếp tục được chú trọng, phát triển; chất lượng khám, chữa bệnh từng bước được nâng lên; công tác đảm bảo an sinh xã hội được quan tâm thực hiện; tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững, quốc phòng - an ninh được bảo đảm.

3.2. Phân tích thực trạng cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế

a. Sản xuất nông - lâm nghiệp

Để đạt được mục tiêu phát huy tốt lợi thế, tiềm năng của địa phương, đẩy mạnh phát triển nông - lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, gắn kết chặt chẽ với chế biến, tiêu thụ sản phẩm và bảo vệ môi trường, huyện đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp, nâng cao giá trị trên một đơn vị diện tích; đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng phát triển cây, con có giá trị kinh tế cao; ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất và chế biến; xây dựng và phát triển thương hiệu nông - lâm sản, phát triển các sản phẩm OCOP. Gắn nông nghiệp với phát triển dịch vụ, du lịch, ngành nghề, góp phần giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho Nhân

dân. Tổng sản lượng lương thực bình quân hằng năm vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra trong đó: Năm 2021 đạt 21.273,6/21.150 tấn; năm 2022 đạt 21.292,6/21.199 tấn, năm 2023 đạt 21.434,5/21.420 tấn, năm 2024 đạt 21.459,93/21.473 tấn. Duy trì thực hiện diện tích trồng một số cây có giá trị kinh tế cao như: trồng được 140 ha cây mơ tập trung tại các xã Đôn Phong, Mỹ Thanh. Cây thuốc lá 100 ha/năm, tập trung tại các xã Sỹ Bình, Vũ Muộn, Cao Sơn; cây chè 79 ha tại các xã Quang Thuận, Quân Hà. Trồng mới cây ăn quả theo các chương trình, dự án 286,89 ha.

Một số cây trồng mang lại hiệu quả kinh tế cao như: Cây cam, quýt tổng diện tích toàn huyện là 1.570 ha, trong đó có trên 1.250 ha cho thu hoạch, giá trị đạt trên 100 tỷ đồng/năm; cây thuốc lá, cây ôi, cây chè và cây hồi cũng đem lại hiệu quả kinh tế khá cao, giá trị sản xuất mỗi năm đạt từ 10 đến 15 tỷ đồng. Đã hình thành vùng sản xuất hàng hóa tập trung có chỉ dẫn địa lí, một số sản phẩm được cấp chứng nhận an toàn thực phẩm hoặc theo tiêu chuẩn VietGAP, được gắn tem truy xuất nguồn gốc. Đề án mỗi xã, phường một sản phẩm (OCOP) được triển khai khá hiệu quả, đã có 12 sản phẩm được cấp chứng nhận sản phẩm OCOP cấp tỉnh.

Đàn gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản, tổng đàn mỗi loại đều tăng: Đàn trâu 4.282 con; đàn bò 1.310; Lợn 19.830 con; Dê 2.494; Gia cầm: 284.524 con; diện tích nuôi trồng thủy sản 141,15 ha

Diện tích trồng mới hàng năm đều vượt chỉ tiêu, nâng tổng diện tích rừng trồng lên 11.437 ha ; năm 2021 trồng mới 416,8 ha, năm 2022 trồng mới 458,21 ha; năm 2023 trồng mới được 485,96 ha; năm 2024 được 403,24/363 ha.

Trên địa bàn huyện có 34 HTX nông nghiệp/tổng số 43 HTX đang hoạt động trên địa bàn. Thu nhập bình quân thành viên HTX nông nghiệp đạt 72 triệu đồng/năm; thu nhập bình quân người lao động làm việc trong các HTX nông nghiệp đạt 48 triệu đồng/năm. Có 32 sản phẩm OCOP của 12 HTX được công nhận đạt 3 sao.

b. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ

Cơ cấu ngành công nghiệp chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng tỷ trọng công nghiệp chế biến, đặc biệt là chế biến nông - lâm sản; quy mô, công suất và chất lượng sản phẩm ngày càng cao, từng bước chiếm lĩnh thị trường trong nước và xuất khẩu. Công ty TNHH xuất nhập khẩu Vinacom VN sản xuất đũa gỗ, công suất 350m³ gỗ/tháng; Công ty Cổ phần Nông sản Bắc Kạn, sản xuất Tinh

bột nghệ, công suất 100 đến 300 tấn tinh bột nghệ chất lượng cao/năm và 200 đến 500 tấn nghệ lát sấy khô/năm; Công ty Cổ phần gốm và khai thác xây dựng BK, sản xuất gạch tuynen, công suất 24 triệu viên/năm; Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư phát triển hạ tầng Bắc Kạn sản xuất đá xây dựng, công suất 24.000m³/năm; Nhà máy thủy điện Nậm Cắt đặt tại xã Đôn Phong với công suất 3,2MW. Có 32 cơ sở chế biến gỗ bóc, tổng công suất chế biến khoảng 9.000m³/năm.

Khai thác và sử dụng có hiệu quả 6 chợ tại các xã, thị trấn. Làm tốt công tác tuyên truyền, quảng bá xúc tiến thương mại, trên các phương tiện thông tin đại chúng. Tổng số hộ kinh doanh theo ngành nghề có đăng ký hoạt động trên địa bàn đến thời điểm tháng 4 năm 2023 là 454/450 hộ.

c. Chương trình xây dựng nông thôn mới- phát triển đô thị

Năm 2024, tiếp tục triển khai thực hiện Đề án xây dựng huyện Bạch Thông đạt chuẩn NTM giai đoạn 2021-2025, UBND huyện ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2024; chỉ đạo UBND các xã rà soát, thống nhất, lựa chọn đăng ký các tiêu chí phân đầu của xã nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao và thôn nông thôn mới hoàn thành trong năm 2024. Kết quả thực hiện năm 2024:

- Công nhận và chỉ đạo UBND các xã tổ chức Lễ công bố Quyết định của Chủ tịch UBND huyện công nhận 06 thôn đạt chuẩn nông thôn mới năm 2024 nhân Ngày hội Đại đoàn kết (*thôn Bó Bả, xã Cẩm Giàng; thôn Nà Rào, xã Nguyên Phúc; thôn Cốc Pái, xã Tân Tú; thôn Đôn Bậy, xã Vi Hương; thôn Lộ Cặp, xã Sỹ Bình; thôn Bắc Lanh Chang, xã Lục Bình*), nâng tổng số 24 thôn nông thôn mới.

- Xây dựng xã nông thôn mới:

+ 05 xã đạt 19 tiêu chí: Quang Thuận, Cẩm Giàng, Dương Phong, Quân Hà và Tân Tú.

+ 03 xã đạt 15-18 tiêu chí: Sỹ Bình (16), Vi Hương (17), Lục Bình (18).

+ 04 xã đạt 10-14 tiêu chí: Đôn Phong (10), Nguyên Phúc (11), Cao Sơn (12), Vũ Muộn (13).

+ 01 xã đạt 5-9 tiêu chí: Mỹ Thanh (09).

+ Không có xã đạt dưới 09 tiêu chí.

- Xây dựng xã nông thôn mới nâng cao: Dương Phong (đạt 3 tiêu chí), Quân Hà (đạt 6 tiêu chí), Cẩm Giàng (đạt 8 tiêu chí), Quang Thuận (đạt 10 tiêu chí).

- Kết quả xây dựng huyện nông thôn mới: Hiện đạt 04/09 tiêu chí đã đạt (*Tiêu chí số 2 - Giao thông; Tiêu chí số 3 - Thủy lợi và phòng chống thiên tai; Tiêu chí số 4 - Điện; Tiêu chí số 9 - Hệ thống chính trị - An ninh trật tự - Hành chính công*). Còn 05 tiêu chí chưa đạt (*Tiêu chí số 1- Quy hoạch; Tiêu chí số 5 - Y tế - Văn hóa - Giáo dục; Tiêu chí số 6 - Kinh tế; Tiêu chí số 7 - Môi trường; Tiêu chí số 8 - Chất lượng môi trường sống*).

3.3. Phân tích thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực

3.3.1. Hệ thống giao thông

Trên địa bàn huyện hiện nay chỉ duy nhất có hệ thống giao thông đường bộ với đầy đủ các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, liên xã, liên thôn. Trong những năm qua hệ thống giao thông của huyện đã được đầu tư nâng cấp mở rộng đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện bằng nhiều nguồn vốn. Từ năm 2020 đến nay đã thi công được 202 tuyến đường giao thông nông thôn, sửa chữa 07 cầu treo; hiện đang thi công tuyến đường nội thị thị trấn Phủ Thông, chiều dài 2,4 km, đây là điểm nhấn trong phát triển đô thị của huyện.

- **Quốc lộ:** Bao gồm 02 tuyến đường là quốc lộ 3 và quốc lộ 3B.

+ *Quốc lộ 3:* Lộ trình đi qua huyện theo hướng TP. Bắc Kạn – xã Cẩm Giàng – xã Quân Hà – xã Tân Tú – thị trấn Phủ Thông – Huyện Ngân Sơn. Đây là tuyến quốc lộ quan trọng đã hình thành từ lâu có vai trò quan trọng kết nối thủ đô Hà Nội với các tỉnh miền núi phía Bắc và nước bạn Trung Quốc. Mặt đường rộng 6,5 m, nền đường rộng trung bình 11 m, kết cấu nhựa, đoạn qua huyện dài 18km.

+ *Quốc lộ 3B:* Lộ trình đi qua huyện theo hướng TP. Bắc Kạn – xã Quang Thuận – xã Dương Phong – H. Chợ Đồn. Tuyến đường được quy hoạch từ đường tỉnh 257 cũ của tỉnh, mặt đường rộng 6,5 m, nền đường rộng trung bình 12 m, kết cấu nhựa, đoạn qua huyện dài 24 km.

- *Đường liên kết vùng:* thành phố Bắc Kạn - hồ Ba Bể kết nối sang Na Hang, Tuyên Quang, trong đó đoạn đi địa bàn huyện hoàn toàn nằm trên địa bàn xã Đôn Phong. Đây là tuyến đường kết nối vùng du phát triển du lịch của tỉnh là khu vực hồ Ba Bể với Thành phố Bắc Kạn (trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của tỉnh) và huyện Na Hang tỉnh Tuyên Quang. Đây là tuyến đường mới được đầu tư xây dựng mới hoàn toàn từ các năm 2021 trở lại đây. Đường có mặt đường rộng 7,5 m, nền đường rộng trung bình 12, kết cấu nhựa.

- *Đường tỉnh*: Bao gồm 02 tuyến là 258 và 253B

+ Đường tỉnh 258: Lộ trình đi qua huyện theo hướng TT. Phủ Thông – xã Vi Hương – xã Vi Hương (H. Ba Bể). Đây là tuyến đường chính kết nối huyện Ba Bể với quốc lộ 3. Mặt đường rộng 5,5 m, nền đường rộng trung bình 11 m. Đoạn qua địa bàn huyện dài khoảng 7km

+ Đường tỉnh 253B: Lộ trình tuyến TT. Phủ Thông – Sỹ Bình – Vũ Muộn- Cao Sơn – Côn Minh (H. Na Rì), mặt đường rộng 3,5 m, nền đường rộng trung bình 6,5 m, kết cấu Nhựa và bê tông, đoạn qua xã Cao Sơn hiện nay đang xuống cấp, chiều dài qua huyện là 27 km.

- *Đường huyện, liên xã*: gồm 08 tuyến, như các tuyến: TP. Bắc Kạn – Mỹ Thanh – Cao Sơn; Quân Hà – Lục Bình – Tân Tú – Vi Hương; Quang Thuận – Mai Lạp (H. Chợ Mới); Đường Tân Tú – Lục Bình; Cẩm Giàng – Nguyên Phúc – Sỹ Bình.... với tổng chiều dài là 48,6 km. Các tuyến đường huyện, liên xã trên địa bàn huyện cứng hóa, tuy nhiên một số tuyến đã có dấu hiệu hư hỏng trong quá trình sử dụng cần được nâng cấp tu sửa. Hiện trạng các tuyến đường huyện cụ thể như sau:

+ Tuyến đường ĐH.45 Phương Linh –Vi Hương tổng chiều dài 4,7 Km, đường GTNT loại A. nền đường 6 m, mặt đường 3 m.

+ Tuyến đường ĐH. 41 Hà Vị-Lục Bình - Tú Trĩ tổng chiều dài 13,8 Km, đường GTNT loại A. nền đường 6 m, mặt đường 3,5 m.

+ Tuyến đường ĐH.49 Quang Thuận - Mai Lạp tổng chiều dài 5,7 Km, đường GTNT loại B, nền đường 5m, mặt đường 3m.

+ Tuyến đường ĐH.51: QL3B - Đôn Phong tổng chiều dài 6,5 Km, đường GTNT loại B, nền đường 6m, mặt đường 4m.

+ Tuyến đường ĐH.47: Vi Hương - Tú Trĩ tổng chiều dài 3,6 Km, đường GTNT loại A, nền đường 6m, mặt đường 3,5m.

+ Tuyến đường ĐH.52: Thành Phố - Mỹ Thanh tổng chiều dài 4 Km, đường GTNT loại B, nền đường 6m, mặt đường 3,5m.

+ Tuyến đường ĐH.43: Quân Hà - Hà Vị tổng chiều dài 4,3 Km, đường GTNT loại B, nền đường 5m, mặt đường 3m.

+ Tuyến đường ĐH.35 Vũ Muộn - Kim Hỷ tổng chiều dài 6 Km, đường GTNT loại B, nền đường 5m, mặt đường 3m.

3.3.2. Hạ tầng công trình năng lượng

Trên địa bàn huyện có nhà máy thủy điện Nậm Cát với 2 tổ máy, tổng công suất lắp đặt 3,2 MW, xây dựng tại xã Đôn Phong đấu nối vào lưới điện 35 kV khu vực, đã bắt đầu vào hoạt động từ tháng 2 năm 2012 do Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn làm chủ đầu tư. Ngoài ra thủy điện Thác Giềng với tổ máy đặt tại phường Xuất Hóa, thành phố Bắc Kạn có một phần lòng hồ thuộc địa phận xã Mỹ Thanh của huyện Bạch Thông có hai bậc 1 và 2, tổng công suất lắp máy 8,5 MW với 4 tổ máy, sản lượng điện hàng năm 40 triệu KWh, khởi công tháng 10/2018 và đi vào hoạt động từ năm 2021 do Công ty Cổ phần đầu tư Sông Đà - Bắc Kạn làm chủ đầu tư.

Về hệ thống truyền tải điện. Tuyến đường dây điện 220 Kv Bắc Kạn – Cao Bằng mạch kép 2xACSR 400, 110kV lộ 171E16.2 (220kV) Cao Bằng - 174 E26.5 Bắc Kạn dây dẫn AC 185mm² (AC 240mm²) dòng điện cho phép 510A (610), dòng điện max là 328A mang tải 64,3% đấu nối với TBA 220 kV, 110 Kv Bắc Kạn. Đường dây 110kV lộ 171E26.5 Bắc Kạn - 171E26.2 Chợ Đồn dây dẫn AC 185mm² (AC 240mm²) dòng điện cho phép 510A (610); dòng điện max là 107,9A mang tải 21,1%; trạm biến áp 220kV mới được Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia làm chủ đầu tư và giao cho Ban Quản lý dự án truyền tải điện (NPTPMB) trực tiếp quản lý thực hiện dự án, Công ty Truyền tải điện 1 tiếp nhận vận hành vào năm 2023. Ngoài ra còn có hệ thống lưới điện trung áp 35kV và hạ áp 0,4kV đảm bảo phục vụ nhu cầu sử dụng điện của nhân dân. Tổng số hộ dân trên địa bàn huyện được sử dụng điện lưới quốc gia là 8.625/8.680 hộ, đạt 99,36%, đây là một tỷ lệ cao so với huyện khác trong tỉnh.

3.3.4. Hạ tầng cơ sở giáo dục - đào tạo

Công tác giáo dục và đào tạo thường xuyên được quan tâm; duy trì thực hiện tốt công tác dạy và học tại các nhà trường. Thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 03-NQ/HU ngày 01/10/2020 của Huyện ủy về nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2020 - 2025, hệ thống trường lớp học được đầu tư xây dựng. Hiện nay đã có 26 trường học đạt chuẩn quốc gia.

3.3.5. Hạ tầng các cơ sở y tế

Tổng diện tích đất dành cho các cơ sở y tế hiện nay là 4,35 ha bao gồm diện tích trung tâm y tế và trạm y tế của các xã, thị trấn. Huyện đang thực hiện duy trì 14/14 xã, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã. Trung tâm y tế huyện tại thị trấn Phủ Thông đạt tiêu chuẩn hạng III, có 11 khoa lâm sàng, cận

lâm sàng; 03 phòng chức năng, với quy mô 60 giường bệnh và diện tích mặt sàn là 6.519 m².

Thực hiện tốt công tác khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho Nhân dân; công tác phòng, chống dịch bệnh, vệ sinh an toàn thực phẩm, truyền thông giáo dục sức khỏe được chú trọng triển khai sâu rộng. Trong năm 2024, xử phạt 01 cơ sở phòng khám nha khoa không có giấy phép hoạt động với số tiền 45.000.000 đồng.

3.3.6. Hệ thống thông tin liên lạc

Mạng truyền dẫn: Cáp quang đã được triển khai rộng khắp trên địa bàn huyện. Mạng được tổ chức thành các RING để đảm bảo an toàn trong khai thác.

Mạng thông tin di động: Công nghệ 3G đã được các doanh nghiệp viễn thông triển khai trên địa bàn huyện, tuy nhiên một số khu vực trên địa bàn huyện, vùng sâu như địa hình núi cao tại các xã Sỹ Bình, Vũ Muộn, Cao Sơn, Đôn Phong thì mạng di động vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu thông tin thông suốt.

Mạng Internet: Được sử dụng công nghệ ADSL. Dịch vụ truy cập Internet tốc độ cao bằng cáp quang đến thuê bao đã được triển khai trên địa bàn huyện.

Hệ thống cột ăngten thu phát sóng di động: Hiện nay các nhà mạng sử dụng chung hạ tầng các trạm thu phát sóng di động đồng thời triển khai các công nghệ trên cùng 1 hạ tầng.

3.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

Thị trấn Phủ Thông là trung tâm huyện lỵ của huyện, nơi tập trung các trụ sở cơ quan, trụ sở của các tổ chức sự nghiệp, công trình văn hóa và phúc lợi xã hội của huyện. Với vị trí nằm trên trục đường quốc lộ 3 đi thành phố Bắc Kạn, huyện Ngân Sơn và là điểm đầu của các tuyến đường tỉnh 258 kết nối sang huyện Ba Bè, đường tỉnh 253B kết nối sang các xã phía đông của huyện như Sỹ Bình, Vũ Muộn Cao Sơn và đi huyện Na Rì. Thị trấn Phủ Thông hiện nay được sát nhập từ thị trấn Phủ Thông và xã Phương Linh cũ theo Nghị quyết số 855/NQ-UBTVQH14 ngày 10/1/2020 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Kạn. Theo quy hoạch tỉnh đã được Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt thì thị trấn Phủ Thông được định hướng phát triển với các tiêu chí của đô thị loại V.

Các khu dân cư nông thôn hầu hết đã được hình thành từ lâu, phân tán, chủ yếu gắn với điều kiện sản xuất nông lâm nghiệp. Các vị trí các khu dân cư nông thôn chủ yếu là dọc các tuyến đường giao thông, địa hình bằng phẳng.

Trong những năm qua với các chương trình mục tiêu quốc gia như xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, các cơ sở hạ tầng như điện, đường, trường, trạm, công trình cấp nước của các khu dân cư nông thôn ngày một cải thiện, diện mạo các khu dân cư nông thôn ngày một khang trang, tỷ lệ nhà kiên cố hóa ngày một tăng, môi trường sống sạch sẽ.

Tuy nhiên nhìn chung các khu dân cư nông thôn còn nhiều khó khăn, đời sống vật chất chưa cao, điều kiện sinh hoạt, chất lượng hạ tầng cơ sở còn ở mức thấp so với khu vực đô thị, trình độ dân trí còn nhiều hạn chế; sự phát triển các khu dân cư nông thôn còn thiếu quy hoạch đồng bộ, phần lớn vẫn mang tính tự phát chưa gắn kết giữa phát triển với các khu vực khác.

3.5. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

**** Dân số***

Bạch Thông có dân số là 32.515 người (năm 2024), gồm 5 dân tộc chiếm đa số là Tày, Nùng, Kinh, Dao, Hoa và một số ít dân tộc khác như: Sán Chí, ường, Mông.... Mật độ dân số: 56.92 người/km². Trong đó thị trấn Phủ Thông có 3.731 người, tiếp đến là xã Quân Hà 3.524 là 02 đơn vị có dân số lớn nhất, còn lại được phân bố ở. Trong đó có một số xã có dân số lớn như Cẩm Giàng, Quân Hà, Mỹ Thanh, Đôn Phong, Quang Thuận, Lục Bình, Vi Hương có dân số lớn trên 2.000 người còn lại các xã có dân số thấp như Vũ Muộn, Cao Sơn, Sỹ Bình, đặc biệt xã Cao Sơn có dân số thấp nhất với 878 người. Việc phân bố dân số trên địa bàn các xã, thị trấn là phù hợp với điều kiện diện tích đất sản xuất phục vụ cho lĩnh vực nông, lâm nghiệp.

**** Lao động, việc làm và thu nhập, tập quán***

Là địa bàn miền núi nên lao động của huyện chủ yếu sản xuất nông nghiệp, trình độ lao động chưa cao, tỷ lệ lao động qua đào tạo còn thấp. Những năm gần đây, công tác đào tạo lao động được huyện quan tâm chú trọng, góp phần cung ứng lao động có chất lượng. Cụ thể năm 2023 đã thực hiện giải quyết được 733 lao động; năm 2024 đã thực hiện giải quyết được 721 lao động, đây là lực lượng lao động đi làm việc tại các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Ngoài ra hàng năm huyện cũng tổ chức các lớp đào tạo nghề ngắn hạn để nâng cao kiến thức, tay nghề người lao động tại địa phương, như trong năm 2024 đã thực hiện mở được 22 lớp với 707 học viên tham gia.

PHẦN II

CÁC NGUỒN LỰC CỦA HUYỆN VÀ TỈNH TÁC ĐỘNG TRỰC TIẾP ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT

I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ CÁC NGUỒN LỰC TỰ NHIÊN, NGUỒN NHÂN LỰC, CÔNG NGHỆ, HẠ TẦNG, KHẢ NĂNG ĐẦU TƯ CÔNG VÀ THU HÚT ĐẦU TƯ NGOÀI NGÂN SÁCH CÓ LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Nguồn lực tự nhiên

Nguồn lực tự nhiên liên quan đến việc sử dụng đất của huyện bao gồm các thế mạnh trên một số mặt như vị trí địa lý, đặc điểm thổ nhưỡng, phân bố các loại đất, du lịch. Cụ thể:

- *Về vị trí địa lý*: Huyện có vị trí tiếp giáp với thành phố Bắc Kạn, là trung tâm Chính trị- kinh tế- văn hóa-xã hội của cả tỉnh, đồng thời là thị trường cho các loại nông, lâm sản hàng hóa. Là địa phương duy nhất tiếp giáp với hầu hết các huyện, thành phố của tỉnh. Trên địa bàn huyện có các tuyến đường quốc lộ 3 và 3B, tỉnh lộ 258, 253B đi qua. Đây là điều kiện vô cùng quan trọng để tạo tính kết nối vùng từ thủ đô Hà Nội đi các tỉnh miền núi phía Bắc và nước bạn Trung Quốc và kết nối đi các huyện khác trong tỉnh.

Huyện nằm trên tuyến du lịch Hà Nội - hồ Ba Bể - Pác Bó (Cao Bằng) cùng với tài nguyên nhân văn phong phú và cảnh quan thiên nhiên đẹp cho phép Bạch Thông thu hút khách du lịch và phát triển các hoạt động dịch vụ du lịch.

- *Tài nguyên đất*: Với đặc thù là huyện miền núi, nguồn tài nguyên đất của huyện có phần lớn diện tích là Đất Feralit phát triển trên phiến thạch sét, Đất Feralit vàng đỏ phát triển trên Granit, Đất Feralit đỏ vàng phát triển trên đá biến chất, Đất Feralit đỏ nâu phát triển trên đá vôi....phần lớn diện tích này thích hợp với các loại cây lâm nghiệp, cây ăn quả như: Hồi, quế, keo, Cam, quýt, ổi..Ngoài ra có trên địa bàn huyện có diện tích đất phù sa sông suối tương đối lớn được phân bố ở các xã Quân Hà, Lục Bình Tân Tú, Vi Hương, thị trấn Phủ Thông và hình thành các vùng trồng lúa chuyên canh lớn.

- *Du lịch*: Đây là một thế mạnh của huyện đã được tỉnh và huyện định hướng phát triển trong những năm tới. Hội nghị Ban Chấp hành Đảng bộ huyện lần thứ mười lăm (khóa XV) đã quyết nghị về phát triển du lịch huyện Bạch Thông, giai đoạn 2023 - 2030, định hướng đến năm 2035 với quan điểm: "Phát triển du lịch là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, của cấp ủy Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, các ngành, các đoàn thể và toàn thể Nhân dân trên địa

bàn huyện; coi du lịch là lĩnh vực quan trọng, góp phần tạo động lực cho kinh tế - xã hội phát triển nhanh và bền vững, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho Nhân dân. Tập trung thu hút đầu tư, phát huy mạnh mẽ vai trò của doanh nghiệp và cộng đồng dân cư; khai thác hiệu quả các tiềm năng, lợi thế, cảnh quan thiên nhiên gắn với bảo vệ môi trường và đảm bảo quốc phòng, an ninh. Chú trọng gắn phát triển du lịch với bảo tồn, phát huy giá trị di tích lịch sử và bản sắc văn hóa dân tộc. Về định hướng cụ thể. Huyện đang xây dựng 4 điểm du lịch tại thị trấn Phủ Thông, xã Vi Hương, Đôn Phong, Quang Thuận; các xã còn lại khảo sát và quy hoạch được ít nhất 1 điểm du lịch quy mô phù hợp; tập trung xây dựng điểm du lịch Phiêng An (Quang Thuận) và điểm du lịch Bản Chiêng (Đôn Phong).

Trong giai đoạn tới sẽ hình thành các khu, tuyến, điểm du lịch:

- + Chợ Mới – thành phố Bắc Kạn- Phủ Thông – Nà Phặc – Cao Bằng.
- + Thành phố Bắc Kạn - Phủ Thông - Chợ Rã - hồ Ba Bể.
- + Thành phố Bắc Kạn - Chợ Đồn - hồ Ba Bể - huyện Na Hang (tỉnh Tuyên Quang).

+ Điểm du lịch sử đồn Phủ Thông

+ Di tích lịch sử Nà Tu

+ Di tích lịch sử Đèo Giàng

+ Điểm du lịch thác Room

+ Điểm du lịch Vàng Áng.

1.2. Nguồn nhân lực

Nguồn lao động của huyện đặc biệt trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp tương đối dồi dào. Hàng năm huyện đã tổ chức các lớp dạy nghề, hỗ trợ kiến thức nâng cao tay nghề cho người lao động. Bên cạnh đó, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên huyện; Trung tâm học tập cộng đồng các xã, thị trấn, các tổ chức Hội, đoàn thể của huyện như: Hội Cựu Chiến binh, Hội Nông dân, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Đoàn Thanh niên... cũng tích cực phối hợp với ngành chuyên môn thực hiện lồng ghép các chương trình tuyên truyền, tư vấn về dạy nghề, các lớp tập huấn chuyển giao khoa học thu hút hàng nghìn lượt lao động nông thôn tham gia, góp phần nâng cao tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo, đáp ứng nhu cầu tuyển dụng lao động của các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh, đồng thời góp phần nâng cao hiệu quả, năng suất lao động tại địa phương. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo trên địa bàn huyện đạt khoảng 47,2%.

1.3. Cơ sở hạ tầng

- **Giao thông:** Hệ thống đường bộ của huyện tương đối đầy đủ như quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, liên xã. Phần lớn các tuyến đường giao thông của huyện đã được cứng hóa đảm bảo giao thông đi lại thuận lợi cho nhân dân. Hệ thống giao thông của huyện tác động đến sử dụng đất như sau:

+ **Phát triển công nghiệp và giao thương hàng hóa:** Với lợi thế có tuyến đường quốc lộ 3 đi qua thuận lợi cho việc phát triển các cơ sở công nghiệp, cụm công nghiệp, cơ sở chế biến nông, lâm sản.

+ **Kết nối liên kết vùng:** Các hệ thống giao thông của huyện có tác dụng kết nối liên kết vùng với các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh được thuận lợi, giúp huyện tham gia vào chuỗi cung ứng hàng hóa. Điều này tạo cơ hội to lớn trong việc phát triển công nghiệp, du lịch, sản xuất và chế biến nông sản, gia tăng giá trị kinh tế của huyện.

- **Giáo dục:** Hiện nay, hệ thống giáo dục và đào tạo của huyện được đầu tư đồng bộ, cơ bản đáp ứng được nhu cầu dạy và học của địa phương. Để nâng cao chất lượng giáo dục và hướng tới mục tiêu xây dựng các trường đạt chuẩn quốc gia, huyện cần tập trung đầu tư xây dựng thêm phòng học, phòng thí nghiệm hiện đại, khu thể thao và các công trình phụ trợ đồng bộ. Yêu cầu đặt ra quy hoạch và mở rộng các cơ sở giáo dục nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Bên cạnh đó, hạ tầng giáo dục phát triển thúc đẩy hình thành và mở rộng các khu dân cư, khu đô thị, các cơ sở dịch vụ xung quanh trường học; tạo cơ hội việc làm và thu hút các dự án đầu tư, đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục ngoài công lập và các trung tâm đào tạo nghề...

- **Y tế:** Hệ thống y tế của huyện cũng đã cơ bản đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của người dân. Các cơ sở y tế đều đạt chuẩn bộ tiêu chí Quốc gia, góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe. Bên cạnh đó, hệ thống y tế phát triển thúc đẩy hình thành các cơ sở dịch vụ khu vực xung quanh, mạng lưới giao thông cũng được đầu tư đồng bộ và thu hút đầu tư các cơ sở y tế tư nhân...

- **Văn hóa:** Các công trình, thiết chế văn hóa của huyện cơ bản được đầu tư đầy đủ, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa tinh thần của người dân trong huyện. Tuy nhiên, để nâng cao đời sống tinh thần cho người dân, các thiết chế văn hóa cần tiếp tục được đầu tư nâng cấp, mở rộng, đầu tư trang thiết bị...

- **Thể thao:** Hạ tầng thể thao trên địa bàn huyện về cơ bản đã có, tuy nhiên, cần tiếp tục xây dựng khung trang các cơ sở thể dục thể thao, khuyến

khích phát triển các cơ sở tư nhân, góp phần nâng cao sức khỏe cho nhân dân trong huyện.

1.4. Khả năng đầu tư

Thực hiện Luật đầu tư công và công tác quản lý nhà nước về tài chính, huyện đã sử dụng có hiệu quả nguồn vốn ngân sách cấp cho địa phương và ngân sách từ địa phương để phát triển kinh tế - xã hội. Đây là nguồn vốn quan trọng và được sử dụng hiệu quả, bao gồm: Ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh, ngân sách địa phương, ngân sách từ các chương trình, đề án... Giải ngân vốn kịp thời đúng hạn để thực hiện các công trình xây dựng trên địa bàn huyện.

Ngoài ra huyện cũng tích cực xúc tiến, mời gọi các nguồn đầu tư ngoài của tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân.

Đây là nguồn vốn có ý nghĩa quan trọng với sự phát triển của huyện trong hoàn cảnh nguồn ngân sách còn nhiều khó khăn. Các nguồn đầu tư này thường được tham gia vào các lĩnh vực đầu tư phát triển kinh tế xã hội trực tiếp như: Phát triển các doanh nghiệp, hợp tác xã, du lịch, phát triển kinh tế nông lâm nghiệp với các loại cây mang lại giá trị kinh tế cao.

Những năm qua, huyện đã huy động được nhiều chương trình, dự án hỗ trợ đầu tư cho khu vực nông thôn. Cụ thể, Chương trình 135 đã đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất, đào tạo nâng cao năng lực quản lý, hỗ trợ nâng cao đời sống nhân dân. Chương trình mục tiêu Quốc gia về giảm nghèo đã thực hiện nâng cao năng lực truyền thông, giám sát đánh giá chương trình, phát triển cơ sở hạ tầng. Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới thực hiện xây dựng quy hoạch, tuyên truyền, xây dựng đề án, hỗ trợ sản xuất. Chương trình 134 đã hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sạch sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn, các chương trình hỗ trợ dầu hỏa thấp sáng, hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo. Ngoài ra, vốn trái phiếu Chính phủ đã đầu tư cho thủy lợi, y tế, kiên cố hóa trường lớp học và nhà công vụ cho giáo viên.

Cùng với khai thác sự đầu tư, hỗ trợ từ chính sách của Trung ương, huyện Bạch Thông còn tranh thủ được nguồn vốn của các tổ chức, dự án như tổ chức Childfun, cộng đồng người Việt ở nước ngoài, dự án hỗ trợ nước sạch cho các trường học do tổ chức CFIE của Hàn Quốc tài trợ để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn, hỗ trợ phát triển sản xuất.

Các nguồn vốn đầu tư tín dụng của hệ thống ngân hàng như ngân hàng Chính sách xã hội, ngân hàng nông nghiệp cũng đã góp phần đưa các tiến bộ, kỹ thuật mới vào sản xuất, giúp nông dân thay đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, phương pháp canh tác làm tăng năng suất, hiệu quả kinh tế.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ CÁC NGUỒN LỰC KHÁC CÓ LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

Ngoài các nguồn lực nội tại sẵn có trên địa bàn, huyện cũng có các cơ hội được tiếp cận, thu hút các nguồn lực từ bên ngoài đặc biệt là nguồn lực từ các huyện khác. Với vị trí là huyện ở khu vực giữa của tỉnh, có trục đường quốc lộ 3 nối thành phố Bắc Kạn đi qua huyện sang huyện Ngân Sơn, đường quốc lộ 3B đi huyện Chợ Đồn, đường tỉnh 258 và đường thành phố Bắc Kạn - hồ Ba Bể kết nối sang Na Hang, Tuyên Quang. Với vị trí địa lý quan trọng như vậy Bạch Thông được xác định là địa bàn giao thương với nhiều huyện bạn đặc biệt nằm trên tuyến hành lang du lịch thành phố Bắc Kạn – Ba Bể sẽ có nhiều cơ hội thu hút được sự đầu tư sản xuất, phát triển du lịch – thương mại dịch vụ. Cũng với vị trí tiếp giáp với thành phố Bắc Kạn, trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của tỉnh do vậy sẽ có sự lan tỏa trong việc phát triển đô thị hóa, sản xuất công nghiệp – thương mại dịch vụ.

Bạch Thông còn có những tiềm năng thu hút nhà đầu tư phát triển thủy điện. Ngoài 2 nhà máy thủy điện đang hoạt động có hiệu quả là Nhà máy thủy điện Nậm Cát, xã Đôn Phong với công suất 4,5MW do Công ty Cổ phần Sản xuất Vật liệu xây dựng Bắc Kạn làm chủ dự án; Nhà máy thủy điện Thác Giềng do Công ty Cổ phần Sông Đà Bắc Kạn làm chủ dự án, giai đoạn tới theo quy hoạch, trên địa bàn huyện sẽ xây dựng 3 nhà máy thủy điện gồm: Nhà máy thủy điện Nậm Cát 2, Nhà máy thủy điện Khuổi Thốc, xã Đôn Phong và Nhà máy thủy điện Mỹ Thanh với công suất 6MW thực hiện nhiệm vụ phát lên lưới điện quốc gia.

Các cụm công nghiệp mới đang được quy hoạch như Cẩm Giàng, Quân Hà, Tân Tú với các ngành nghề được định hướng là sản xuất điện sinh hồi, chế biến nông lâm sản, vật liệu xây dựng. Với số lao động thu hút khoảng 3,4 nghìn người, kèm với khoảng 10% với các dịch vụ kèm theo

PHẦN III

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẤT ĐAI

Căn cứ vào chức năng nhiệm vụ, thẩm quyền của Ủy ban nhân cấp huyện và qua rà soát các quy định tại Điều 20 của Luật đất đai năm 2024 cho thấy có 13/18 nội dung quản lý nhà nước về đất đai, cụ thể như sau:

1.1. Phân tích tình hình thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

1.1.1. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, hợp tác quốc tế trong quản lý, sử dụng đất đai

Thực hiện việc tuyên truyền trên phương tiện thông tin đại chúng để người dân có thể nắm bắt kịp thời các chính sách của Nhà nước về vấn đề đất đai.

Trong những năm qua, công tác phổ biến, giáo dục pháp luật đã được Đảng và Nhà nước quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, coi đó là một nhiệm vụ trọng tâm trong việc tăng cường quản lý xã hội bằng pháp luật. Trên cơ sở đó, UBND huyện đã tích cực thực hiện các chương trình, biện pháp để phổ biến pháp luật về đất đai cho người dân trên địa bàn toàn huyện, cụ thể như:

- Tổ chức hội nghị, mở lớp tập huấn kiến thức pháp luật theo từng chuyên đề, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý Nhà nước cho cán bộ.

- Cung cấp thông tin, tài liệu pháp luật; khai thác có hiệu quả hệ thống văn bản pháp luật được cập nhật, lưu trữ trên mạng internet, Cổng thông tin điện tử và Công báo của Chính phủ, Công báo của Ủy ban nhân dân tỉnh...; xây dựng và khai thác tủ sách pháp luật ở các cơ quan, đơn vị.

Kết quả thực hiện phổ biến giáo dục cho người dân về đất đai trong giai đoạn 2021-2024 như sau:

- Năm 2021 mở được 04 lớp tập huấn gồm 140 lượt người tham gia, tại các xã Quang Thuận, Cẩm Giàng, Quân Hà, Sỹ Bình. Bên cạnh đó UBND huyện đã chỉ đạo Trung tâm văn hóa tuyên truyền lưu động, Tuyên truyền cho cán bộ, công chức thông qua các buổi hội nghị, tập huấn UBND các xã, Thị trấn phối hợp với đoàn thể xã tuyên truyền, phổ biến pháp luật về lĩnh vực Tài nguyên và môi trường thông qua đài phát thanh, hội nghị các buổi họp thôn tại các Thôn trên địa bàn.

- Năm 2022, UBND huyện đã ban hành Kế hoạch số 117/KH-UBND

ngày 25/04/2022 về việc thực hiện công tác kê khai, đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn với đất năm 2022; Kế hoạch số 116/KH-UBND ngày 25/04/2022 về việc kiểm tra công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường tại địa phương trên địa bàn huyện Bạch Thông. Trong năm huyện đã tổ chức đã tổ chức được 06 lớp tập huấn gồm 215 lượt người tham gia tại các xã Quang Thuận, Lục Bình, Tân Tú.

- Năm 2023 huyện đã mở được 03 lớp tập huấn gồm 150 lượt người tham gia, tại các xã Mỹ Thanh, Vi Hương, Lục Bình. Chỉ đạo UBND các xã, thị trấn tuyên truyền, phổ biến pháp luật về lĩnh vực Tài nguyên và môi trường thông qua đài phát thanh, các buổi họp thôn trên địa bàn.

- Năm 2024 thực hiện Chỉ thị số 07-CT/HU ngày 20/7/2023 của Ban Thường vụ Huyện ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện, Luật đất đai năm 2024 và các văn bản hướng dẫn của trung ương, UBND tỉnh. Kết quả đã tổ chức được 10 lớp tập huấn gồm 618 lượt người tham gia. UBND huyện đã chỉ đạo UBND các xã, thị trấn tuyên truyền về Luật đất đai năm 2024 thông qua hệ thống đài phát thanh và các buổi họp thôn. UBND huyện cũng đã ban hành các Kế hoạch số 10/KH-UBND ngày 10/11/2024 về việc kiểm tra chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai, bảo vệ môi trường đối với tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn xã Dương Phong, Quang Thuận; Kế hoạch số 192/KH-UBND ngày 10/6/2024 về việc Kiểm tra thực hiện công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực Tài nguyên - Môi trường trên địa bàn huyện. Chỉ đạo UBND các xã, thị trấn tuyên truyền, phổ biến pháp luật về lĩnh vực Tài nguyên và môi trường thông qua đài phát thanh, các buổi họp thôn về các chính sách mới của Luật đất đai năm 2024.

1.1.2. Đo đạc, chỉnh lý, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch sử dụng đất và các bản đồ chuyên ngành về quản lý, sử dụng đất

Thực hiện theo thẩm quyền, trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước đất đai cấp huyện về nội dung này thực hiện được các nội dung công việc cụ thể:

- Tất cả các xã, thị trấn trên địa bàn huyện đã xây dựng hoàn thành xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất các xã, thị trấn năm 2019 tỷ lệ 1/5.000, 1/10.000; bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện năm 2019; bản đồ Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030; bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện tỷ lệ 1/25.000.

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của huyện đã được lập trên cơ sở kết quả kiểm kê đất đai năm 2019, chất lượng đảm bảo theo nội dung, phương pháp, trình tự thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Công tác lập bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được lập trên cơ sở bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020, các bản đồ kế hoạch năm 2021, 2022, 2023, 2024 được UBND tỉnh phê duyệt đã định hướng và bố trí quỹ đất cơ bản phù hợp cho các ngành, lĩnh vực đảm bảo mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

1.1.3. Lập, điều chỉnh, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Thực hiện Luật đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành Ủy ban nhân dân huyện đã tiến hành lập Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được Hội đồng thẩm định quy hoạch sử dụng của tỉnh thông qua và Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định, cụ thể như sau:

Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất các năm 2021, 2022, 2023, 2024 đã được Ủy ban nhân dân huyện xây dựng và đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và đưa vào triển khai thực hiện đúng tiến độ, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng đất trên địa bàn. Cụ thể như sau:

- Quyết định số 1236/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Bạch Thông;

- Quyết định số 2744/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Bạch Thông;

- Quyết định số 2657/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Bạch Thông; phê duyệt bổ sung tại Quyết định số 1758/QĐ-UBND ngày 28/9/2023;

- Quyết định số 2569/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bạch Thông.

Công tác quản lý nhà nước về đất đai mà trong đó việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030; quản lý đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt tiếp tục được chú trọng. Huyện đã thực hiện, quản lý chặt chẽ phần đất đã thu hồi để xây dựng các công trình công cộng; rà soát, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quản lý đất đai để tạo điều kiện thu hút đầu tư phát triển. Công tác thu hồi đất đã được thực hiện đúng quy định cho các công trình, dự án; hỗ trợ tái định cư; đấu giá quyền sử dụng đất; giải quyết các thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai; bảo vệ môi trường, cơ bản đáp ứng nhu cầu của các tổ chức, cá nhân.

1.1.4. Giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, công nhận quyền sử dụng đất, trung dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất

- Việc giao đất ổn định lâu dài cho các đối tượng sử dụng đất nhằm nâng cao quyền lợi và nghĩa vụ của người sử dụng đất, tạo điều kiện cho các đối tượng sử dụng đất yên tâm đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hợp lý và mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất. Hàng

năm huyện đều căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt để giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật và đúng quy hoạch được duyệt.

- Trong giai đoạn 2021-2024 việc thực hiện giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất đã đạt được những kết quả nhất định. Tổng số các công trình, dự án đã thực hiện giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất là 31 công trình, dự án. Một số các công trình, dự án đã thực hiện như: Công trình di tích lịch sử Nà Tu (xã Cẩm Giàng); đường nội thị thị trấn Phủ Thông; nhà kiểm lâm tại các xã Cao Sơn, Vũ Muộn, Quang Thuận, Viện kiểm sát nhân dân huyện Bạch Thông (xã Tân Tú); Công trình sân thể thao, tạo mặt bằng trạm y tế, khu dân cư Nà Vài (xã Quang Thuận); Trường mầm non Quang Thuận; Đường hồ Ba Bể - Thành phố Bắc Kạn; Đường nội thị thị trấn Phủ Thông, Thủy điện Khuổi Thốc (xã Đôn Phong), giải phóng mặt bằng công an các xã: Vi Hương, Cẩm Giàng, Cao Sơn, Dương Phong, Lục Bình, Mỹ Thanh, Vũ Muộn....

Công tác chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình cá nhân hàng năm tuân thủ đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, phù hợp với quy hoạch chung xây dựng.

1.1.5. Quản lý tài chính về đất đai

Công tác quản lý tài chính về đất đai luôn được UBND huyện quan tâm và chỉ đạo, do đây là công cụ quản lý quan trọng trong điều hành Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội. Để quản lý việc thực hiện việc thu, chi liên quan đến đất đai, UBND huyện đã tổ chức việc thu các loại thuế sử dụng đất, thuế thu nhập cá nhân từ việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thu tiền sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, lệ phí trước bạ.

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về quy định về giá đất, Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 quy định chi tiết phương pháp định giá đất, xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất; Thông tư số 20/2015/TT-BTNMT ngày 20/4/2015 ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật để lập dự toán ngân sách nhà nước phục vụ công tác định giá đất.

Huyện đã và đang thực hiện theo bảng giá đất 5 năm được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 06/2020/QĐ-UBND ngày 01 tháng 07 năm 2020 về Bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn; các quyết định phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất cho từng năm và Quyết định số 1006/QĐ-UBND ngày 9/6/2023, UBND tỉnh ủy quyền quyết định giá đất cụ thể

cho UBND các huyện, thành phố. Đây là căn cứ để tính thuế sử dụng đất, thuế chuyển quyền sử dụng đất, xác định giá đất cụ thể trong công tác thu hồi đất để thực hiện các công trình trên địa bàn huyện. Kết quả đã thực hiện việc xây dựng định giá đất cụ thể cho các công trình: Sửa chữa, đột xuất khắc phục hư hỏng kè taluy âm tại Km149+620 QL.3B, tỉnh Bắc Kạn; công trình mật danh ĐH1.BK 2021, trụ sở công an xã Dương Phong; sửa chữa nền, mặt đường và xử lý các điểm mất ATGT trên tuyến QL.3 đoạn Km165+250-Km166+300; Km169+100-Km172+400, tỉnh Bắc Kạn; thủy điện Khuổi Thốc, hồ chứa nước Nà Nang (xã Tân Tú), hồ chứa nước Khuổi Thiêu, hồ chứa nước Khuổi Lình (xã Quân Hà), Xây dựng tuyến đường thành phố Bắc Kạn - hồ Ba Bể kết nối sang Na Hang, Tuyên Quang (đoạn thuộc xã Đôn Phong, huyện Bạch Thông, trung tâm văn hóa huyện, sân vận động huyện, thủy điện Nậm Cắt 2, chợ xã Vũ Muộn.

Kết quả nguồn thu tiền từ đất cụ thể như sau¹.

Năm 2021: Số tiền thu từ đất là 3,30 tỷ đồng.

Năm 2022: Số tiền thu từ đất là 5,11 tỷ đồng

Năm 2023: Số tiền thu từ đất là 3,02 tỷ đồng

Năm 2024: Số tiền thu từ đất là 3,00 tỷ đồng

1.1.6. Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, trưng dụng đất

Công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cũng luôn được quan tâm chỉ đạo tổ chức thực hiện công khai, dân chủ, đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật, đảm bảo quyền và nghĩa vụ của hộ gia đình, tổ chức bị thu hồi đất.

Công tác thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư do phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan như Phòng Tài chính – Kế hoạch, phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, phòng Kinh tế và Hạ tầng, Chi cục thuế đảm nhiệm. Công tác đền bù, giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật ít có khiếu nại xảy ra và giải quyết tốt các khiếu nại phát sinh về đền bù giải phóng mặt bằng. Đặc biệt là từ khi Luật Đất đai năm 2013, quyền và lợi ích hợp pháp của người dân có đất bị thu hồi được đảm bảo, đã góp phần đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án góp phần ổn định kinh tế, xã hội, được đa số người dân đồng tình ủng hộ.

¹ Báo cáo số 68/BC-TNMT ngày 22/11/2021 của Phòng TN&MT Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ quản lý TN&MT năm 2021 và phương hướng nhiệm vụ công tác năm 2022; Báo cáo số 861/BC-TNMT ngày 08/12/2022 của UBND huyện Bạch Thông Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ quản lý TN&MT năm 2022 và phương hướng nhiệm vụ công tác năm 2023; Báo cáo số 51/BC-TNMT ngày 11/12/2023 của Phòng TN&MT Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ quản lý TN&MT năm 2023 và phương hướng nhiệm vụ công tác năm 2024

Mặc dù đã có nhiều văn bản chỉ đạo của tỉnh và sở Tài nguyên và Môi trường được ban hành để tháo gỡ những vấn đề còn tồn tại trong việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất, tuy nhiên công tác bồi thường vẫn gặp những vướng mắc nhất định, chủ yếu là về vấn đề giá đền bù, xác định nguồn gốc đất, công tác tái định cư đảm bảo yêu cầu về chất lượng chỗ ở mới được ngang bằng hoặc cao hơn so với chỗ ở cũ. Trong giai đoạn 2021-2024 trên địa bàn huyện đã triển khai và hoàn thành công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư nhiều công trình, dự án mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội an ninh quốc phòng, thay đổi diện mạo không gian phát triển cho địa phương, cụ thể:

- Năm 2021: Ban hành quyết định thu hồi đất và phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư GPMB cho 08 công trình, dự án².

- Năm 2022: Ban hành quyết định thu hồi đất và phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư GPMB cho 14 công trình, dự án³.

- Năm 2023: Ban hành quyết định thu hồi đất và phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư GPMB cho 10 công trình, dự án⁴.

- Năm 2024: Ban hành quyết định thu hồi đất và phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư GPMB cho 18 công trình, dự án, trong đó hoàn thành 05 án⁵.

Chi tiết kết quả một số kết quả trong của công tác này trong thời gian vừa qua như sau:

- Năm 2021: Đã thực hiện được các công trình Cầu Cốc Lôm xã Cẩm Giàng, cầu Nà Lèo xã Quân Hà, cầu Nà Kén xã Vũ Muộn, cầu Khuổi Đuôn xã Tân Tú; khắc phục hậu quả thiên tai đảm bảo giao thông bước 1 năm 2020 đoạn Km5+800-Km6+100, ĐT258 tỉnh Bắc Kạn, công trình quốc phòng ĐHCH-14, giai đoạn 2 tại xã Sỹ Bình, xây dựng các công trình chiến đấu huyện Bạch Thông giai đoạn 1 và Viện kiểm sát nhân dân huyện.

- Năm 2023: Đã thực hiện ban hành quyết định phê duyệt/phê duyệt bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư GPMB đối với 10 công trình, dự án với tổng số tiền là 9.285.327.905 đồng, với tổng diện tích thu hồi

² Báo cáo số 68/BC-TN&MT ngày 22/11/2021 của Phòng TN&MT Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ quản lý TN&MT năm 2021 và phương hướng nhiệm vụ công tác năm 2022

³ Báo cáo số 861/BC-TN&MT ngày 08/12/2022 của UBND huyện Bạch Thông Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ quản lý TN&MT năm 2022 và phương hướng nhiệm vụ công tác năm 2023

⁴ Báo cáo số 51/BC-TN&MT ngày 11/12/2023 của Phòng TN&MT Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ quản lý TN&MT năm 2023 và phương hướng nhiệm vụ công tác năm 2024

⁵ Báo cáo số 79/BC-TN&MT ngày 11/11/2024 của Phòng TN&MT Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ quản lý TN&MT năm 2024 và phương hướng nhiệm vụ công tác năm 2025.

145.856,4m². Trong đó:

+ Tuyến đường Khuổi Hiu thôn Nà Vài; tuyến đường Khuổi Khoang thôn Khuổi Piểu; tuyến đường Nà Hin, Nà Thoi, Boóc Khún xã Quang Thuận thuộc Dự án: Phát triển cơ sở hạ tầng vùng trồng cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn. Diện tích thu hồi 46.390,8m².

+ Xây dựng tuyến đường thành phố Bắc Kạn - Hồ Ba Bể kết nối Na Hang, Tuyên Quang (đoạn Km4+600 - Km10+500 thuộc địa phận xã Đôn Phong, huyện Bạch Thông) (Hạng mục: Di chuyển đường điện và mạng cáp viễn thông trong phạm vi GPMB). Diện tích thu hồi 955,6m².

+ Thủy điện Khuổi thốc xã Đôn Phong (lần 1). Diện tích thu hồi 71.447,4 m²; Dự án: Thủy điện Khuổi thốc xã Đôn Phong (lần 2). Diện tích thu hồi 944,7m²;

+ Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Bắc Kạn (Nhà trạm Kiểm lâm Quang Thuận thuộc Hạt Kiểm lâm huyện Bạch Thông) Diện tích thu hồi 882,4m²;

+ Công trình: Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Bắc Kạn (Hạt kiểm lâm khu bảo tồn thiên nhiên Kim Hỷ). Diện tích thu hồi 1498,0m².

+ Công trình: Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Bắc Kạn (Trạm kiểm lâm Lũng Xiên thuộc khu bảo tồn thiên nhiên Kim Hỷ). Diện tích thu hồi 727,1m².

+ Công trình: Sửa chữa, cải tạo các vị trí mất ATGT tại Km145+200 - Km145+600; Km157+200- Km157+600; Km160+00 - Km161+00; Km161+100 - Km161+900 QL.3B, tỉnh Bắc Kạn. Diện tích thu hồi 3.537,1m².

+ Công trình: Cải tạo CQT, giảm bán kính cấp điện khu vực xã Vi Hương, Sỹ Bình, huyện Bạch thông, tỉnh Bắc Kạn. Diện tích thu hồi 143,0m².

+ Công trình: Mật danh ĐH1/BK-2021 tại xã Sỹ Bình, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn. Diện tích thu hồi 19.330,3m²...

- Năm 2024: Đã thực hiện ban hành quyết định phê duyệt/phê duyệt bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư GPMB đối với 18 công trình, tron đó có 05 công trình, dự án đã hoàn thành với tổng số tiền là 1.846.825.643 đồng, với tổng diện tích thu hồi 24.046,0 m² đó là:

+ Tuyến đường Nà Hin, Nà Thoi, Boóc Khún xã Quang Thuận huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn (nhánh G). Diện tích thu hồi 1.879,3 m².

- + Tuyến đường Khỗi Cò xã Dương Phong. Diện tích thu hồi 17.359,5 m².
- + Trụ sở công an xã Dương Phong. Diện tích thu hồi 1.227,9 m².
- + Sửa chữa đột xuất khắc phục hư hỏng kè taluy âm tại Km149+620, QL3B. Diện tích thu hồi 1.928,9 m².
- + Sửa chữa đột xuất khắc phục hư hỏng kè taluy âm tại Km149+800, Km152+350, Km163+900, Km164+400 QL3B. Diện tích thu hồi 3.529,9 m².

1.1.7. Phát triển, quản lý và khai thác quỹ đất

Nội dung phát triển, quản lý và khai thác quỹ đất của huyện trong những năm qua được giao cho ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện.

Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện theo chức năng nhiệm vụ hàng năm đã lập và thực hiện dự án tạo quỹ đất để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất; Tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật; Tổ chức thực hiện việc đầu tư xây dựng tạo lập và phát triển quỹ đất tái định cư để phục vụ Nhà nước thu hồi đất và phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương; lập dự án tạo quỹ đất để giao đất thực hiện chính sách đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số;... Kết quả đã và đang thực hiện xây dựng các quỹ đất đấu giá Khuổi Nim tại thị trấn Phủ thông, khu dân cư thôn Nà Vài tại xã Quang Thuận.

1.1.8. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính; cấp, đính chính, thu hồi, hủy giấy chứng nhận

- Đến nay việc đăng ký, lập hồ sơ địa chính đã cơ bản hoàn thành, hệ thống sổ sách, hồ sơ địa chính như sổ mục kê, sổ địa chính, theo dõi biến động đất đai, theo dõi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được hoàn thiện ở các cấp trong huyện theo đúng quy định.

- Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, chỉnh lý biến động đất đai được thực hiện bảo đảm theo đúng quy định của Luật và các văn bản hướng dẫn; các hồ sơ cấp mới, cấp đổi do tăng diện tích, chuyển mục đích sử dụng đất được tiếp nhận được kiểm tra thẩm định và trả kết quả đúng thời hạn giải quyết theo thủ tục hành chính.

+ Năm 2021 đã thực hiện cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 26 hộ gia đình, cá nhân với tổng 36 giấy. Đính chính 03 giấy.

+ Năm 2022 đã thực hiện cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 37 hộ gia đình, cá nhân với tổng 56 giấy; cấp đổi diện tích tăng thêm cho 26 hộ gia đình, cá nhân với tổng số 35 giấy.

+ Năm 2023, đã thực hiện cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 56 hộ gia đình, cá nhân với tổng 86 giấy; cấp đổi diện tích tăng thêm cho 10 hộ gia đình, cá nhân với tổng số 11 giấy. Trong đó: đổi với dự án cấp giấy lâm nghiệp tại xã Quang Thuận, đã thực hiện được 185 hộ gia đình, cá nhân với tổng số thửa đất: 792 thửa, tổng diện tích 1.314.847,9 m².

+ Năm 2024 đã cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 48 hộ gia đình với tổng số 56 giấy; cấp đổi cho 07 hộ gia đình, cá nhân được 08 giấy.

1.1.9. Thống kê, kiểm kê đất đai

Thực hiện Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 và Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất:

- Năm 2020, huyện đã hoàn thành công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 theo thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Các năm 2020, 2021, 2022, 2023 đều hoàn thành công tác thống kê đất đai trên địa bàn huyện theo quy định, đúng tiến độ, chất lượng và được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Hiện nay huyện đang thực hiện triển khai kiểm kê đất đai năm 2024 theo đúng trình tự quy định của pháp luật. Hiện nay huyện đang thực hiện công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 theo Chỉ thị số 22/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai năm 2024 ngày 23/7/2024 Căn cứ Kế hoạch số 611/KH-UBND ngày 10/9/2024 của UBND tỉnh Bắc Kạn về kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn và Kế hoạch số 263/KH-UBND ngày 16/9/2024 của UBND huyện Bạch Thông.

Nhìn chung, chất lượng công tác kiểm kê, thống kê về đất đai qua các kỳ đã được nâng cao dần, tình trạng bản đồ, số liệu về đất đai thiếu hoặc không khớp giữa các năm, các đợt thống kê, kiểm kê từng bước được hạn chế.

1.1.10. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

- Căn cứ vào quy định của pháp luật nói chung và Luật Đất đai nói riêng, trong những năm qua các cấp, các ngành trong địa bàn huyện đã và đang quản lý, giám sát việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất ngày một tốt

hơn. Các cấp Ủy, đảng, chính quyền thường xuyên quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, thực hiện các chỉ thị, nghị quyết và cụ thể hóa các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước để triển khai thực hiện ở địa phương, đảm bảo mọi quyền lợi hợp pháp của người dân, đồng thời cũng động viên và huy động được nhân dân tham gia đóng góp nghĩa vụ với nhà nước bằng việc thực hiện tốt các chính sách thuế.

- Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất; quyền thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; quyền được bồi thường khi nhà nước thu hồi đất được thực hiện đầy đủ theo đúng quy định của pháp luật.

- Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện nghĩa vụ chung của người sử dụng đất được thực hiện tốt; đất được sử dụng đúng mục đích; được đăng ký về quyền sử dụng đất; được làm đầy đủ các thủ tục khi thực hiện các quyền của người sử dụng đất. Việc thực hiện nghĩa vụ tài chính, thực hiện các biện pháp bảo vệ đất... đúng theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền lựa chọn hình thức giao đất, thuê đất chưa được tiến hành thường xuyên, liên tục.

- Việc thực hiện các quyền của người sử dụng đất, thủ tục hành chính trên địa bàn huyện được áp dụng theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông hiện đại cơ bản đã đáp ứng nhu cầu của người dân. Người dân khi tới làm việc đều có phiếu hẹn và thời gian trả kết quả hồ sơ. Việc thực hiện quyền của người sử dụng đất trong các trường hợp chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho, giao dịch đảm bảo được thực hiện theo đúng Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 05 năm 2014 và hiện nay là thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Các cơ quan chuyên môn của huyện như phòng Tài nguyên và Môi trường, mặt trận tổ quốc, ban Kinh tế - ngân sách của hội đồng nhân dân huyện, phòng nông nghiệp và phát triển nông thôn, chi cục thuế và UBND các xã thị trấn luôn có các đợt giám sát và văn bản đôn đốc việc thực quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.

1.1.11. Giải quyết tranh chấp về đất đai, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai

Với chủ trương giải quyết đơn thư đúng chức năng thẩm quyền, khắc phục việc để đơn thư tồn đọng kéo dài, UBND huyện đã ban hành quy trình tiếp dân trong đó quy định đối với công dân khi thực hiện quyền tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và việc tiếp nhận đơn thư của tổ chức và công dân, vận động, giải thích, hướng dẫn để nhân dân hiểu đúng pháp luật, sống và làm theo pháp luật.

Công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại tố cáo được thực hiện tại Bộ phận tiếp công dân hàng ngày của ủy ban nhân dân huyện. Đơn thư khiếu nại tập trung chủ yếu tới lĩnh vực đất đai, tài nguyên môi trường, bồi thường giải phóng mặt bằng.

Hàng năm, UBND huyện luôn có các kế hoạch triển khai, tổ chức kiểm tra và xử lý các vi phạm pháp luật về đất đai trên địa bàn huyện. Các cơ quan chuyên môn của huyện cùng với UBND các xã, thị trấn đã quan tâm triển khai giải quyết các đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân đảm bảo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo về thời gian, không để đơn tồn đọng kéo dài gây bức xúc trong nhân dân; góp phần tích cực ổn định an ninh trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn huyện.

Trong năm 2021 tiếp nhận 17 đơn thư, kết quả đã giải quyết được 10 đơn, trả lại 7 đơn. Năm 2022 đã tiếp nhận 9 đơn thư, kết quả đã giải quyết được 7 đơn. Năm 2023 đã tiếp nhận và giải quyết thành công 7 đơn thư. Năm 2024 đã giải quyết, trả lời 49 ý kiến của cử tri, hộ gia đình, cá nhân, tổ chức; trong năm tiếp nhận được 08 đơn thư, kết quả đã giải quyết được 06 trường hợp, đang giải quyết 02 trường hợp.

1.1.12. Cung cấp, quản lý hoạt động dịch vụ công về đất đai

Công tác quản lý các hoạt động dịch vụ công về đất đai được thực hiện nghiêm túc theo các quy định của luật đất đai và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

Các hoạt động dịch vụ công về đất đai được tổ chức thực hiện công khai minh bạch dưới sự giám sát chặt chẽ của cơ quan quản lý và của người dân.

Chất lượng của các hoạt động dịch vụ công về đất đai ngày càng được nâng cao chất lượng do ứng dụng khoa học công nghệ vào những hoạt động này làm tăng độ chính xác giảm thời gian xử lý công việc, đáp ứng cho các hoạt động quản lý đất đai.

Các hoạt động về đăng ký cấp giấy CNQSDĐ, tư vấn về giá đất; tư vấn về lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; dịch vụ về đo đạc và bản đồ địa chính; dịch vụ về thông tin đất đai ngày càng phát triển. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua các năm cụ thể như sau⁶:

⁶ Báo cáo số 68/BC-TNMT ngày 22/11/2021 của Phòng TN&MT Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ quản lý TN&MT năm 2021 và phương hướng nhiệm vụ công tác năm 2022; Báo cáo số 861/BC-TNMT ngày 08/12/2022 của UBND huyện Bạch Thông Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ quản lý TN&MT năm 2022 và phương hướng nhiệm vụ công tác năm 2023; Báo cáo số 51/BC-TNMT ngày 11/12/2023 của Phòng TN&MT

- Năm 2021 đã tiếp nhận 39 hồ sơ trực tiếp, Trong đó đã giải quyết đúng hạn 33 hồ sơ, đang giải quyết 6 hồ sơ, không có hồ sơ quá hạn.

- Năm 2022 đã tiếp nhận 103 hồ sơ. Trong đó đã giải quyết đúng hạn 97 hồ sơ, 06 hồ sơ không đủ điều kiện, không có hồ sơ quá hạn.

- Năm 2023 đã tiếp nhận 61 hồ sơ. Trong đó đã giải quyết đúng hạn 59 hồ sơ, 02 hồ sơ không đủ điều kiện, không có hồ sơ quá hạn. Tiếp nhận từ chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai chuyển sang 69 hồ sơ. Trong đó đã giải quyết đúng hạn 64 hồ sơ, đang giải quyết 05 hồ sơ, không có hồ sơ quá hạn.

- Năm 2024 đã tiếp nhận được 71 hồ sơ. Trong đó giải quyết đúng hạn được 14 hồ sơ, 02 hồ sơ không đủ điều kiện. Tiếp nhận từ chi nhánh văn vòng đăng ký đất đai và giải quyết đúng hạn 55 hồ sơ.

1.1.13. Thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định về quản lý, sử dụng đất đai luôn được quan tâm. UBND huyện điều hành công tác thanh tra theo các chuyên đề dưới sự chỉ đạo của Huyện ủy, UBND huyện; đặc biệt là thanh tra các nội dung về giao đất, cho thuê đất, quản lý mặt bằng đất canh tác.

Công tác thanh tra, kiểm tra được tập trung đẩy mạnh với mục tiêu quyết tâm lập lại trật tự, kỷ cương trong sử dụng đất nói riêng và trong sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường nói chung. Qua kết quả thanh tra, kiểm tra đã chỉ ra những yếu kém, hạn chế và các sai phạm giúp các tổ chức, cá nhân nâng cao ý thức chấp hành pháp luật về đất đai; đồng thời ngăn chặn kịp thời những tổ chức, cá nhân có hành vi sai phạm trong việc khai thác sử dụng đất; góp phần tăng cường kỷ cương và hỗ trợ tích cực cho công tác quản lý nhà nước về đất đai. Trong những năm qua huyện luôn làm tốt việc kiểm tra chấp hành các quy định về quản lý đất đai, trật tự xây dựng trên địa bàn theo quy định, qua đó kịp thời xử lý các trường hợp vi phạm. Kết quả xử lý phạm thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND huyện như sau⁷:

- Năm 2021 đã xử lý vi phạm với 02 vụ với số tiền thu được là 53 triệu đồng.
- Năm 2022 đã xử lý vi phạm với 16 vụ với số tiền thu được là 67 triệu đồng.
- Năm 2023 đã xử lý vi phạm với 19 vụ với số tiền thu được 192 triệu đồng.
- Năm 2024 đã xử lý vi phạm với 17 vụ với số tiền thu được 66 triệu đồng.

Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ quản lý TN&MT năm 2023 và phương hướng nhiệm vụ công tác năm 2024; Báo cáo số 79/BC-TN&MT ngày 11/11/2024 của Phòng TN&MT Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ quản lý TN&MT năm 2024 và phương hướng nhiệm vụ công tác năm 2025.

⁷ Các báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính các năm 2021, 2022, 2023, 2024 của phòng TN&MT

1.2. Đánh giá mặt được, tồn tại và nguyên nhân

1.2.1. Mặt được

Trong những năm qua UBND huyện đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo các cấp, các ngành trên địa bàn triển khai thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các chính sách, pháp luật về đất đai, do vậy công tác quản lý và sử dụng đất đai được quan tâm, chú trọng, dần ổn định, góp phần quản lý và sử dụng đất một cách chặt chẽ, tiết kiệm và hiệu quả.

1.2.2. Tồn tại và nguyên nhân

- Bản đồ địa chính các xã đến nay đã có sự biến động lớn, song chưa được cập nhật chỉnh lý, biến động kịp thời, gây khó khăn cho việc xác định ranh giới, mốc giới thửa đất, xác định mục đích sử dụng đất.

- Các quy định của pháp luật về đất đai có sự thay đổi liên tục, thường xuyên, gây khó khăn cho cán bộ làm công tác quản lý đất đai tại địa phương, đặc biệt trong việc xác định các loại đất, mục đích sử dụng đất và các thủ tục về đất đai.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Thực hiện Điều 9 Luật Đất đai năm 2024, Điều 4, 5, 6 của Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, theo đó việc phân loại đất có sự thay đổi so với Điều 10 của Luật Đất đai năm 2013. Việc lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Bạch Thông tại thời điểm hiện nay tuân thủ theo Luật Đất đai năm 2024 và Nghị định số 102/2024/NĐ-CP về phân loại đất có sự tiến hành chuyển đổi mã loại đất theo Luật Đất đai năm 2013 sang Luật Đất đai năm 2024. Cụ thể:

Theo Luật Đất đai năm 2024, Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ có bổ sung thêm một số loại đất như: Đất chăn nuôi tập trung; đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn; đất công trình cấp nước, thoát nước; đất công trình phòng, chống thiên tai;... đồng thời hủy bỏ một số loại đất như: Đất sinh hoạt cộng đồng, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm;... Qua quá trình điều tra, rà soát hiện trạng sử dụng đất năm 2024, ủy ban nhân dân huyện thực hiện chuyển đổi loại đất theo đúng quy định của pháp luật.

Căn cứ vào số liệu thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023, rà soát chỉnh lý

lại hiện trạng sử dụng đất, đồng thời cập nhật biến động sử dụng đất trong năm 2024, kết quả hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện Bạch Thông như sau:

Bảng 1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Bạch Thông

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	52.909,43	96,81
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.451,62	4,63
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.524,56	2,88
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	927,06	1,75
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.483,26	2,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.513,88	2,86
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.722,44	8,93
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	17.038,79	32,20
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	25.506,31	48,21
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>10.529,49</i>	<i>19,90</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	191,55	0,36
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,66	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,92	0,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.672,32	3,06
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	304,25	18,19
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	26,76	1,60
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,19	0,67
2.4	Đất quốc phòng	CQP	12,95	0,77
2.5	Đất an ninh	CAN	2,39	0,14
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	33,49	2,00
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,41	0,08
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,35	0,26
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	22,19	1,33
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5,25	0,31
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,29	0,02
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	60,43	3,61
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,52	0,03
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	25,29	1,51
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	34,62	2,07
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	744,57	44,52
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	637,01	38,09
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	58,36	3,49
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	2,17	0,13
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,74	0,10
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,28	0,08
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	37,10	2,22
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,90	0,05
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,20	0,13
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3,81	0,23
2.9	Đất tôn giáo	TON		
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,10	0,01
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	13,65	0,82
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	462,26	27,64
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	69,52	4,16
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	392,74	23,48
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,28	0,02
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	70,53	0,13
	<i>Trong đó:</i>			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	57,70	81,81
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	12,45	17,65
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	0,38	0,54
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*			

Ghi chú: loại đất được xác định theo điều 9, Luật đất đai 2024 và điều 4,5,6, Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ.

Huyện Bạch Thông có 14 đơn vị hành chính bao gồm 13 xã và 01 thị trấn. Tổng diện tích đất tự nhiên của toàn huyện là 54.652,28 ha, được chia thành các nhóm đất như sau:

a. Đất nông nghiệp (NNP)

Tổng diện tích đất nông nghiệp là: 52.909,43 ha, chiếm tỷ lệ 96,81% so với tổng diện tích tự nhiên toàn huyện trong đó:

- Đất trồng lúa (LUA) có: 2.451,62 ha, chiếm tỷ lệ 4,63% so với tổng diện tích đất nông nghiệp toàn huyện. Trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 1.524,56 ha, chiếm 2,88% so với tổng diện tích đất trồng lúa của toàn huyện. Diện tích đất trồng lúa được phân bố chủ yếu ở các xã Đôn Phong, Lục Bình, Nguyên Phúc, Quân Hà, Tân Tú, Vi Hương, Vũ Muộn.

- Đất trồng cây hàng năm khác (HNK) có: 1.483,26 ha, chiếm tỷ lệ 2,80% so với diện tích đất nông nghiệp toàn huyện. Tập trung nhiều ở các xã Cao Sơn, Đôn Phong, Nguyên Phúc, Quang Thuận và Sỹ Bình.

- Đất trồng cây lâu năm (CLN) có: 1.513,88 ha, chiếm tỷ lệ 2,86% so với tổng diện tích đất nông nghiệp toàn huyện. Diện tích đất trồng cây lâu năm được phân bố chủ yếu ở các xã Dương Phong, Đôn Phong, Quang Thuận, đây là các xã phía tây của huyện được coi là vùng trồng cây ăn quả tập trung với các loại cây như: ổi, na, nhãn, cam, quýt.... Ngoài ra vùng trồng mận, lê tập trung ở các xã Vũ Muộn, Cao Sơn, Sỹ Bình.

- Đất rừng đặc dụng (RDD) có: 4.722,44 ha, chiếm tỷ lệ 8,93% so với tổng diện tích đất nông nghiệp toàn huyện. Đây là diện tích của khu bảo tồn thiên nhiên Kim Hỷ trên địa huyện với 02 xã Cao Sơn và Vũ Muộn.

- Đất rừng phòng hộ (RPH) có: 17.038,79 ha, chiếm tỷ lệ 32,20% so với tổng diện tích đất nông nghiệp toàn huyện. Được phân bố trên tất cả các xã, thị trấn của huyện trừ xã Cẩm Giàng là không có đất rừng phòng hộ, trong đó xã Đôn Phong có diện tích lớn nhất với 7.082,28 ha, xã Vũ Muộn có diện tích thấp nhất với 211,40 ha.

- Đất rừng sản xuất (RSX) có: 25.506,31 ha, chiếm tỷ lệ 48,21% so với tổng diện tích đất nông nghiệp toàn huyện. Trong đó rừng sản xuất là rừng tự nhiên có diện tích 10.529,49 ha, chiếm 19,90% so với tổng diện tích đất rừng sản xuất toàn huyện. Diện tích đất rừng sản xuất được phân bố trên tất cả địa bàn các xã, thị trấn của huyện. Trong đó Cẩm Giàng là xã có diện tích đất rừng

sản xuất nhỏ nhất với 633,62 ha, xã Đôn Phong có diện tích đất rừng sản xuất lớn nhất với 4.731,10 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS): Với điều kiện địa hình là một huyện miền núi nên diện tích của loại đất này không lớn và được phân bố manh mún nhỏ lẻ. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản của huyện có 191,55 ha, chiếm tỷ lệ 0,36% so với tổng diện tích đất nông nghiệp toàn huyện.

- Đất nông nghiệp khác (NKH) có: 0,92 ha. Được phân bố tại xã Đôn Phong.

b. Đất phi nông nghiệp (PNN)

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp là: 1.672,32 ha chiếm tỷ lệ 3,06% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, trong đó:

- Đất ở tại nông thôn (ONT) có: 304,25 ha, chiếm tỷ lệ 18,19% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Các xã có diện tích đất ở tại nông thôn lớn là Quân Hà 40,51 ha, Xã Tân Tú 30,52 ha, Xã Vi Hương 30,54 ha, xã Vũ Muộn 30,32 ha, xã Quang Thuận 29,21 ha....

- Đất ở tại đô thị (ODT) có: 26,76 ha, chiếm tỷ lệ 1,60% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp, đây là diện tích đất ở của thị trấn Phủ Thông.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC) có: 11,19 ha, chiếm tỷ lệ 0,67% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Đây là diện tích của các trụ sở cơ quan nhà nước, trụ sở Đảng ủy, ủy ban nhân dân các xã, thị trấn, trong đó thị trấn Phủ Thông có diện tích lớn nhất là 3,45 ha.

- Đất quốc phòng (CQP) có: 12,95 ha, chiếm tỷ lệ 0,77% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện, tập trung ở thị trấn Phủ Thông, xã Mỹ Thanh, xã Sỹ Bình.

- Đất an ninh (CAN) có: 2,39 ha, chiếm tỷ lệ 0,14% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Thị trấn Phủ Thông có diện tích đất an ninh lớn nhất với 1,20 ha, ngoài ra có ở một số xã như: Cao Sơn, Vũ Muộn, Mỹ Thanh, Cẩm Giàng.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: có 33,49 ha, chiếm 2,00% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, trong đó:

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH):* có 1,41 ha, chiếm 0,08% diện tích đất phi nông nghiệp.

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế (DYT):* có 4,35 ha, chiếm 0,26% diện tích đất phi nông nghiệp.

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD):* có 22,19 ha, chiếm tỷ lệ 1,33% diện tích đất phi nông nghiệp.

+ *Đất cơ sở thể dục - thể thao (DTT)* có: 5,25 ha, chiếm tỷ lệ 0,31% diện tích đất phi nông nghiệp.

+ *Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác (DSK)* có: 0,29 ha, chiếm tỷ lệ 0,02% diện tích đất phi nông nghiệp.

- *Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (CSK)* có: 60,43 ha, chiếm tỷ lệ 3,61% diện tích đất phi nông nghiệp.

+ *Đất cụm công nghiệp (SKN)*: Hiện nay trên địa bàn huyện thì cụm công nghiệp Cẩm Giàng đã được thành lập tại Quyết định số 1868/QĐ-UBND ngày 16/10/2020 do Công ty CP Nhựa đường dầu khí Việt Nam làm chủ đầu tư với quy mô 43,0 ha. Tuy nhiên đến nay cụm công nghiệp chưa được nhà đầu tư thực hiện các bước tiếp theo về thủ tục đất đai cũng như đầu tư xây dựng. Đồng thời ngày 09/01/2025 UBND tỉnh Bắc Kạn đã ban hành Quyết định số 41/QĐ-UBND về việc quyết định bãi bỏ quyết định thành lập cụm công nghiệp Cẩm Giàng. Do vậy hiện nay trên địa bàn huyện chưa có chỉ tiêu đất cụm công nghiệp.

+ *Đất thương mại, dịch vụ (TMD)* có: 0,52 ha, chiếm tỷ lệ 0,03% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện.

+ *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC)* có: 25,29 ha, chiếm tỷ lệ 1,51% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện. Thị trấn Phủ Thông có diện tích lớn nhất với 8,16 ha, tiếp đến là xã Cẩm Giàng 7,12 ha, ngoài ra còn phân bố ở các xã Dương, Lục Bình, Mỹ Thanh, Quân Hà, Tân Tú.

+ *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS)* có: 34,62 ha, chiếm tỷ lệ 2,07% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện. Tập trung chủ yếu ở xã Sỹ Bình 22,17 ha.

- *Đất có mục đích công công* có diện tích 744,57 ha, chiếm tỷ lệ 44,52% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Các xã, thị trấn có diện tích loại đất lớn là Đôn Phong 156,64 ha, Nguyễn Phúc 80,72 ha, xã Quân Hà 52,70 ha, Dương Phong 56,07 ha, Phủ Thông 42,24 ha, Mỹ Thanh 45,52 ha, Vũ Muộn 44,09 ha.
Trong đó:

+ *Đất công trình giao thông (DGT)* có: 637,01 ha, chiếm tỷ lệ 38,09% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện.

+ *Đất công trình thủy lợi (DTL)* có: 58,36 ha, chiếm tỷ lệ 3,49% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện.

+ *Đất công trình phòng, chống thiên tai (DPC)* có 2,17 ha, chiếm tỷ lệ 0,13% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên (DDT) có 1,74 ha, chiếm tỷ lệ 0,10% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện.

+ Đất công trình xử lý chất thải (DRA) có: 1,28 ha, chiếm tỷ lệ 0,08% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện.

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (DNL) có: 37,10 ha, chiếm tỷ lệ 2,22% so tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện.

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin (DBV) có: 0,90 ha, chiếm tỷ lệ 0,05% so tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện.

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối (DCH) có: 2,20 ha, chiếm tỷ lệ 0,13% so tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (DKV) có: 3,81 ha, chiếm tỷ lệ 0,23% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện.

- Đất tín ngưỡng (TIN) có 0,10 ha, chiếm tỷ lệ 0,01% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt (NTD) có: 13,65 ha, chiếm tỷ lệ 0,82% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện.

- Đất có mặt nước chuyên dùng (TVC) có 462,26 ha, chiếm tỷ lệ 27,64% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá (MNC) có: 69,52 ha, chiếm tỷ lệ 4,16% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON) có: 392,74 ha, chiếm tỷ lệ 23,48% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Đây là diện tích sông suối chảy trên địa bàn huyện. Các xã có diện tích loại đất này lớn là Mỹ Thanh 53,21 ha, Dương Phong 58,81 ha, Đôn Phong 39,16 ha, Lục Bình 42,69 ha, Quân Hà 33,66 ha, Tân Tú 33,15 ha, Lục Bình.

c. Đất chưa sử dụng (CSD)

Tổng diện tích đất chưa sử dụng là: 70,53 ha, chiếm tỷ lệ 0,13% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Diện tích loại đất này được có ở tất cả các xã thị trấn, tuy nhiên xã Quân Hà có diện tích lớn nhất với 30,33 ha.

(Chi tiết các loại đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã xem tại Biểu 01/CH)

2.2. Biến động sử dụng đất theo loại đất

Theo số liệu hiện trạng năm 2024, tổng diện tích đất tự nhiên huyện là 54.652,28 ha, tăng 2,38 ha so với năm 2020 (54.649,90 ha). Nguyên nhân: Do thống kê đất đai năm 2023 (*cơ sở để tính toán hiện trạng sử dụng đất năm 2024*) huyện thực hiện thống kê đất đai theo hồ sơ, bản đồ địa giới đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Bắc Kạn đã được hoàn thiện, hiện đại hóa theo quy định tại Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó diện tích tự nhiên của huyện Bạch Thông được tổng hợp từ 14 đơn vị hành chính cấp xã. Tất cả các xã đều có biến động về diện tích tự nhiên do điều chỉnh địa giới, diện tích tự nhiên vừa có sự điều chỉnh tăng giảm giữa nội bộ các xã trên địa bàn huyện; tăng, giảm với các huyện giáp ranh như huyện Chợ Mới, Na Rì, Chợ Đồn, Ngân Sơn, Ba Bể và Tp. Bắc Kạn. Cụ thể như sau:

Bảng 2: Biến động diện tích tự nhiên các xã, thị trấn giai đoạn 2021-2024

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích năm 2024 (ha)	So sánh tăng (+), giảm (-)
1	Xã Cao Sơn	6.357,92	6.345,10	-12,82
2	Xã Vũ Muộn	3.842,25	3.858,53	16,28
3	Xã Sỹ Bình	2.751,48	2.751,68	0,20
4	Xã Nguyên Phúc	4.739,30	4.730,63	-8,67
5	Xã Mỹ Thanh	3.324,02	3.313,49	-10,53
6	TT. Phú Thông	2.197,28	2.199,68	2,40
7	Xã Vi Hương	2.087,72	2.149,76	62,04
8	Xã Tân Tú	2.617,40	2.513,52	-103,88
9	Xã Lục Bình	2.866,52	2.830,94	-35,58
10	Xã Quân Hà	2.015,26	2.113,82	98,56
11	Xã Cẩm Giàng	952,60	921,49	-31,11
12	Xã Quang Thuận	3.249,29	3.249,66	0,37
13	Xã Dương Phong	4.889,70	4.891,75	2,05
14	Xã Đôn Phong	12.759,18	12.782,23	23,05

Biến động sử dụng các loại đất giai đoạn 2021-2024 huyện Bạch Thông như sau:

Bảng 3: Biến động sử dụng đất giai đoạn 2021 -2024 huyện Bạch Thông

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích năm hiện trạng 2024	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	52.859,05	52.909,43	50,38

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích năm hiện trạng 2024	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.472,50	2.451,62	-20,88
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.540,63	1.524,56	-16,07
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	931,87	927,06	-4,81
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.486,06	1.483,26	-2,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.510,53	1.513,88	3,35
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.830,79	4.722,44	-108,35
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.882,08	17.038,79	156,71
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	25.484,50	25.506,31	21,81
-	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	10.877,73	10.529,49	-348,24
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	190,71	191,55	0,84
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		0,66	0,66
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,88	0,92	-0,96
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.721,74	1.672,32	-49,42
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	301,91	304,25	2,34
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	26,74	26,76	0,02
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,90	11,19	0,29
2.4	Đất quốc phòng	CQP	8,26	12,95	4,69
2.5	Đất an ninh	CAN	1,22	2,39	1,17
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	33,85	33,49	-0,36
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,39	1,41	0,02
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,23	4,35	0,12
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	22,13	22,19	0,06
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5,97	5,25	-0,72
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,13	0,29	0,16
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	185,58	60,43	-125,15
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,23	0,52	0,29
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	22,84	25,29	2,45

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích năm hiện trạng 2024	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	162,51	34,62	-127,89
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	655,05	744,57	89,52
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	566,44	637,01	70,57
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	46,84	58,36	11,52
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	2,17	2,17	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,74	1,74	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,28	1,28	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	29,77	37,10	7,33
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,90	0,90	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,22	2,20	-0,02
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3,70	3,81	0,11
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,10	0,10	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	13,71	13,65	-0,06
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	484,10	462,26	-21,84
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	69,52	69,52	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	414,58	392,74	-21,84
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,28	0,28	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	69,11	70,53	1,42
	<i>Trong đó:</i>				
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	56,28	57,70	1,42
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	12,45	12,45	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	0,38	0,38	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*				

Cụ thể biến động các loại đất như sau:

a. Đất nông nghiệp

Năm 2024, có 52.909,43 ha, tăng 50,38 ha so với năm 2020 (52.859,05 ha). Cụ thể biến động các loại đất như sau:

- *Đất trồng lúa*: Năm 2024 có diện tích 2.451,62 ha; giảm 20,88 ha so với năm 2020 (2.472,50 ha). Trong đó giảm 25,11 ha sang các loại đất ở tại nông thôn 1,41 ha, đất ở tại đô thị 0,01 ha, đất trồng cây lâu năm 0,54 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,05 ha, đất nông nghiệp khác 0,58 ha, đất có mục đích công cộng là 22,38 ha...

Đồng thời trong giai đoạn 2021-2024 tăng thêm 3,94 do địa giới hành chính thay đổi.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước năm 2020 có 1.540,63 ha, đến năm 2024 có 1.524,56 ha giảm 16,07 ha.

- *Đất trồng cây hàng năm khác*: Năm 2024, có 1.483,26 ha, giảm 2,80 ha so với năm 2020 (1.486,06 ha). Trong đó giảm 6,19 ha sang các loại đất trồng cây lâu năm 0,02 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,03 ha, đất ở tại nông thôn 0,15 ha, đất an ninh 0,07 ha, Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,15 ha, đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,11 ha, đất thương mại dịch vụ 0,19 ha, đất cơ sở sản xuất kinh doanh 0,10 ha, đất có mục đích công cộng 4,72 ha.

Tăng thêm 5,82 ha, trong đó tăng từ rừng sản xuất 0,82 ha và 5,00 do chỉnh lý lại số liệu hiện trạng từ đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

Ngoài ra giảm 1,91 ha do thay đổi địa giới hành chính.

- *Đất trồng cây lâu năm*: Năm 2024, có 1.513,88 ha, tăng 3,35 ha so với 2020 (1.510,53 ha). Trong đó giảm 9,68 ha do chuyển sang các loại đất ở tại nông thôn 0,14 ha, đất công trình sự nghiệp 1,98 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,03 ha, đất có mục đích công cộng 7,53 ha.

Tăng thêm 10,56 ha, được chuyển sang từ các loại đất trồng lúa 0,54 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,02 ha, và 10,00 ha do chỉnh lý lại hiện trạng sử dụng đất.

Ngoài ra tăng 0,88 ha do chuyển thay đổi địa giới hành chính.

- *Đất rừng đặc dụng*: Năm 2024 có 4.722,44 ha, giảm 108,35 ha so với năm 2020 (4.830,79 ha). Diện tích giảm thuộc khu đất rừng đặc dụng do Ban Quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Kim Hỷ quản lý trên địa bàn xã Cao Sơn và Vũ Muộn. Diện tích giảm do điều chỉnh địa giới hành chính chuyển sang huyện Na Rì.

- *Đất rừng phòng hộ*: Năm 2024 có 17.038,79 ha, tăng 156,71 ha so với năm 2020 (16.882,08 ha). Trong đó giảm 14,22 ha để chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Ngoài ra tăng 170,93 ha do do thay đổi địa giới hành chính.

- *Đất rừng sản xuất*: Năm 2024 có 25.506,31 ha, tăng 21,81 ha so với năm 2020 (25.484,50 ha). Trong đó giảm 31,75 ha do chuyển sang các loại đất hàng năm khác 0,82 ha; đất nông nghiệp khác 0,17 ha, đất quốc phòng 4,71 ha, đất trụ sở cơ quan 0,40 ha; đất an ninh 0,59 ha, đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,08 ha; đất có mục đích công cộng 24,98 ha. Tăng 121,49 ha, do chỉnh lý lại số liệu hiện trạng sử dụng đất các loại đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất quốc phòng, đất xây dựng cơ sở y tế; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao.

Ngoài ra giảm 67,93 ha do thay đổi địa giới hành chính.

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: Năm 2024 có 191,55 ha, tăng 0,84 ha so với năm 2020 (190,71 ha). Trong đó giảm 0,27 ha do được chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,01 ha, đất an ninh 0,06 ha, Đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,20 ha.

Tăng thêm 0,61 ha do chỉnh lý số liệu hiện trạng sử dụng đất sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,53 ha, chuyển sang từ đất trồng lúa 0,50 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,03 ha

Ngoài ra tăng thêm 0,46 ha do chuyển thay đổi địa giới hành chính.

- *Đất nông nghiệp khác*: Năm 2024 có 0,92 ha, giảm 0,96 ha so với năm 2020 (1,88 ha). Nguyên nhân do chuyển sang đất an ninh 0,20 ha. Đồng thời giảm 0,76 ha, do chỉnh lý lại số liệu thống kê đất đai.

b. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp của huyện năm 2024 là 1.672,32 ha, giảm 49,42 ha so với năm 2020 (1.721,74 ha). Nguyên nhân tăng do có nhiều loại đất nông nghiệp đã chuyển sang đất phi nông nghiệp tuy nhiên qua rà soát, chỉnh lý lại số liệu phù hợp với thực tế sử dụng cho thấy tổng chỉ tiêu đất phi nghiệp lại cho xu hướng giảm. Cụ thể:

- *Đất ở nông thôn*: Diện tích năm 2024 có 304,25 ha, tăng 2,34 ha so với năm 2020 (301,91 ha). Trong đó tăng thêm 1,78 ha do được chuyển sang từ các loại đất trồng lúa 1,41 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,15 ha, đất trồng cây lâu năm 0,14 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,01 ha, đất thương mại dịch vụ 0,01 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,03 ha. Đồng thời giảm 0,39 ha sang đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,01 ha, có mục đích công cộng 0,28 ha, đất thương mại dịch vụ 0,10 ha.

Ngoài ra tăng thêm 0,95 ha do điều chỉnh địa giới hành chính.

- *Đất ở tại đô thị*: Diện tích năm 2024 có 26,76 ha, tăng 0,02 ha so với năm 2020 (26,74 ha). Nguyên nhân chuyển từ đất trồng lúa 0,01 ha từ đất trồng lúa để chuyển mục đích sử dụng đất của gia đình tại thị trấn Phủ Thông. Ngoài ra tăng khác 0,01 ha do điều chỉnh địa giới hành chính.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Diện tích năm 2024 có 11,19 ha, tăng 0,29 ha so với năm 2020 (10,90 ha). Trong đó tăng thêm 0,55 ha được chuyển sang từ đất rừng sản xuất (0,40 ha), đất trồng cây hàng năm khác (0,15 ha). Đồng thời giảm 0,26 ha do đất an ninh.

- *Đất quốc phòng*: Diện tích năm 2024 là 12,95 ha, tăng 4,69 ha với năm 2020 (8,26 ha). Do được chuyển sang từ đất rừng sản xuất.

- *Đất an ninh*: Diện tích năm 2024 là 2,39 ha, tăng 1,17 ha so với năm 2020 (1,22 ha). Diện tích đất an ninh tăng thêm 1,10 ha do được chuyển sang từ các loại đất hàng năm khác 0,07 ha, đất rừng sản xuất 0,59 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,06 ha.... Trong giai đoạn 2021-2024 đã thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện xây dựng trụ sở công an của các xã Mỹ Thanh, Cẩm Giàng, Vũ Muộn, Cao Sơn.

Giảm 0,02 do chuyển sang đất đất sử dụng vào mục đích công cộng

- *Đất xây dựng công trình sự nghiệp*: Diện tích năm 2024 có 33,49 ha, giảm 0,36 ha so với năm 2020 (36,02 ha), cụ thể biến động các loại đất như sau:

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa* năm 2024 là 1,41 ha, không thay đổi diện tích so với năm 2020.

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế* năm 2024 có 4,35 ha, tăng 0,12 ha so với năm 2020 (4,23 ha)

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo* năm 2024 có 22,19 ha, tăng 0,06 ha so với năm 2020 (22,13 ha).

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao* năm 2024 có 5,25 ha, giảm 0,72 ha so với năm 2020 (5,97 ha). Nguyên nhân chủ yếu là do chỉnh lý lại số liệu hiện trạng sử dụng đất phù hợp với hiện trạng thực tế tại xã Dương Phong.

+ *Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*: Năm 2024 có 0,29 ha, giảm 0,16 ha so với năm 2020 (0,13 ha).

- *Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp* năm 2024 có 60,43 ha, giảm 125,15 ha, cụ thể như sau:

+ *Đất thương mại, dịch vụ* năm 2024 có 0,52 ha, tăng 0,29 ha so với năm 2020 (0,23 ha).

+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp năm 2024 có 25,29 ha, tăng 2,45 ha so với năm 2020 (22,84 ha).

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2024 có 34,62 ha, giảm 127,89 ha, so với năm 2020 (162,51 ha), nguyên nhân do chỉnh lý lại số liệu hiện trạng sử dụng đất phù hợp với thực tế tại xã Sỹ Bình.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng năm 2024 có 744,57 ha, tăng 89,52 ha so với năm 2020 (655,05 ha). Trong đó:

+ Đất công trình giao thông: Năm 2024 có diện tích 637,01 ha, tăng 70,57 ha so với năm 2020 (566,44 ha).

+ Đất công trình thủy lợi: Năm 2024 có diện tích 58,36 ha, tăng 11,52 ha so với năm 2020 (58,4 ha).

+ Đất công trình phòng, chống thiên tai: Năm 2024 có diện tích 2,17 ha không có biến động so với năm 2020.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: Năm 2024 có diện tích 1,74 ha, không có biến động so với năm 2020.

+ Đất công trình xử lý chất thải: Năm 2024 có diện tích 1,28 ha, không có biến động so với năm 2020.

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Năm 2024 có diện tích 37,10 ha, tăng 7,33 ha so với năm 2020 (29,77 ha).

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: Năm 2024 có diện tích 0,90 ha, không có biến động so với năm 2020 (2,05 ha).

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Năm 2024 có diện tích 2,20 ha, giảm 0,01 ha so với năm 2020 (3,96 ha).

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: Năm 2024 có diện tích 3,81 ha, tăng 0,11 ha so với năm 2020 (3,70 ha).

+ Đất tín ngưỡng: Năm 2024 có 0,10 ha, không có biến động so với năm 2020.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: Năm 2024 có diện tích 13,65 ha, giảm 0,02 ha so với năm 2020 (13,71 ha).

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Năm 2024 có 462,26 ha, giảm 21,84 ha so với năm 2020 (484,10 ha). Trong đó:

+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: Năm 2024 có 69,52 ha, không có biến động so với năm 2020.

+ Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Năm 2024 có 392,74 ha, giảm 21,84 ha, so với năm 2020 (414,58 ha).

- *Đất phi nông nghiệp khác*: Năm 2024 có 0,28 ha, không có biến động so với năm 2020.

c. Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng năm 2024 là 70,53 ha, tăng 1,42 ha so với năm 2020 (69,11 ha). Nguyên nhân chủ yếu là do điều chỉnh địa giới hành chính.

2.3. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

2.3.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp

Huyện Bạch Thông luôn thực hiện nghiêm túc công tác lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của Luật Đất đai. Sau khi các quy hoạch, kế hoạch được phê duyệt, huyện đã tổ chức công bố, công khai minh bạch, đúng trình tự đến mọi tổ chức, cá nhân và nhân dân trên địa bàn.

Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất được triển khai thường xuyên, nghiêm túc, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm. Như trong năm 2023 UBND huyện ban hành Kế hoạch số 68/KH-UBND ngày 13/3/2023 kiểm tra liên ngành công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật và thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp, lĩnh vực đất đai; Quyết định số 902/QĐ-UBND ngày 11/5/2023 về việc Kiểm tra và thành lập đoàn kiểm tra liên ngành về Xử phạt vi phạm hành chính và theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm 2023 và tiến hành kiểm tra theo Kế hoạch. Theo đó, ngày 20/6/2023 và ngày 21/6/2023, đoàn kiểm tra liên ngành đã tiến hành kiểm tra tại 02 xã Dương Phong và xã Vũ Muộn.

Đối với công tác bồi thường hỗ trợ tái định cư: Trong những năm qua huyện đã nghiêm túc thực hiện đúng các trình tự, thủ tục để thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng hỗ trợ tái định cư đảm bảo quyền lợi, nghĩa vụ của người bị thu hồi đất đảm bảo thời gian bàn giao mặt bằng sạch cho đơn vị thi công xây dựng dự án. Các công trình trên địa đã cơ bản hoàn thành và đang thực hiện việc bồi thường hỗ trợ tái định cư có khối lượng lớn như tuyến đường nội thị thị trấn Phủ Thông, đường thành phố Bắc Kạn thành phố Bắc Kạn - hồ Ba Bể kết nối sang Na Hang, Tuyên Quang; sân thể thao huyện, cụm công trình trạm y tế - sân thể thao – khu dân cư thôn Nà Vài (xã Quang Thuận); hồ Nà Bang xã Tân Tú...

Hàng năm huyện đã tổ chức các lớp tập huấn nâng cao kiến thức kỹ năng, kịp thời cập nhật các nội dung mới phục vụ nhiệm vụ chuyên môn. Như năm 2021 mở được 04 lớp; năm 2022 tổ chức được 06 lớp; năm 2023 đã tổ chức được 03 lớp. Đây là các lớp có sự tham gia giảng dạy, cán bộ tuyên

truyền của các cơ quan chuyên môn của tỉnh, trung ương, các trường đại học phối hợp thực hiện.

2.3.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất

Căn cứ vào kết quả thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất các năm 2021, 2022, 2023, 2024 của huyện Bạch Thông so với các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 đã được UBND tỉnh Bắc Kạn phê duyệt tại Quyết định số 1236/QĐ-UBND ngày 16/7/2021. Kết quả thực hiện chỉ tiêu các loại đất đến hết năm 2024 của huyện Bạch Thông như sau:

Bảng 4: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2024

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha) 2030	Kết quả thực hiện 2024		
					Diện tích (ha)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]x100
	Tổng diện tích tự nhiên		54.649,90	54.649,90	54.652,28	2,38	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	52.859,05	51.303,24	52.909,43	50,38	3,24
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.472,50	2.083,36	2.451,62	-20,88	5,37
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.540,63	1.270,95	1.524,56	-16,07	5,96
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	931,87	812,41	927,06	-4,81	4,03
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.486,06	1.320,02	1.483,26	-2,80	1,69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.510,53	1.485,69	1.513,88	3,35	13,49
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.830,79	4.830,79	4.722,44	-108,35	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.882,08	16.716,65	17.038,79	156,71	94,73
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	25.484,50	24.377,40	25.506,31	21,81	1,97
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>10.877,73</i>	<i>10.877,73</i>	<i>10.529,49</i>	<i>-348,24</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	190,71	208,07	191,55	0,84	4,84
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00	279,38	0,66	0,66	0,24
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,88	1,88	0,92	-0,96	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.721,74	3.281,89	1.672,32	-49,42	3,17
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	301,91	487,31	304,25	2,34	1,26
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	26,74	45,93	26,76	0,02	0,10
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,90	13,86	11,19	0,29	9,81
2.4	Đất quốc phòng	CQP	8,26	283,68	12,95	4,69	1,70

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha) 2030	Kết quả thực hiện 2024		
					Diện tích (ha)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]x100
2.5	Đất an ninh	CAN	1,22	2,92	2,39	1,17	68,82
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	33,85	80,43	33,49	-0,36	0,77
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,39	11,84	1,41	0,02	0,19
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,23	4,47	4,35	0,12	50,00
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	22,13	27,06	22,19	0,06	1,22
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5,97	34,60	5,25	-0,72	2,51
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,13	2,46	0,29	0,16	6,87
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	185,58	434,19	60,43	-125,15	50,34
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		112,65			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,23	19,29	0,52	0,29	1,52
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	22,84	70,92	25,29	2,45	5,10
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	162,51	231,33	34,62	-127,89	185,83
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	655,05	1.399,01	744,57	89,52	12,03
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	566,44	1.036,99	637,01	70,57	15,00
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	46,84	118,94	58,36	11,52	15,97
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	2,17		2,17		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha) 2030	Kết quả thực hiện 2024		
					Diện tích (ha)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]x100
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,74	9,54	1,74		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,28	34,69	1,28		
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	29,77	105,21	37,10	7,33	9,72
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,90	1,34	0,90		0,30
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,22	10,01	2,20	-0,02	0,20
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3,70	82,29	3,81	0,11	0,14
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,00	3,00			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN					
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	13,71	69,67	13,65	-0,06	0,11
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	484,10	461,51	462,26	-21,84	96,68
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	69,52	69,52	69,52		100
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	414,58	391,99	392,74	-21,84	96,68
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,28	0,28	0,28		
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	69,11	64,77	70,53	1,42	32,72
	<i>Trong đó:</i>						
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	56,28	51,94	57,70	1,42	32,72
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	12,45	12,45	12,45		
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	0,38	0,38	0,38		
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS					

Theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, tổng diện tích đất tự nhiên đến năm 2030 của huyện Bạch Thông là 54.649,90 ha; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2024 tại là 54.652,28 ha; diện tích thực hiện lớn hơn so với chỉ tiêu quy hoạch là 2,38 ha. Nguyên nhân là do địa giới hành chính của

huyện thay đổi, toàn bộ diện tích tăng được chuyển từ thành huyện Chợ Mới, huyện Na Ri, huyện Chợ Đồn, TP. Bắc Kạn. Chi tiết các loại đất như sau:

a. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp được phê duyệt đến năm 2030 là 51.303,24 ha, đến năm 2024 thực hiện được 52.909,43 ha, diện tích chưa thực hiện được so với chỉ tiêu quy hoạch là 1.606,19 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 3,24%.

Nhìn chung, kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp đều thực hiện chưa đạt so với quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Trong đó. Có 03 chỉ tiêu đạt trên 90% là đất rừng đặc dụng; đất rừng phòng hộ, đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên, đất nông nghiệp khác. còn lại các chỉ tiêu đạt khá thấp.

Nguyên nhân kết quả thực hiện chỉ tiêu đất nông nghiệp chưa đạt so với quy hoạch là do đến năm 2024 trên địa bàn huyện Bạch Thông đã thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp (để đáp ứng nhu cầu thực hiện các công trình, dự án và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân) tuy nhiên tỷ lệ thực hiện được còn thấp so với chỉ tiêu quy hoạch đề ra. Đồng thời quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 là dự báo cho đến năm 2030, tuy nhiên hiện nay mới tổng hợp kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2024. Cụ thể các loại đất như sau:

a. *Đất trồng lúa (LUA)*: Theo quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt, diện tích đất trồng lúa đến năm 2030 của huyện Bạch Thông là 2.083,36 ha; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2024 tại là 2.451,62 ha; diện tích chưa thực hiện được so với chỉ tiêu quy hoạch là 368,26 ha; đạt tỷ lệ 5,37%. Nguyên nhân: Theo quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa giảm 389,14 ha để thực hiện các công trình, dự án và đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân), tuy nhiên đến năm 2024 mới chỉ thực hiện giảm được 21,17 ha. Ngoài ra tăng thêm 3,94 ha do điều chỉnh địa giới tự nhiên. Một số công trình, dự án đã thực hiện mà có thu hồi, chuyển mục đích đất trồng lúa: Một số công trình, dự án đã thực hiện mà có thu hồi, chuyển mục đích đất trồng lúa: Tuyến đường Thành phố Bắc Kạn – hồ Ba Bể kết nối sang huyện Na Hang (đoạn Km400+600-Km7+400 và Km10+705-Km12+00 thuộc địa phận xã Đôn Phong; Đường nội thị thị trấn Phủ Thông; Đường giao thông

nội đồng thôn Nà Kén, xã Vũ Muộn, công trình sân thể thao, tạo mặt bằng trạm y tế, khu dân cư Nà Vài, xã Quang Thuận, huyện Bạch Thông....

Trong đó đất chuyên trồng lúa nước (LUC): Theo quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt, diện tích đất chuyên trồng lúa nước đến năm 2030 của huyện Bạch Thông là 1.270,95 ha; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2024 là 1.524,56 ha; diện tích chưa thực hiện được so với chỉ tiêu quy hoạch là 253,61 ha; đạt tỷ lệ 5,96%. Nguyên nhân: Theo quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất chuyên trồng lúa nước giảm 269,68 ha để thực hiện các công trình, dự án và đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân), tuy nhiên đến năm 2024 mới chỉ thực hiện giảm được 16,08 ha.

b. Đất trồng cây hàng năm khác (HNK): Theo quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt, diện tích đất trồng cây hàng năm khác đến năm 2030 của huyện Bạch Thông là 1.320,02 ha; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2024 là 1.483,26 ha; diện tích chưa thực hiện được so với chỉ tiêu quy hoạch là 163,24 ha; đạt tỷ lệ 1,69%. Nguyên nhân: Theo quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất trồng cây hàng năm giảm 166,03 ha (trong đó: tăng 51,94 ha; đồng thời giảm 217,97 ha để thực hiện các công trình, dự án và đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân), tuy nhiên đến năm 2024 mới chỉ thực hiện giảm được 8,91 ha, ngoài ra giảm 1,91 ha do thay đổi địa giới hành chính.

Một số công trình, dự án đã thực hiện mà có thu hồi, chuyển mục đích đất trồng cây hàng năm khác: Đất thương mại dịch vụ tại thôn Nà Thoi, xã Quang Thuận; Đường nội thị thị trấn Phủ Thông; Tuyến đường Khuổi Khoang thôn Khuổi Piểu, xã Quang Thuận và tuyến đường thôn Nà Hin, Nà Thoi, Boóc Khún, xã Quang Thuận thuộc dự án: Phát triển cơ sở hạ tầng vùng trồng cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

c. Đất trồng cây lâu năm (CLN): Theo quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt, diện tích đất trồng cây lâu năm đến năm 2030 của huyện Bạch Thông là 1.485,69 ha; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2024 là 1.513,88 ha; diện tích chưa thực hiện được so với chỉ tiêu quy hoạch là 28,19 ha; đạt tỷ lệ 13,49%. Nguyên nhân: Theo quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất trồng cây lâu năm giảm 24,85 ha (trong đó: tăng 74,66 ha; đồng thời giảm 99,51 ha để thực hiện các công trình, dự án và đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân), tuy nhiên đến năm 2024 mới chỉ thực hiện tăng được 8,74 ha. Ngoài ra tăng 0,88 ha do chuyển thay đổi địa giới hành

chính. Một số công trình, dự án đã thực hiện mà có thu hồi, chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm: Tuyến đường Thành phố Bắc Kạn – Hồ Ba Bể (đoạn Km400+600-Km7+400 và Km10+705-Km12+00 thuộc địa phận xã Đôn Phong; xây dựng công trình Nhà trạm Kiểm lâm Quang Thuận thuộc dự án Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Bắc Kạn, trạm y tế xã Quang Thuận, sân thể thao xã Quang Thuận, chuyển mục đích sử dụng hợp tác xã Hòa Phát.

d. Đất rừng đặc dụng (RDD): Theo quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt, diện tích đất rừng đặc dụng đến năm 2030 của huyện Bạch Thông là 4.830,79 ha; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2024 là 4.722,44 ha; diện tích chưa thực hiện được so với chỉ tiêu quy hoạch là 108,35 ha. Nguyên nhân: Theo quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất rừng đặc dụng không có biến động, tuy nhiên đến năm 2024 diện tích đất rừng đặc dụng được xác định lại theo hồ sơ điều chỉnh địa giới 513.

e. Đất rừng phòng hộ (RPH): Theo quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt, diện tích đất rừng phòng hộ đến năm 2030 của huyện Bạch Thông là 16.716,65 ha; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2024 là 17.038,79 ha; diện tích thực hiện được lớn hơn so với chỉ tiêu quy hoạch là 322,14 ha; đạt tỷ lệ 94,73%. Nguyên nhân: Theo quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất rừng phòng hộ giảm 165,43 ha để thực hiện các công trình, dự án, tuy nhiên diện tích đất rừng phòng hộ mới thực hiện giảm được 14,22 ha. Một số công trình, dự án đã thực hiện mà có thu hồi, chuyển mục đích đất rừng phòng hộ, để thực hiện Tuyến đường Thành phố Bắc Kạn – hồ Ba Bể kết nối sang huyện Na Hang (đoạn Km400+600-Km7+400 và Km10+705-Km12+00 thuộc địa phận xã Đôn Phong, Tuyến đường Khuổi Khoang thôn Khuổi Piêu, xã Quang Thuận và tuyến đường thôn Nà Hin, Nà Thoi, Boóc Khún, xã Quang Thuận thuộc dự án: Phát triển cơ sở hạ tầng vùng trồng cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

f. Đất rừng sản xuất (RSX): Theo quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt, diện tích đất rừng sản xuất đến năm 2030 của huyện Bạch Thông là 24.377,40 ha; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2024 là 25.506,31 ha; diện tích thực hiện được lớn hơn so với chỉ tiêu quy hoạch là 1.128,91 ha; đạt tỷ lệ 1,97%. Nguyên nhân: Theo quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất rừng sản xuất giảm 1.107,10 ha (trong đó: tăng thêm 110,00 ha; đồng thời giảm 1.217,10 ha để thực hiện các công trình, dự án và đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân), tuy nhiên đến năm 2024 mới chỉ thực hiện

giảm được 35,89 ha. Ngoài ra giảm 67,93 ha do thay đổi địa giới hành chính. Một số công trình, dự án đã thực hiện mà có thu hồi, chuyển mục đích đất rừng sản xuất, để thực hiện Tuyến đường Thành phố Bắc Kạn – hồ Ba Bể kết nối sang huyện Na Hang (đoạn Km400+600-Km7+400 và Km10+705-Km12+00 thuộc địa phận xã Đôn Phong, xây dựng, cải tạo tuyến đường vào các xã CT229 ;Tuyến đường Khuổi Cò, xã Dương Phong; kè taluy âm tại Km149+800; Km163+900; Km164+400; sửa chữa cải tạo các vị trí mất ATGT tại Km145+200 - 145+600; Km157+200 - 157+600; Km160+00 - 161+00; Km161+100 - Km161+900 QL 3B; Đường Khuổi Hiu - Thôn Nà Vài; viện kiểm sát nhân dân huyện.

g. Đất nuôi trồng thủy sản (NTS): Theo quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt, diện tích đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2030 của huyện Bạch Thông là 208,07 ha; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2024 là 191,55 ha; diện tích chưa thực hiện được so với chỉ tiêu quy hoạch là 16,52 ha; đạt tỷ lệ 4,84%. Nguyên nhân: Theo quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất nuôi trồng thủy sản tăng 17,36 ha (trong đó: tăng 21,63 ha; đồng thời giảm 4,27 ha để thực hiện các công trình, dự án và đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân), tuy nhiên đến năm 2024 mới chỉ thực hiện tăng được 0,92 ha, trong đó tăng 0,53 ha do chỉnh lý lại số liệu hiện trạng phù hợp với thực tế. Ngoài ra tăng thêm 0,46 ha do chuyển thay đổi địa giới hành chính.

h. Đất nông nghiệp khác (NKH): Theo quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt, diện tích đất nông nghiệp khác đến năm 2030 của huyện Bạch Thông là 281,26 ha; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2024 là 1,12 ha; diện tích chưa thực hiện được so với chỉ tiêu quy hoạch là 0,96 ha.

b. Đất phi nông nghiệp

Theo quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt, diện tích đất phi nông nghiệp đến năm 2030 của huyện Bạch Thông là 3.281,90 ha; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2024 là 1.672,32 ha; diện tích chưa thực hiện được so với chỉ tiêu quy hoạch là 1.609,57 ha; đạt tỷ lệ 3,17%.

Nhìn chung, kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất phi nông nghiệp đa số đều thực hiện chưa đạt so với quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Có 02 chỉ tiêu đạt kết quả từ 50% trở lên là đất an ninh và đất xây dựng cơ sở y tế. Nguyên nhân kết quả thực hiện chỉ tiêu đất phi nông nghiệp chưa đạt so với quy hoạch là do đến năm 2024 trên địa bàn huyện Bạch Thông đã thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng

đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp (để đáp ứng nhu cầu thực hiện các công trình, dự án và nhu cầu chuyên mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân) tuy nhiên tỷ lệ thực hiện được còn thấp so với chỉ tiêu quy hoạch đề ra. Đồng thời quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 là dự báo cho đến năm 2030, tuy nhiên hiện nay mới tổng hợp kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2024. Chi tiết từng loại đất như sau:

a. *Đất ở tại nông thôn (ONT)*: Quy hoạch được duyệt đến năm 2030 của huyện Bạch Thông là 487,31 ha; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 304,25 ha; diện tích chưa thực hiện được so với chỉ tiêu quy hoạch là 183,06 ha; đạt tỷ lệ 1,26%. Nguyên nhân: Theo quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất ở tại nông thôn tăng 185,39 ha. Tuy nhiên đến năm 2024 mới chỉ thực hiện tăng 2,33 ha.

b. *Đất ở tại đô thị (ODT)*: Chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 của huyện là 45,93 ha; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2024 là 26,76 ha. diện tích chưa thực hiện được so với chỉ tiêu quy hoạch là 19,17 ha.

c. *Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC)*: Chỉ tiêu được phê duyệt đến năm 2030 của huyện Bạch Thông là 13,86 ha; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2024 là 11,19 ha; diện tích chưa thực hiện được so với chỉ tiêu quy hoạch là 2,67 ha; đạt tỷ lệ 9,81%.

d. *Đất quốc phòng (CQP)*: Theo quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt, diện tích đất quốc phòng đến năm 2030 của huyện Bạch Thông là 283,68 ha; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2024 là 12,95 ha; diện tích chưa thực hiện được so với chỉ tiêu quy hoạch là 270,73 ha; đạt tỷ lệ 1,70%. Nguyên nhân: Theo quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất quốc phòng của huyện tăng 275,42 ha để thực hiện các công trình, dự án đất, tuy nhiên đến năm 2024 diện tích đất quốc phòng của huyện mới chỉ tăng thêm 4,69 ha, nguyên nhân để thực hiện 02 công trình tại các xã Sỹ Bình và Lục Bình.

e. *Đất an ninh (CAN)*: Theo quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt, diện tích đất an ninh đến năm 2030 của huyện Bạch Thông là 2,92 ha; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2024 là 2,39 ha; diện tích chưa thực hiện được so với chỉ tiêu quy hoạch là 0,53 ha; đạt tỷ lệ 68,82%. Nguyên nhân: Theo quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất an ninh của huyện tăng 1,70 ha để thực hiện các công trình, dự án đất, tuy nhiên đến năm 2024 diện tích đất an ninh của huyện mới chỉ tăng thêm 1,08 ha để thực hiện xây dựng một số công trình trụ sở công an các xã Mỹ Thanh, Vũ Muộn, Cao Sơn, Cẩm Giàng, Vi Hương.

f. Đất xây dựng công trình sự nghiệp (DSN)

Theo quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt, diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp đến năm 2030 của huyện Bạch Thông là 80,43 ha; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2024 là 33,49 ha; diện tích chưa thực hiện được so với chỉ tiêu quy hoạch là 46,94 ha. Chi tiết các loại đất như sau:

- *Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH)*: Diện tích được phê duyệt đến năm 2030 là 11,84 ha, đến năm 2024 thực hiện được 1,41 ha, diện tích chưa thực hiện được so với chỉ tiêu quy hoạch là 10,43 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 0,19%.

- *Đất xây dựng cơ sở y tế (DYT)*: Diện tích được phê duyệt đến năm 2030 là 4,47 ha, đến năm 2024 thực hiện được 4,35 ha, diện tích chưa thực hiện được so với chỉ tiêu quy hoạch là 0,12 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 50,0%.

- *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD)*: Diện tích được phê duyệt đến năm 2030 là 27,06 ha, đến năm 2024 thực hiện được 22,19 ha, diện tích chưa thực hiện được so với chỉ tiêu quy hoạch là 4,87 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 1,22%.

- *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao (DTT)*: Diện tích được phê duyệt đến năm 2030 là 34,60 ha, đến năm 2024 thực hiện được 5,25 ha, diện tích chưa thực hiện được so với chỉ tiêu quy hoạch là 29,35 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 2,51%.

- *Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác (DSK)*: Diện tích được phê duyệt đến năm 2030 là 2,46 ha, đến năm 2024 thực hiện được 0,29 ha, diện tích chưa thực hiện được so với chỉ tiêu quy hoạch là 2,17 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 6,87%.

g. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (CSK)

Theo quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt, diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp đến năm 2030 của huyện Bạch Thông là 434,19 ha; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2024 là 60,43 ha; diện tích chưa thực hiện được so với chỉ tiêu quy hoạch là 373,76 ha. Cụ thể như sau:

- *Đất khu công nghiệp (SKK)*: Theo quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 không có quy hoạch đất khu công nghiệp cho Khu công nghiệp Bạch Thông diện tích khoảng 500 ha, tuy nhiên trong Quy hoạch tỉnh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 cũng đã được định hướng. Kết quả thực hiện đến nay Khu công nghiệp Bạch Thông chưa được hiện các thủ tục chủ trương đầu tư.

- *Đất cụm công nghiệp (SKN)*: Theo quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt, diện tích đất cụm công nghiệp đến năm 2030 của huyện Bạch Thông là 112,65 ha; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2024 chưa thực hiện được. Nguyên nhân: Theo quy hoạch đến năm 2030 có quy hoạch các cụm công nghiệp Tân Tú; cụm Công nghiệp Cẩm Giàng và Quân Hà. Tuy nhiên đến nay các cụm công nghiệp chưa thực hiện được.

- *Đất thương mại dịch vụ (TMD)*: Theo quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt, diện tích đất thương mại dịch vụ đến năm 2030 của huyện Bạch Thông là 19,29 ha; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2024 là 0,52 ha; diện tích chưa thực hiện được so với chỉ tiêu quy hoạch là 18,77 ha; đạt tỷ lệ 1,52%. Nguyên nhân: Theo quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất thương mại, dịch vụ tăng 19,06 ha, tuy nhiên đến năm 2024 diện tích đất thương mại, dịch vụ của huyện mới chỉ tăng thêm 0,29 ha.

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC)*: Theo quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030 của huyện Bạch Thông là 70,92 ha; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2024 là 25,29 ha; diện tích chưa thực hiện được so với chỉ tiêu quy hoạch là 45,63 ha; đạt tỷ lệ 5,10%. Nguyên nhân: Theo quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 48,08 ha để thực hiện các công trình, dự án, tuy nhiên đến năm 2024 mới chỉ thực hiện tăng được 2,37 ha.

- *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS)*: Theo quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt, diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đến năm 2030 của huyện Bạch Thông là 231,33 ha; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 34,62 ha; diện tích chưa thực hiện được so với chỉ tiêu quy hoạch là 196,71 ha. Nguyên nhân: theo quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tăng 8,08 ha, để thực giao đất cho công ty TNHH SDTB thực hiện dự án: Khai thác lộ thiên khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường khu vực Nà Mèng, xã Mỹ Thanh. Ngoài ra do chính lý lại số liệu hiện trạng sử dụng đất phù hợp với thực tế tại một số khu vực, đặc biệt tại mỏ chì, kẽm Nà Lặng – Nà Cà, xã Sỹ Bình, vì hiện nay mỏ đã được giao cho công ty TNHH Khai khoáng Bắc Kạn tại Quyết định số 1916/QĐ-UBND ngày 24/11/2015 và quyết định số 925/QĐ-UBND ngày 23/6/2016 của UBND tỉnh Bắc Kạn.

h. Đất sử dụng vào mục đích công cộng (CCC):

Theo quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt, diện tích Đất sử dụng vào mục đích công cộng đến năm 2030 của huyện Bạch Thông là 744,57 ha; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2024 là 1.399,01ha; diện tích chưa thực hiện được so với chỉ tiêu quy hoạch là 654,44 ha; đạt tỷ lệ 12,03%. Nguyên nhân kết quả thực hiện chưa đạt so với quy hoạch là do đến thời điểm hiện tại trên địa bàn huyện Bạch Thông đã thực hiện được một số các công trình, dự án đất phát triển hạ tầng như: Xây dựng tuyến đường thành phố Bắc Kạn - hồ Ba Bể kết nối sang Na Hang Tuyên Quang lý trình Km7+400 - Km10+705 và Km12+111 - Km17+423 (đoạn thuộc địa phận xã Đôn Phong, huyện Bạch Thông); công trình: Tuyến đường Khuổi Khoang thôn Khuổi Piểu, xã Quang Thuận và tuyến đường thôn Nà Hin, Nà Thoi, Boóc Khún, xã Quang Thuận thuộc dự án: Phát triển cơ sở hạ tầng vùng trồng cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn; dự án Đường nội thị thị trấn Phủ Thông, huyện Bạch Thông (Quyết định số 366/QĐ-UBND ngày 08/3/2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn); Xử lý điểm đen tai nạn giao thông đoạn từ Km166+500 đến Km169+00 Quốc lộ 3, tỉnh Bắc Kạn; xây dựng cải tạo tuyến đường vào xã CT229 huyện Bạch Thông...Còn lại nhiều công trình chưa thực hiện được và sẽ được đưa vào kỳ điều chỉnh quy hoạch tiếp theo. Chi tiết các loại đất cụ thể như sau:

- *Đất công trình giao thông (DGT)*: Diện tích được phê duyệt đến năm 2030 là 1.036,99 ha, đến năm 2024 thực hiện được 637,01 ha, diện tích chưa thực hiện được so với chỉ tiêu quy hoạch là 399,98 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 15,0%.

- *Đất công trình thủy lợi (DTL)*: Diện tích được phê duyệt đến năm 2030 là 118,94 ha, đến năm 2024 thực hiện được 58,36 ha, diện tích chưa thực hiện được so với chỉ tiêu quy hoạch là 60,58 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 15,97%.

- *Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên (DDD)*: Diện tích được phê duyệt đến năm 2030 là 9,54 ha, đến năm 2024 thực hiện được 1,74 ha, diện tích chưa thực hiện được so với chỉ tiêu quy hoạch là 7,80 ha.

- *Đất công trình xử lý chất thải (DRA)*: Diện tích được phê duyệt đến năm 2030 là 34,69 ha, đến năm 2024 thực hiện được 1,28 ha, diện tích chưa thực hiện được so với chỉ tiêu quy hoạch là 33,41 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- *Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (DNL)*: Diện tích được phê duyệt đến năm 2030 là 105,21 ha, đến năm 2024 thực hiện được 37,10

ha, diện tích chưa thực hiện được so với chỉ tiêu quy hoạch là 68,11 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 9,72%.

- *Đất công trình bưu chính, viễn thông (DBV)*: Diện tích được phê duyệt đến năm 2030 là 1,34 ha, đến năm 2024 thực hiện được 0,90 ha, diện tích chưa thực hiện được so với chỉ tiêu quy hoạch là 0,44 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 0,30%.

- *Đất chợ (DCH)*: Chỉ tiêu được phê duyệt đến năm 2030 là 10,01 ha, đến năm 2024 thực hiện được 2,22 ha, diện tích chưa thực hiện được so với chỉ tiêu quy hoạch là 7,81 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- *Đất khu vui chơi giải trí công cộng (DKV)*: Quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt, diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng đến năm 2030 của huyện Bạch Thông là 82,29 ha; kết quả thực hiện đến năm 2024 được 3,81 ha, diện tích chưa thực hiện được so với chỉ tiêu quy hoạch là 78,48 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 0,14%.

g. *Đất cơ sở tín ngưỡng (TIN)*: Theo quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng đến năm 2030 của huyện Bạch Thông là 0,10 ha; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2024 là 0,10 ha; đạt tỷ lệ 100%.

h. *Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt (NTD)*: Chỉ tiêu được phê duyệt đến năm 2030 là 69,67 ha, đến năm 2024 thực hiện được 13,65 ha, diện tích chưa thực hiện được so với chỉ tiêu quy hoạch là 56,02 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 0,11%.

i. *Đất có mặt nước chuyên dùng (TVC)*: Quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt, đến năm 2030 461,51 ha; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2024 là 69,52 ha; đạt tỷ lệ 96,68%. Trong đó:

- *Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá (MNC)*: Quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt, đến năm 2030 là 69,52 ha; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2024 là 69,52 ha; đạt tỷ lệ 100%.

- *Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON)*: Quy hoạch được duyệt đến năm 2030 của huyện Bạch Thông là 391,99 ha; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2024 là 392,74 ha; diện tích chưa thực hiện được so với chỉ tiêu quy hoạch là 0,75 ha, đạt tỷ lệ 96,68%

k. *Đất phi nông nghiệp khác (PNK)*: Chỉ tiêu được phê duyệt đến năm 2030 là 0,28 ha; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2024 là 0,28 ha.

c. Đất chưa sử dụng

Quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt, diện tích đất chưa sử dụng đến năm 2030 của huyện Bạch Thông là 64,77 ha; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2024 là 70,53 ha; diện tích chưa thực hiện được so với chỉ tiêu quy hoạch là 5,76 ha; đạt tỷ lệ 32,72%. Nguyên nhân: Theo quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất chưa sử dụng giảm 4,34 ha để chuyển sang nhóm đất nông nghiệp (0,42 ha) và nhóm đất phi nông nghiệp (3,92 ha). Tuy nhiên đến năm 2024 đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là 1,63 để thực hiện các công trình, dự án. Ngoài ra biến động tăng thêm 2,71 ha do điều chỉnh địa giới hành chính.

2.3.3. Kết quả thực hiện các công trình dự án

Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Bạch Thông được phê duyệt tại Quyết định số 1236/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn có 962 công trình, dự án. Kết quả thực hiện các công trình, dự án đến năm 2024 như sau:

- Tổng số công trình, dự án đã thực hiện xong có 251 công trình, dự án (đạt 26,09%).
- Tổng số công trình, dự án chưa thực hiện đề nghị hủy bỏ đưa ra khỏi kỳ điều chỉnh đến năm 2030 là 267 công trình, dự án, chiếm 27,75%.
- Tổng số công trình, dự án chưa thực hiện và đang thực hiện đề nghị chuyển tiếp: 444 công trình, dự án, chiếm 46,16%.

2.3.4. Kết quả thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Thực hiện Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, công tác giao đất, cho thuê đất được quan tâm chỉ đạo sát sao, thực hiện đúng quy trình thủ tục và thời gian. Kết quả giao cho thuê đất, cụ thể như sau:

- **Giao đất:** Năm 2021 được 03 công trình; năm 2022 được 10 công trình; năm 2023 được 09 công trình, năm 2024 được 05 công trình.
- **Thuê đất:** Năm 2021 được 03 công trình; năm 2022 được 02 công trình; năm 2023 được 02 công trình, năm 2024 không có công trình nào được cho thuê đất.
- **Chuyển mục đích sử dụng đất:** Tổng số trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân là 118 trường hợp với tổng diện tích 7,48 ha.

2.4. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất

2.4.1. Hiệu quả kinh tế, xã hội

- Quản lý chặt chẽ việc chuyển mục đích từ nhóm đất nông nghiệp sang nhóm đất phi nông nghiệp, khuyến khích khai hoang cải tạo đất chưa sử dụng để mở rộng diện tích đất sản xuất nông nghiệp, giao đất sản xuất nông nghiệp ổn định, bố trí hợp lý cơ cấu cây trồng, vật nuôi tăng năng suất và sản lượng, góp phần nâng cao nguồn cung lương thực, thực phẩm tại chỗ cho địa phương.

- Việc bố trí quỹ đất hợp lý đáp ứng nhu cầu xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ, chỉnh trang và hình thành mới các khu dân cư đô thị, nông thôn thúc đẩy sự phát triển kinh tế khu vực, gia tăng giá trị đất đai. Đặc biệt trong các khu vực đô thị hoặc vùng có tiềm năng phát triển, sử dụng đất hợp lý có thể mang lại lợi nhuận cao, tối ưu hóa các nguồn lực tài chính, thu hút đầu tư và tạo cơ hội việc làm, nâng cao đời sống người dân.

- Khoanh vùng bảo vệ đất có di tích - lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên có giá trị quan trọng trong việc duy trì bản sắc văn hóa, dân tộc, phát triển tiềm năng du lịch của địa phương.

2.4.2. Hiệu quả môi trường

- Sử dụng đất hợp lý, khai thác tài nguyên bền vững giúp bảo vệ tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên rừng, duy trì sự cân bằng sinh thái trong khu vực, bảo vệ các hệ sinh thái và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu, hạn chế lũ lụt, xói mòn đất,...

- Việc sử dụng các chất hoá học trong nông nghiệp, khai thác khoáng sản... đã và đang là nguyên nhân làm giảm số lượng của nhiều loại vi sinh vật có ích, làm giảm đa dạng sinh học cũng như tăng hàm lượng các chất gây độc trong đất do hàm lượng tồn dư.

- Tập quán sinh hoạt của người dân, các chất thải, nước thải, rác thải trong các khu dân cư đô thị, khu du lịch, cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh,... cũng là một trong những nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường sống cũng như tác động xấu đến môi trường đất.

2.5. Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục

2.5.1. Những mặt được

- Quy hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện đã tuân thủ các nguyên tắc, căn cứ, trình tự, nội dung theo các quy định hiện hành. Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đều bám sát vào chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

Việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất đã góp phần quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn đi vào kỷ cương pháp luật, nề nếp, hiệu quả.

- Quy hoạch sử dụng đất đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý nhà nước về đất đai từ cấp tỉnh đến cấp huyện và cấp xã.

- Quỹ đất bố trí cơ bản đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội, các cơ sở sản xuất kinh doanh và khu dân cư đã được địa phương chủ động bố trí, tạo điều kiện góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

- Việc thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đã bám sát theo chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- Quy hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện đã thực sự trở thành công cụ pháp lý hết sức quan trọng cho quản lý Nhà nước về đất đai; nhất là đối với công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất...

- Các cấp chính quyền và ngành quản lý đất đai đã chú trọng, tăng cường quản lý đất đai theo quy hoạch, kiên quyết xử lý và ngăn chặn tình trạng giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất vi phạm quy hoạch, quy hoạch sử dụng đất. Việc tăng cường quản lý đối với thực hiện quy hoạch sử dụng đất đã góp phần quan trọng đưa công tác quản lý đất đai ở địa phương đi vào nề nếp.

2.5.2. Những tồn tại

Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2024 bên cạnh những mặt đạt được, vẫn còn tồn tại một số nội dung cụ thể như sau:

- Tỷ lệ thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn chưa cao. Số lượng công trình, dự án đăng ký trong quy hoạch nhiều nhưng số lượng công trình đã thực hiện còn thấp.

- Quy mô, vị trí sử dụng đất của một số công trình, dự án còn chưa chính xác do thay đổi nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực và nhu cầu của các nhà đầu tư.

- Các công trình, dự án thuộc chương trình MTQG do người dân hiến đất đã thi công tuy nhiên các chủ đầu tư chưa hoàn thiện các thủ tục về đất đai theo quy định.

- Vẫn còn tình trạng người sử dụng đất không thực hiện đúng các quyền đã được pháp luật quy định, không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các nghĩa vụ, trách nhiệm của người sử dụng đất.

2.5.3. Nguyên nhân của tồn tại

a. Nguyên nhân khách quan:

- Kinh phí đầu tư để thực hiện các công trình lớn, trong khi nguồn ngân

sách trung ương hỗ trợ và ngân sách địa phương còn hạn chế.

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của một số ngành có liên quan đến sử dụng đất phi nông nghiệp mới mang tính định hướng mà chưa cân nhắc đầy đủ đến tính khả năng thực hiện trong kỳ kế hoạch nên dẫn đến mức độ thực hiện còn thấp so với chỉ tiêu quy hoạch đề ra.

- Do đặc điểm địa hình phức tạp cũng như những diễn biến thất thường của thời tiết khí hậu đã gây ảnh hưởng lớn đến quá trình sản xuất.

- Nền thị trường phát triển chưa ổn định.

b. Nguyên nhân chủ quan:

- Do không cân đối đủ nguồn vốn để triển khai thực hiện các công trình, dự án.

- Công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất còn gặp nhiều khó khăn dẫn đến việc thu hồi đất, giao đất chưa thực hiện được.

- Nhu cầu đăng ký chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân lớn nhưng không thực hiện được nên cũng dẫn đến phần kết quả thực hiện được trong kỳ quy hoạch đạt tỷ lệ thấp.

- Các công trình, dự án khi đủ chủ trương đầu tư đăng ký nhu cầu sử dụng đất chưa được đo đạc, trích đo mà chỉ xác định, đăng ký theo diện tích dự kiến (dự kiến các loại đất thu hồi thường lớn, nhưng khi thực hiện thu hồi không đạt diện tích như dự kiến) cũng dẫn đến việc các chỉ tiêu thực hiện được trong kỳ quy hoạch đạt tỷ lệ thấp.

- Cơ chế thị trường làm cho đất đai càng có giá trị, một mặt cũng làm khó khăn cho công tác thực hiện quy hoạch.

2.5.4. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ tới

- Nâng cao chất lượng công tác thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn huyện vì đây là yếu tố đầu vào của các chỉ tiêu nên cần sự chính xác.

- Cần tăng cường sự phối hợp đồng bộ giữa các cấp, các ngành, các đơn vị trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch cần được coi trọng và tiến hành thường xuyên.

- Công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật về đất đai một cách sâu rộng trong nhân dân nhằm nâng cao nhận thức của người dân khi tham gia lập và giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, tạo điều kiện để người dân dễ dàng thực hiện quyền đăng ký chuyển mục đích sử dụng đối với các trường hợp phải xin phép nhà nước, đồng thời kiểm soát chặt chẽ tình trạng tự phát chuyển mục đích sử dụng đất.

- Tích cực công tác xúc tiến đầu tư, huy động tìm nhiều nguồn lực trong đó có nguồn lực xã hội hóa để đầu tư xây dựng các công trình, dự án đảm bảo kế hoạch tiến độ đề ra.

- Xây dựng kế hoạch rà soát, đánh giá từng dự án, công trình đang bị chậm tiến độ: Công trình, dự án có thể thực hiện sớm thì tập trung nguồn lực để thực hiện ngay không để kéo dài; Công trình, dự án không có khả năng thực hiện được thì điều chỉnh mốc thời gian, lộ trình thực hiện quy hoạch; những công trình, dự án không hợp lý về quy mô diện tích thì điều chỉnh quy mô; những quy hoạch bất hợp lý, không khả thi với tình hình thực tế và định hướng phát triển giai đoạn tới thì quyết định hủy bỏ và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng việc điều chỉnh, hủy bỏ quy hoạch đó.

PHẦN IV

QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT, DỰ BÁO XU THẾ CHUYÊN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

I. QUAN ĐIỂM SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Đất nông nghiệp

- Khai thác sử dụng đất nông nghiệp đúng mục đích tiết kiệm, đủ nhu cầu, kết hợp chặt chẽ giữa cải tạo đất với sử dụng đất, tăng độ phì nhiêu của đất, tránh thoái hoá đất, bảo vệ môi trường đất. Có chế độ bảo vệ nghiêm ngặt, chống xâm lấn, hủy hoại các khu vực đất nông nghiệp mang lại giá trị cao như khu vực rừng phòng hộ, đặc dụng, đất lúa nước, khu vực trồng cây ăn quả chuyên canh, khu vực trồng cây dược liệu...

- Khai thác sử dụng đất nông nghiệp theo hướng kết hợp đa mục đích, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng và cây trồng, vật nuôi để phát huy tối đa giá trị của đất đem lại. Có biện pháp áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật, quản lý vào canh tác, hoàn thiện hệ thống công trình thủy lợi đảm bảo chế độ tưới tiêu được chủ động để có mô hình cơ cấu cây trồng vật nuôi với mục đích giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp.

Đất nông nghiệp được sử dụng kết hợp với các mục đích khác nhưng không làm mất đi điều kiện cần thiết để trở lại sử dụng đất vào mục đích chính, không gây ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh và hệ sinh thái tự nhiên của khu vực.

Đối với diện tích đất lâm nghiệp cần đẩy mạnh công tác trồng và chăm sóc cây rừng để tăng độ che phủ rừng, xây dựng các mô hình phát triển lâm nghiệp bền vững, tiếp tục phủ xanh đất trống đồi núi trọc, bảo vệ rừng đầu nguồn. Xây dựng chế độ trách nhiệm trồng và bảo vệ rừng đối với chủ rừng nhằm nâng cao giá trị sản xuất lâm nghiệp, đồng thời cũng góp phần cải tạo môi trường, tăng hiệu quả sử dụng đất của toàn huyện.

1.2. Đất phi nông nghiệp

- Sử dụng đất phi nông nghiệp hiệu quả phát huy giá trị kinh tế- xã hội của các công trình đem lại. Chuyển đổi công năng các công trình không còn sử dụng sang thực hiện các công trình, dự án, mục đích sử dụng khác đem lại hiệu quả hơn. Thực hiện các công trình dự án theo lộ trình, nhu cầu sử dụng cụ thể.

- Quá trình sử dụng đất cho các mục đích phi nông nghiệp cần nghiên cứu tác động đến môi trường (*trong đó có môi trường đất*) một cách đầy đủ,

khách quan, không làm thay đổi theo hướng tiêu cực đối với môi trường sinh thái của khu vực. Xây dựng các công trình, biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

1.3. Đất chưa sử dụng

Có lộ trình đưa vào khai thác, các quỹ đất chưa sử dụng của huyện vào sử dụng phù hợp với điều kiện vị trí địa lý, tính chất nhằm để tối ưu hóa việc sử dụng quỹ đất của huyện.

Với quỹ đất chưa sử dụng ở khu vực bằng phẳng, thuận lợi phát triển sản xuất nông nghiệp cần cải tạo các điều kiện để đưa vào sử dụng trồng các loại cây hàng năm, cây ăn quả...

Với quỹ đất chưa sử dụng ở khu vực đồi núi, tiến hành phủ xanh đất trống đồi núi trọc bằng việc trồng các loại cây công nghiệp, cây ăn quả, cây lâm nghiệp...

Đối với phần diện tích đất núi đá không có rừng cây khi điều kiện cho phép thì cần đưa vào khai thác làm vật liệu xây dựng.

II. MỤC TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Đất nông nghiệp

Sử dụng nhóm đất nông nghiệp nhằm tối ưu hóa tiềm năng phát triển nông nghiệp, bảo vệ môi trường và góp phần nâng cao đời sống nhân dân, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững và ổn định của địa phương. Trong đó hướng đến các mục tiêu sau:

- Bảo đảm an ninh lương thực và phát triển sản xuất bền vững: Cải thiện kỹ thuật canh tác, cải tạo và bảo vệ đất trồng lúa, cây trồng chủ lực và các loại cây trồng nông nghiệp khác, góp phần bảo đảm an ninh lương thực tại địa phương.

- Phát triển kinh tế nông thôn: Khai thác tiềm năng đất nông nghiệp để phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả hoặc cây dược liệu, tạo giá trị kinh tế cao và ổn định thu nhập cho nông dân. Khuyến khích các mô hình sản xuất nông nghiệp theo hướng hữu cơ, liên kết chuỗi giá trị để gia tăng hiệu quả kinh tế và xuất khẩu sản phẩm.

- Phát triển các mô hình nông - lâm kết hợp: Sử dụng đất nông nghiệp trong các khu vực có tiềm năng để phát triển các mô hình nông - lâm kết hợp, kết hợp trồng cây lâu năm và chăn nuôi để tối ưu hóa giá trị đất. Bảo vệ và duy trì các khu rừng phòng hộ, rừng sản xuất nằm trong nhóm đất nông nghiệp để phát huy vai trò bảo vệ môi trường và phát triển sinh kế.

- Bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu: Quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp phù hợp để giảm thiểu suy thoái đất, xói mòn và ô nhiễm môi trường. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với điều kiện khí hậu và thổ nhưỡng, đảm bảo sử dụng đất hiệu quả và bền vững trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

2.2. Đất phi nông nghiệp

Sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp nhằm phát triển bền vững, cân đối giữa phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường, và đảm bảo an sinh xã hội, góp phần xây dựng huyện trở thành khu vực phát triển toàn diện và ổn định. Trong đó hướng đến các mục tiêu sau:

- Phát triển hạ tầng kỹ thuật và xã hội: Xây dựng các công trình giao thông, điện, nước, viễn thông, và cơ sở hạ tầng kỹ thuật, tạo nền tảng cho phát triển kinh tế và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

- Thúc đẩy phát triển kinh tế: Phát triển hạ tầng các khu, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất, khai thác, chế biến khoáng sản, hạ tầng dịch vụ trên cơ sở thế mạnh của địa phương, góp phần thu hút đầu tư và tạo việc làm cho lao động địa phương.

- Đáp ứng nhu cầu sử dụng công trình công cộng: Xây dựng các công trình phúc lợi xã hội như trường học, bệnh viện, các công trình văn hóa – thể thao và các khu vui chơi giải trí công cộng...

- Tăng cường quản lý và sử dụng hiệu quả: Sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp theo đúng quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt, đảm bảo quản lý chặt chẽ, minh bạch và ngăn ngừa lãng phí đất đai.

2.3. Đất chưa sử dụng

Cần khai thác tối đa quỹ đất chưa sử dụng của huyện đưa vào sử dụng phục vụ sản xuất và phát triển kinh tế - xã hội. Quỹ đất chưa sử dụng ở khu vực bằng phẳng, thuận lợi phát triển sản xuất nông nghiệp cần cải tạo các điều kiện để đưa vào sử dụng trồng các loại cây hằng năm, cây rau màu... Quỹ đất chưa sử dụng ở khu vực đồi núi, tiến hành phủ xanh đất trống đồi núi trọc bằng việc trồng các loại cây lâm nghiệp, cây công nghiệp, cây ăn quả...

III. DỰ BÁO XU THẾ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

3.1. Dự báo các yếu tố tác động đến xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất

- Biến đổi khí hậu là một trong những thách thức lớn mà thế giới phải đối mặt. Hậu quả từ những hình thái thời tiết cực đoan: bão, hạn hán, lũ lụt, sạt lở đất ngày càng diễn ra rộng trên nhiều địa bàn với sức phá hoại ngày càng lớn đến tính mạng, cơ sở hạ tầng, vật chất, cơ sở sản xuất, ảnh hưởng đến môi trường sinh thái trầm trọng để lại hậu quả lâu dài mới có thể khắc phục được. Do vậy con người đang có những ứng phó cần thiết để ứng phó lại các tác động xấu của biến đổi khí hậu, mà một trong các phương pháp đó là chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất để phù hợp hơn. Mục tiêu này đã được Việt Nam tham gia không chỉ là trách nhiệm với cộng đồng quốc tế mà còn là hành động cần thiết để bảo vệ tương lai của chính mình trước các tác động khắc nghiệt của biến đổi khí hậu. Mục tiêu này đã tác động trực tiếp đến xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất chung của cả nước, tỉnh Bắc Kạn tác động sâu sắc.

- Định hướng phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của tỉnh Bắc Kạn được thể hiện rõ trong Quy hoạch tỉnh Bắc Kạn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Các định hướng phát triển của tỉnh có tác động trực tiếp đến xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất của huyện.

- Các tiềm năng hiện có và định hướng khai thác, phát triển của huyện: Trên cơ sở các nguồn tài nguyên hiện có của huyện, các định hướng phát triển của tỉnh và các mục tiêu phát triển của huyện. Các tiềm năng sẽ được khai thác một cách hiệu quả, bền vững, kéo theo sự chuyển dịch của cơ cấu sử dụng đất.

3.2. Dự báo xu thế chuyển dịch đất đai của huyện

- Chuyển dịch nhóm đất nông nghiệp, đất chưa sử dụng sang nhóm đất phi nông nghiệp để thực hiện xây dựng và phát triển huyện theo những định hướng phát triển của tỉnh, của huyện.

- Nội bộ nhóm đất nông nghiệp: có sự chuyển dịch từ đất sản xuất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác, đất chăn nuôi tập trung để đáp ứng việc chuyển đổi từ sản xuất nông nghiệp truyền thống sang phát triển các loại hình nông nghiệp công nghệ cao, từ chăn nuôi nhỏ lẻ sang chăn nuôi theo quy mô công nghiệp; có gia tăng quy mô quỹ đất lâm nghiệp khi thực hiện mục tiêu đưa quỹ đất chưa sử dụng vào trồng rừng.

- Nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp: xu hướng chuyển dịch chính trong nhóm đất phi nông nghiệp là tăng cơ cấu đất phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch và đất xây dựng các khu đô thị, khu dân cư mới.

IV. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

4.1. Xác định cơ sở xây dựng định hướng sử dụng đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu

Thực hiện trên nguyên tắc phù hợp các quy hoạch cấp trên và quy hoạch chuyên ngành có trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn và huyện:

- Các quy hoạch quốc gia: Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025; Quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch đất quốc phòng thời kỳ 2021 - 2030; Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050...

- Quy hoạch tỉnh Bắc Kạn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Các quy hoạch, đề án chuyên ngành như: Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Danh mục dự án thu hút đầu tư vào tỉnh; Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh...

- Kết quả phân tích, đánh giá các nguồn lực, điều kiện của huyện; Phân tích hiện trạng, biến động sử dụng đất của huyện; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện; các quan điểm, mục tiêu sử dụng đất của huyện; các xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất của huyện...

4.2. Định hướng sử dụng đất, tầm nhìn đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm phù hợp, đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch giao thông, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị và nông thôn

Thực hiện quá trình khai thác sử dụng triệt để quỹ đất sản xuất với phương châm tiết kiệm, đúng mục đích, đảm bảo nhu cầu, hiệu quả và bền vững mang ý nghĩa thiết thực quan trọng trong việc sử dụng đất. Đối với từng loại đất cụ thể cần có phương pháp sử dụng phù hợp nhằm phát huy giá trị kinh tế - đảm

bảo quốc phòng, an ninh bảo vệ môi trường đảm bảo tính đồng bộ với quy hoạch giao thông, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị và nông thôn.

Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất theo hướng giảm dần diện tích đất nông nghiệp đồng thời tăng thêm các quỹ đất dành cho hoạt động sản xuất kinh doanh, sản xuất theo hướng công nghiệp, chuyển sang đất ở, hình thành các khu dân cư nông thôn đồng bộ. Hình thành các mạng lưới các công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở sản xuất, khu dân cư, công trình xã hội... theo hướng liên hoàn vừa phát huy được giá trị của các công trình đồng thời giảm tối đa việc ảnh hưởng lấy vào đất nông nghiệp, ngoài ra cần có các biện pháp giảm thiểu tối đa các tác động xấu đến môi trường xung quanh; đối với chuyển nội trong đất nông nghiệp theo hướng phát huy giá trị nội tại của quỹ đất hiện có đảm bảo phù hợp với các loại cây trồng vật nuôi, sản xuất theo hướng tập trung, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật nâng cao giá trị sản lượng, chất lượng của sản phẩm.

Trong những năm gần đây, huyện đã đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế tương đối cao và những thành tựu đáng khích lệ trong mọi mặt phát triển kinh tế - xã hội. Sự gia tăng dân số và các nhu cầu của đời sống và sản xuất gây sức ép rất lớn đến hệ thống cơ sở hạ tầng của huyện. Vì vậy, cần phải cân đối bố trí một quỹ đất hợp lý cho xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng, các công trình công cộng và phúc lợi xã hội, đáp ứng nhu cầu sản xuất và đời sống nhân dân.

PHẦN V

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. XÁC ĐỊNH CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Chỉ tiêu về kinh tế

1.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Căn cứ mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Căn cứ thực trạng nền kinh tế - xã hội của huyện, trên cơ sở rà soát, đánh giá các nguồn lực phát triển và các mục tiêu so với quy hoạch trước. Xuất phát điểm của nền kinh tế nên đặt ra yêu cầu phải tiếp tục phấn đấu đạt mức tăng trưởng kinh tế cao hơn trong các thời kỳ sau để thu hẹp dần khoảng cách chênh lệch về thu nhập bình quân đầu người, tránh nguy cơ tụt hậu.

Tập trung huy động mọi nguồn lực, triển khai đồng bộ các giải pháp phấn đấu xây dựng huyện Bạch Thông đạt chuẩn huyện Nông thôn mới vào năm 2025, phấn đấu đến năm 2030 du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng của huyện.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng dịch vụ và công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Phát huy tối đa lợi thế và tiềm năng, thúc đẩy phát triển nông - lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung gắn với nhu cầu của thị trường. Kết nối chặt chẽ giữa sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm với việc bảo vệ môi trường. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng dịch vụ, công nghiệp, và tiểu thủ công nghiệp. Khai thác và phát huy truyền thống lịch sử, bản sắc văn hóa, cùng các giá trị cảnh quan để phát triển du lịch từng bước trở thành ngành kinh tế quan trọng của địa phương. Tập trung nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới. Thực hiện giảm nghèo bền vững, đảm bảo an sinh xã hội, và chăm lo cải thiện đời sống Nhân dân, đặc biệt tại các vùng sâu, vùng khó khăn. Phát triển kinh tế - xã hội luôn gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh; giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển lâu dài của huyện.

(Theo Báo cáo sơ kết giữa nhiệm kỳ thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp, dự thảo Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện khóa XV trình Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2025 – 2030).

- Một số chỉ tiêu phát triển kinh tế đến năm 2030:

Phấn đấu thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt 30 tỷ đồng.

Tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 100%.

Toàn huyện 06 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; 65 thôn được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

Hàng năm trồng từ 350 ha rừng trở lên. Duy trì độ che phủ rừng đạt 76%.

1.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

a. Khu vực kinh tế nông, lâm nghiệp

Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong phát triển kinh tế rừng, trọng tâm phát triển thị trường tín chỉ các-bon.

Phấn đấu tốc độ tăng trưởng của ngành nông nghiệp, thủy sản giai đoạn 2021-2030 đạt 3%/năm. Phát triển các loại nông sản sạch, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường. Tiến tới hình thành các vùng nông, lâm sản chuyên canh, tập trung theo hướng sản xuất hàng hóa mang lại giá trị kinh tế cao. Chú trọng phát triển các loại cây ăn quả như cam, quýt, ổi, mơ, mận. Phát triển lâm nghiệp với các loại cây có giá trị kinh tế cao phục vụ công nghiệp chế biến. Phát triển ngành chăn nuôi dựa trên cơ sở lợi thế về đại gia súc. Áp dụng mạnh mẽ các tiến bộ khoa học kỹ thuật công nghệ cao vào sản xuất.

- Lĩnh vực trồng trọt: Thâm canh sản xuất cây lương thực với các giống cây mới có năng suất, chất lượng cao đạt yêu cầu lúa 55 tạ/ha, ngô 46 tạ/ha, tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 21.190 tấn. Phát triển các loại cây công nghiệp như Chè, đỗ tương, thuốc lá. Hình thành các vùng chuyên canh cho giá trị kinh tế cao tại các xã Quang Thuận, Dương Phong, Mỹ Thanh để cung cấp cho các khu vực dân cư, đô thị theo hướng an toàn- chất lượng. Tập trung phát triển các loại cây hiện đã là thế mạnh của địa phương, có chỉ dẫn địa lý như Cam, Quýt 1.800 ha, mơ Vàng 240 ha.

Phát triển chăn nuôi bán công nghiệp, các khu chăn nuôi tập trung xa khu dân cư đảm bảo vệ sinh môi trường. Phấn đấu sản lượng thịt hơi đạt 3.200 tấn.

Phát triển lâm nghiệp với các lâm sản, nguyên liệu phục vụ cho công nghiệp chế biến. Phấn đấu sản lượng lâm sản đạt 250 nghìn tấn gỗ tròn, 24 nghìn tấn ste củi, 1.000 tấn lâm sản khác.

b. Khu vực kinh tế công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

Đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế dợc phẩm, dợc liệu, gỗ và sản phẩm khác. Tập trung phát triển các ngành công nghiệp có tiềm năng lợi thế: Phát triển chế biến gỗ, đồ gỗ gia dụng hiện nay đang là thế mạnh của huyện như: Đồ mộc gia dụng, đồ gỗ xuất khẩu, ván ép công nghiệp, dăm gỗ. Có cơ chế để kêu gọi đầu tư, tạo điều kiện các cho các nhà đầu tư cả trong và ngoài huyện, tỉnh có

cơ hội được tiếp cận và đầu tư vào lĩnh vực chế biến nông sản, tạo nguồn việc làm cho lao động tại địa phương nâng cao giá trị của sản phẩm như Đỗ tương, thuốc lá, Dong giềng, các loại hoa quả theo mùa, chế biến ván bóc, nghiền dăm gỗ.

Phát triển các ngành khai thác chế biến khoáng sản mà tập trung đưa vào hoạt động và thúc đẩy phát triển của mỏ sét Cốc Xả - xã Quân Hà, mỏ đá Nà Cà xã Nguyên Phúc, nhà máy Gạch không nung Quân Hà, công ty TNHH xuất khẩu VINACOM (xã Cẩm Giàng).

c. Khu vực kinh tế thương mại, dịch vụ, du lịch

Thu hút đầu tư tổ hợp đô thị sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, văn hóa - thể thao và sân golf trên địa bàn huyện Bạch Thông; phát triển du lịch gắn với các giá trị văn hóa như tham quan các di tích lịch sử cách mạng (khu ATK Chợ Đồn, Phủ Thông, đèo Giàng, Bia Lưu niệm Quân giới và Công đoàn sản xuất vũ khí Việt Nam), du lịch gắn với sản phẩm OCOP, du lịch thể thao và phát triển tuyến du lịch như: Tuyến thành phố Bắc Kạn - Phủ Thông - Chợ Rã - hồ Ba Bể, Tuyến Chợ Mới - thành phố Bắc Kạn - Phủ Thông - Nà Phặc - đi Cao Bằng. Tập trung thu hút đầu tư phát triển 01 siêu thị hạng III; cải tạo nâng cấp Chợ thị trấn Phủ Thông thành chợ hạng I, cải tạo, nâng cấp Chợ Quân Hà thành chợ hạng II; phát triển 01 công trình logistics tại huyện Bạch Thông.

- *Lĩnh vực thương mại - dịch vụ*: Mục tiêu giá trị sản xuất giai đoạn 2021-2030 đạt 12%. Thu hút lao động vào ngành trong tổng lao động trên địa bàn huyện vào ngành đạt mức 19%. Từng bước đa dạng hóa loại hình ngành thương mại. Phần đầu đạt giá trị bán lẻ đạt 1.600 tỷ đồng vào năm 2030. Xây dựng củng cố mạng lưới chợ nông thôn hiện có. Xây mới chợ tại các xã Vũ Muộn, Cao Sơn, Quang Thuận, Dương Phong, Đôn Phong.

- *Du lịch*: Định hướng phát triển du lịch được đã được thể hiện cụ thể trong Đề án phát triển du lịch huyện Bạch Thông, giai đoạn 2023-2030, định hướng đến năm 2035 và được phê duyệt tại Quyết định số 3674/QĐ-UBND ngày 29/12/2023. Cụ thể phát triển du lịch từng bước trở thành ngành kinh tế quan trọng, có hệ thống cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất phục vụ du lịch đạt chất lượng tốt; xây dựng các sản phẩm du lịch của huyện mang tính đặc trưng, thu hút du khách, góp phần tạo động lực cho kinh tế - xã hội phát triển nhanh và bền vững, chuyên dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho Nhân dân, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

Đến năm 2030: Cơ bản hình thành các điểm du lịch theo quy hoạch, Bạch Thông trở thành điểm đến trong chuỗi du lịch của tỉnh Bắc Kạn kết nối với du

lich Hồ Ba Bể và các tỉnh Đông Bắc, thu hút khoảng 100.000 lượt khách du lịch nội địa, trong đó có khoảng 500 lượt khách quốc tế. Ưu tiên đào tạo 300 lao động có chuyên môn, chuyên nghiệp phục vụ cho du lịch. Du lịch từng bước trở thành lĩnh vực kinh tế quan trọng. Tổng thu từ du lịch và dịch vụ chiếm khoảng 25% trong cơ cấu kinh tế của huyện.

1.2. Chỉ tiêu về xã hội

- Một số chỉ tiêu phát triển xã hội đến năm 2030:
 - + Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 0,8%; 14/14 xã duy trì và nâng cao chuẩn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã; tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế trên 98%.
 - + Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 55%.
 - + Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm còn dưới 13%.
 - + Ít nhất 50% số trường học trên địa bàn đáp ứng cơ sở vật chất theo tiêu chuẩn mới.
 - + Tỷ lệ gia đình văn hóa đạt 90% trở lên; thôn, tổ dân phố văn hóa đạt 90% trở lên.
 - + Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính trực tuyến toàn trình đạt từ 95% trở lên
 - + Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện đạt 100%.

(Nguồn dự thảo Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện khóa XV trình Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2025 – 2030)

1.3. Chỉ tiêu về bảo đảm quốc phòng, an ninh

Tổ chức quán triệt đầy đủ các Chỉ thị, Quy định của Chỉ huy các cấp; lực lượng vũ trang huyện đã duy trì và thực hiện nghiêm túc chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, phối hợp với các lực lượng đảm bảo tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn. Công tác huấn luyện thực hiện đúng quy định, đảm bảo chặt chẽ, đúng, đủ nội dung thời gian huấn luyện, làm mới và bổ sung đầy đủ mô hình, học cụ, giáo án bài giảng. Vì vậy chất lượng huấn luyện đạt tốt. Tổ chức thành công diễn tập chiến đấu trong khu vực phòng thủ; diễn tập phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn.

- Thực hiện tốt công tác bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, nâng cao hiệu quả công tác phòng ngừa, đấu tranh, kiềm chế các loại tội phạm, tệ nạn xã hội. Tiếp tục quán triệt, triển khai thực hiện nghiêm túc các quan điểm, chủ trương của Đảng về bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội; kịp thời phát hiện, giải quyết những vấn đề phức tạp nảy sinh, không để hình thành “điểm nóng” về an ninh trật tự; bảo vệ an toàn các mục tiêu trọng điểm,

các sự kiện quan trọng. Đẩy mạnh phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc”, gắn phát triển kinh tế với quốc phòng, an ninh.

- Xây dựng các tiềm lực quốc phòng, chú trọng xây dựng tiềm lực chính trị, tinh thần, văn hóa - xã hội trong khu vực phòng thủ, quan tâm xây dựng công trình thiết yếu trong thế trận quốc phòng – an ninh.

- Tiếp tục bảo đảm 100% xã, thị trấn đạt chuẩn “an toàn về an ninh trật tự xã hội, an ninh- quốc phòng”, cơ sở vững mạnh toàn diện. Hoàn thiện hạ tầng phục vụ quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

1.4. Chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu

Hàng năm trồng từ 350 ha rừng trở lên. Duy trì độ che phủ rừng đạt 76%.

Tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 100%.

1.5. Chỉ tiêu về phát triển kết cấu hạ tầng

1.5.1. Hạ tầng cơ sở văn hóa

Phát triển hệ thống các công trình văn hóa gắn với trung tâm đô thị, khu đô thị, các khu dân cư hiện hữu và xây dựng mới. Dành quỹ đất có vị trí thích hợp, cảnh quan đẹp để xây dựng những công trình văn hóa tiêu biểu làm điểm nhấn kiến trúc đô thị.

- Tôn tạo, bảo vệ các công trình có giá trị nghệ thuật, các di tích cách mạng, di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh gắn với phát triển kinh tế - xã hội - du lịch.

- Ưu tiên phát triển các dự án về công viên sinh thái kết hợp với văn hóa, lịch sử, nghỉ dưỡng...

1.5.2. Hạ tầng cơ sở y tế

Hoàn thiện mô hình Trung tâm Y tế huyện có chức năng cung cấp dịch vụ chuyên môn, kỹ thuật về y tế dự phòng, khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng, an toàn thực phẩm, dân số và các dịch vụ y tế khác theo quy định của pháp luật. Bố trí hài hòa nhân lực giữa 2 lĩnh vực phòng bệnh và khám chữa bệnh, sẵn sàng phối hợp, hỗ trợ lẫn nhau. Đến năm 2030 Nâng số giường bệnh từ 80 giường hiện nay lên 120 giường; Tỷ lệ giường bệnh/ 10.000 dân là 22,4 giường; Xây dựng vị trí việc làm tại trạm Y tế xã/thị trấn, trên cơ sở đó bố trí số lượng và các chức danh phù hợp với nhiệm vụ cụ thể của từng trạm, dân số phục vụ, diện tích, đặc điểm của xã, cân nhắc chỉ thành lập các phân Trạm Y tế tại các thôn có điều kiện giao thông khó khăn; ưu tiên bố trí nhân viên Trạm Y tế là người sinh sống tại xã hoặc các xã lân cận.

Giai đoạn 2021-2030 cùng với sự phát triển dân số và sự thay đổi mô hình bệnh tật, trung tâm y tế huyện nâng quy mô trung tâm y tế huyện từ 80 giường lên 120 giường. Đến năm 2030 tổng diện tích đất sử dụng là 19.069 m².

Duy trì hoạt động trạm y tế xã/phường/thị trấn, đầu tư cơ sở vật chất hoàn chỉnh mô hình y tế cơ sở. Đến năm 2030 trên toàn huyện có 14 trạm y tế xã/phường/thị trấn. Trong giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn huyện đầu tư xây mới 3 trạm, nâng cấp cải tạo 9 trạm, giữ hiện trạng 2 trạm.

1.5.4. Hạ tầng cơ sở giáo dục

Mạng lưới các cơ sở giáo dục và đào tạo phát triển đồng bộ giữa các cấp học, bố trí hợp lý trên địa bàn huyện; ưu tiên đầu tư phát triển các cơ sở giáo dục tại các vùng đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, duy trì, phát huy hiệu quả của các trường PTDTBT và Trường PTDTNT; tập trung phát triển mạng lưới đủ về cơ cấu, đồng bộ, hiện đại về cơ sở vật chất tại các khu vực trọng điểm, tập trung đông dân cư; duy trì, nâng cao hiệu quả hoạt động của các Trung tâm học tập cộng đồng.

1.5.5. Hạ tầng thể dục- thể thao

- Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất TDTT cấp huyện: đảm bảo có 3 công trình thể thao cơ bản là sân vận động huyện, nhà thi đấu và bể bơi.

- Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất TDTT cấp xã: xây dựng cơ sở vật chất TDTT theo quy định xây dựng nông thôn mới.

1.5.6. Hệ tầng giao thông

a. Giao thông đối ngoại

- Xây dựng tuyến đường Cao tốc CT07 (Hà Nội - Thái Nguyên – Bắc Kạn - Cao Bằng quy hoạch chạy qua huyện Bạch Thông đạt quy mô từ 4 làn xe. Lộ trình thực hiện tuyến Bắc Kạn – Cao Bằng trong giai đoạn đến năm 2050 theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng phê duyệt.

- Nâng cấp tuyến đường QL3 qua địa bàn huyện đạt quy mô tối thiểu cấp III-MN, tối thiểu 2 làn xe.

- Nâng cấp tuyến đường QL3B qua địa bàn huyện đạt quy mô tối thiểu cấp IV miền núi tối thiểu 2 làn xe.

- Hoàn thiện việc xây dựng tuyến đường Bắc Kạn – Ba Bể đạt quy mô cấp III kết nối từ TP Bắc Kạn qua huyện Bạch Thông đi khu du lịch Ba Bể tạo động lực phát triển du lịch hồ Ba Bể.

- Nâng cấp, cải tạo tuyến đường ĐT.253B, ĐT.258 đạt tối thiểu cấp IV, cấp V miền núi, 2 làn xe

b. Giao thông đối nội

- Nâng cấp, mở mới tuyến đường tránh thành phố Bắc Kạn

- Nâng cấp mở mới tuyến đường huyện kết nối từ xã Vi Hương kết nối với xã Mỹ Phương (Ba Bể) đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp V.

- Nâng cấp hệ thống các tuyến đường xã, đường thôn xóm đảm bảo giao thông đi lại thuận tiện.

c. Công trình logistics

Quy hoạch công trình logistics tại khu vực huyện Bạch Thông đảm bảo quy mô, chất lượng phục vụ. Trung tâm logistics sẽ có những chức năng gồm: Vận chuyển hàng hóa, lưu trữ hàng hóa, lưu kho, lưu bãi, xử lý hàng hóa bao gồm dán tem, dán nhãn, chia tách, gom hàng, làm thủ tục hải quan... Trung tâm logistics có vai trò giúp cho nhà xuất nhập khẩu và chủ hàng nội địa có thể luân chuyển hàng hóa một cách hiệu quả với giá thành thấp. Lộ trình xây dựng sau năm 2030 khi hình thành tuyến đường Cao tốc Bắc Kạn – Cao Bằng và trục Đông Tây.

II. TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT, CÂN ĐỐI CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT

Căn Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 03/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Kạn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Thực hiện Quyết định số 418/QĐ-UBND ngày 19/3/2024 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh Bắc Kạn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các xã, thị trấn, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của huyện Bạch Thông như sau:

2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, các ngành lĩnh vực để thực hiện công trình, dự án trong điều chỉnh quy hoạch. UBND huyện Bạch Thông tổng hợp nhu cầu sử dụng như sau:

a. Lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản

Để đáp ứng cho các mục tiêu phát triển của ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản đến năm 2030, nhu cầu quỹ đất cho lĩnh vực này là 51.603,28 ha, trong đó:

- Nhu cầu đất cho sản xuất nông nghiệp là 4.895,35 ha, gồm: 2.178,00 ha đất trồng lúa; 1.197,35 ha đất trồng cây hàng năm khác và 1.520,00 ha đất trồng cây lâu năm.

- Nhu cầu đất phát triển lâm nghiệp là 46.366,0 ha, gồm: 4.731,00 ha đất rừng đặc dụng; 16.400,00 ha đất rừng phòng hộ; 25.235,00 ha đất rừng sản xuất.

- Nhu cầu đất cho nuôi trồng thủy sản là 192,65 ha, chưa bao gồm diện tích nuôi kết hợp ở các khu vực lòng sông, hồ.

- Nhu cầu đất cho chăn nuôi tập trung là 99,46ha.

- Nhu cầu đất cho phát triển nông nghiệp khác là 49,82 ha.

Bảng 5: Nhu cầu sử dụng đất để phát triển các cơ sở chăn nuôi tập trung, các khu vực chuyển đổi sản xuất

STT	Hạng mục	Loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Đất nông nghiệp khác			
1	Dự án sản xuất Nông nghiệp hữu cơ, lâm nghiệp và kết hợp chăn nuôi, thủy sản theo chuỗi giá trị	NKH	44,72	Xã Mỹ Thanh
2	Trang trại sản xuất	NKH	0,25	Xã Cao Sơn
3	Trang trại sản xuất	NKH	1,00	Xã Lục Bình
4	Trang trại sản xuất	NKH	2,50	Xã Đôn Phong
5	Chuyển mục đích sử dụng đất hộ gia đình cá nhân	NKH	0,43	Xã Quân Hà
II	Đất chăn nuôi tập trung			
6	Trang trại nuôi lợn xã Quân Hà (HTX Đức Mai)	CNT	0,50	Xã Quân Hà
7	Trang trại chăn nuôi	CNT	1,00	Xã Quân Hà
8	Trang trại chăn nuôi công nghệ cao khép kín HB Farm - Lục Bình	CNT	34,00	Xã Lục Bình
9	Trang trại chăn nuôi (HTX Hòa Phát)	CNT	2,00	Xã Cẩm Giàng
10	Trang trại chăn nuôi công nghệ cao khép kín HB Farm - Nguyễn Phúc	CNT	30,20	Xã Nguyễn Phúc
11	Trang trại chăn nuôi (HTX Toàn Phát)	CNT	0,10	Xã Lục Bình
12	Dự án chăn nuôi lợn công nghệ cao Greentech Bắc Kạn	CNT	26,00	Xã Quang Thuận
13	Trang trại chăn nuôi tập chung xã Quang Thuận	CNT	5,00	Xã Quang Thuận

b. Các khu dân cư, khu đô thị, khu đất ở

- Nhu cầu xây dựng các khu dân cư, khu đô thị, khu đất ở mới của huyện Bạch Thông trong giai đoạn tới rất lớn. Theo quy hoạch chung xây dựng thị trấn Phủ Thông giai đoạn 2021-2030, định hướng đến năm 2050 thì hướng phát triển đô thị lấy trung tâm thị trấn Phủ Thông hiện hữu làm trung tâm, là cơ sở để mở rộng, phát triển không gian đô thị, đồng thời mở rộng thêm các hướng phát triển như:

+ Mở rộng, phát triển đô thị về phía Bắc đến hết khu vực cánh đồng Nà Soi và tổ dân phố Chiếng Thẳng, diện tích mở rộng khoảng 184,76 ha.

+ Mở rộng phát triển đô thị về phía Nam đến các thôn Khuổi Sha, Nà Phát và một phần thôn Tân Hoan xã Tân Tú, diện tích mở rộng khoảng 63,14 ha.

+ Mở rộng, phát triển đô thị về phía Đông đến khu ruộng Khuổi Sen, Khuổi Chàm, Khuổi Peo xã Tân Tú, diện tích mở rộng khoảng 95,69 ha.

+ Mở rộng, phát triển đô thị về phía Tây đến thôn tổ dân phố Phương Linh tiếp giáp xã Vi Hương và đến thôn Quan Làng, thôn Cốc Pái, xã Tân Tú, diện tích mở rộng khoảng 107,78 ha.

- Hình thành các đơn vị ở, cụ thể như sau:

+ Đơn vị ở số 1: Vị trí tại khu chức năng phía Bắc, diện tích khoảng 28,54 ha.

+ Đơn vị ở số 2: Vị trí tại khu chức năng phía Nam, diện tích là 19,06 ha

Nhóm nhà ở diện tích khoảng 42,46 ha. Nhóm nhà ở và dịch vụ dịch vụ khoảng 12,85 ha.

Đối với khu dân cư đất ở về hướng phát triển không gian là mở rộng không gian dân cư nông thôn trên cơ sở cải tạo, chỉnh trang các khu dân cư hiện có và phát triển các khu dân cư theo hướng dọc các trục giao thông, nơi có địa hình bằng phẳng, thuận lợi cho giao thông đi lại. Các khu dân cư này cũng hầu hết được thể hiện trong các đồ án quy hoạch chung xây dựng đã và đang xây dựng phê duyệt, công bố.

Bảng 6: Nhu cầu sử dụng đất để phát triển các khu dân cư

STT	Hạng mục	Loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Đất ở tại nông thôn			
1	Quy hoạch điểm dân cư, tái định cư xã Cao Sơn	ONT	1,50	Xã Cao Sơn
2	Quy hoạch đất ở tại nông thôn xã Cao Sơn	ONT	4,14	Xã Cao Sơn

STT	Hạng mục	Loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3	Chuyển mục đích sang đất ở trường tiểu học và THCS Cao Sơn (điểm trường Lũng Lỳ)	ONT	0,05	Xã Cao Sơn
4	Chuyển mục đích sang đất ở trường tiểu học và THCS Cao Sơn (điểm trường Nà Cáy)	ONT	0,09	Xã Cao Sơn
5	Quy hoạch đất ở tại nông thôn xã Cẩm Giàng	ONT	3,00	Xã Cẩm Giàng
6	Khu dân cư lô 3 xã Cẩm Giàng	ONT	2,10	Xã Cẩm Giàng
7	Quy hoạch điểm dân cư, tái định cư xã Cẩm Giàng	ONT	2,50	Xã Cẩm Giàng
8	Chuyển sang đất ở trường mầm non phân trường thôn Nà Ngăm cũ	ONT	0,02	Xã Cẩm Giàng
9	Quy hoạch điểm dân cư, tái định cư xã Dương Phong	ONT	1,50	Xã Dương Phong
10	Quy hoạch đất ở tại nông thôn xã Dương Phong	ONT	6,72	Xã Dương Phong
11	Quy hoạch điểm dân cư, tái định cư tại thôn Bản Đán	ONT	1,00	Xã Đôn Phong
12	Quy hoạch đất ở tại nông thôn xã Đôn Phong	ONT	8,54	Xã Đôn Phong
13	Quy hoạch điểm dân cư, tái định cư xã Lục Bình	ONT	3,00	Xã Lục Bình
14	Quy hoạch đất ở tại nông thôn xã Lục Bình	ONT	6,93	Xã Lục Bình
15	Quy hoạch điểm dân cư, tái định cư xã Tân Tú	ONT	2,00	Xã Tân Tú
16	Quy hoạch đất ở tại nông thôn xã Tân Tú	ONT	7,70	Xã Tân Tú
17	Quy hoạch điểm dân cư, tái định cư tại khu vực Nà Chùm, Thôn Tục thôn Lộ Cặp	ONT	1,50	Xã Sỹ Bình
18	Quy hoạch đất ở tại nông thôn xã Sỹ Bình	ONT	7,11	Xã Sỹ Bình
19	Chuyển mục đích sang đất ở NVH thôn 1A Nà Loạn	ONT	0,01	Xã Sỹ Bình
20	Chuyển mục đích sang đất ở NVH thôn 1B cũ và thôn 2 Khau Cờm cũ	ONT	0,01	Xã Sỹ Bình
21	Quy hoạch điểm dân cư, tái định cư xã Mỹ Thanh	ONT	1,50	Xã Mỹ Thanh
22	Quy hoạch đất ở tại nông thôn xã Mỹ Thanh	ONT	4,68	Xã Mỹ Thanh
23	Chuyển sang đất ở trụ sở trường mầm non phân trường thôn Khau Ca	ONT	0,03	Xã Mỹ Thanh
24	Chuyển sang đất ở trụ sở trường mầm non phân trường thôn Phiêng Kham	ONT	0,03	Xã Mỹ Thanh
25	Quy hoạch đất ở tại nông thôn xã Nguyên Phúc	ONT	6,73	Xã Nguyên Phúc
26	Quy hoạch điểm dân cư, tái định cư xã Nguyên Phúc	ONT	1,50	Xã Nguyên Phúc

STT	Hạng mục	Loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
27	Quy hoạch đất ở tại nông thôn xã Quang Thuận	ONT	6,27	Xã Quang Thuận
28	Khu dân cư thôn Nà Vài	ONT	1,00	Xã Quang Thuận
29	Quy hoạch điểm dân cư, tái định cư xã Quang Thuận	ONT	1,50	Xã Quang Thuận
30	Chuyển mục đích sang đất ở trụ sở (cũ) Ủy ban nhân dân xã Quang Thuận	ONT	0,18	Xã Quang Thuận
31	Chuyển sang đất ở trụ sở trường mầm non phân trường thôn Nà Lặng cũ	ONT	0,01	Xã Quang Thuận
32	Chuyển mục đích sang đất ở NVH thôn Nà Chạp cũ	ONT	0,01	Xã Quang Thuận
33	Chuyển mục đích sang đất ở NVH thôn Nà Lặng cũ	ONT	0,01	Xã Quang Thuận
34	Chuyển sang đất ở trụ sở trường mầm non phân trường thôn Nà Vài	ONT	0,02	Xã Quang Thuận
35	Quy hoạch điểm dân cư, tái định cư xã Quân Hà	ONT	4,00	Xã Quân Hà
36	Quy hoạch đất ở tại nông thôn tại các thôn	ONT	7,11	Xã Quân Hà
37	Quy hoạch điểm dân cư, tái định cư xã Vi Hương	ONT	1,62	Xã Vi Hương
38	Quy hoạch đất ở tại nông thôn xã Vi Hương	ONT	3,63	Xã Vi Hương
39	Quy hoạch điểm dân cư, tái định cư xã Vũ Muộn	ONT	1,5	Xã Vũ Muộn
40	Quy hoạch đất ở tại nông thôn xã Vũ Muộn	ONT	4,57	Xã Vũ Muộn
41	Chuyển mục đích sang đất ở NVH thôn Còi Có cũ	ONT	0,01	Xã Vũ Muộn
42	Chuyển mục đích sang đất ở NVH thôn Choóc Vén cũ	ONT	0,01	Xã Vũ Muộn
43	Chuyển mục đích sang đất ở NVH thôn Đàng Bun cũ	ONT	0,01	Xã Vũ Muộn
44	Chuyển mục đích sang đất ở NVH thôn Nà Khoang cũ	ONT	0,01	Xã Vũ Muộn
45	Chuyển mục đích sang đất ở NVH thôn Tân Lập cũ	ONT	0,01	Xã Vũ Muộn
46	Chuyển mục đích sang đất ở NVH thôn Tốc Lù cũ	ONT	0,01	Xã Vũ Muộn
II	Đất ở tại đô thị			
47	Quy hoạch đất ở tại đô thị TT Phủ Thông	ODT	14,89	TT Phủ Thông
48	Nhà ở xã hội	ODT	5,50	TT Phủ Thông

c. Xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước

Nhu cầu đất xây dựng trụ sở cơ quan của huyện Bạch Thông trong giai

đoạn đến năm 2030 là 14,00 ha.

**Bảng 7: Nhu cầu sử dụng đất cho các công trình, dự án
cho mục đích xây dựng trụ sở cơ quan**

STT	Hạng mục	Loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Xây mới trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện Bạch Thông	TSC	0,50	Xã Tân Tú
2	Trụ sở làm việc và kho vật chứng Chi cục THADS huyện Bạch Thông	TSC	0,25	Xã Tân Tú
3	Trường chính trị tỉnh Bắc Kạn	TSC	0,50	Xã Cẩm Giàng
4	Trung tâm chính trị huyện Bạch Thông	TSC	0,43	TT Phủ Thông
5	Xây dựng trụ sở UBND xã Quang Thuận (vị trí mới)	TSC	0,30	Xã Quang Thuận
6	Trụ sở BCH Quân Sự xã Tân Tú	TSC	0,20	Xã Tân Tú
7	Trụ sở BCH Quân Sự xã Cẩm Giàng	TSC	0,17	Xã Cẩm Giàng
8	Trụ sở BCH Quân Sự xã Mỹ Thanh	TSC	0,20	Xã Mỹ Thanh
9	Trụ sở BCH Quân Sự xã Cao Sơn	TSC	0,20	Xã Cao Sơn
10	Trụ sở BCH Quân Sự xã Vũ Muộn	TSC	0,15	Xã Vũ Muộn
11	Trụ sở BCH Quân Sự xã Sỹ Bình	TSC	0,13	Xã Sỹ Bình
12	Trụ sở BCH Quân Sự xã Vi Hương	TSC	0,15	Xã Vi Hương
13	Trụ sở BCH Quân Sự xã Lục Bình	TSC	0,20	Xã Lục Bình
14	Trụ sở BCH Quân Sự xã Quân Hà	TSC	0,20	Xã Quân Hà
15	Trụ sở BCH Quân Sự xã Nguyên Phúc	TSC	0,20	Xã Nguyên Phúc
16	Trụ sở BCH Quân Sự xã Quang Thuận	TSC	0,20	Xã Quang Thuận
17	Trụ sở BCH Quân Sự xã Đôn Phong	TSC	0,20	Xã Đôn Phong
18	Trụ sở BCH Quân Sự xã Dương Phong	TSC	0,18	Xã Dương Phong
19	Trụ sở BCH Quân Sự TT Phủ Thông	TSC	0,08	TT Phủ Thông

d. Lĩnh vực quốc phòng, an ninh

Để đáp ứng cho các mục tiêu quốc phòng, an ninh đến năm 2030 trên địa bàn huyện, nhu cầu quỹ đất cho lĩnh vực này là 312,00 ha, trong đó:

- Nhu cầu đất cho quốc phòng là 304,00 ha.
- Nhu cầu đất cho an ninh là 8,00 ha.

**Bảng 8: Nhu cầu sử dụng đất cho các công trình, dự án
lĩnh vực quốc phòng, an ninh**

STT	HẠNG MỤC	Loại đất	Quy mô, diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Đất quốc phòng			
1	Cổng gác và nhà khách huyện	CQP	0,03	TT Phủ Thông
2	Thao trường huấn luyện huyện	CQP	2,00	TT Phủ Thông
3	Sân bay Quân Bình	CQP	20,40	Xã Quân Hà
4	Tuyến đường và KVPT	CQP	24,90	Xã Nguyên Phúc, xã Sỹ Bình
5	Mở rộng công trình S1	CQP	7,51	Xã Sỹ Bình
6	Công trình trận địa 12,7mm	CQP	0,77	Xã Sỹ Bình
7	Công trình DH1/BK-17	CQP	9,50	Xã Sỹ Bình
8	Công trình S3	CQP	0,18	Xã Đôn Phong
9	Đề án 233/QHBN-2015	CQP	14,20	Xã Nguyên Phúc, xã Mỹ Thanh
10	Công trình S1	CQP	8,26	Xã Lục Bình
11	Công trình S4	CQP	10,00	Xã Sỹ Bình
12	Thao trường huấn luyện	CQP	1,50	Xã Vũ Muộn
13	Thao trường huấn luyện	CQP	2,00	Xã Cao Sơn
14	Thao trường huấn luyện	CQP	5,00	Xã Nguyên Phúc
15	Thao trường huấn luyện	CQP	3,20	Xã Quang Thuận
16	Thao trường huấn luyện	CQP	1,60	Xã Mỹ Thanh
17	Xây dựng 03 công trình quốc phòng	CQP	75,00	Xã Cao Sơn
18	Xây dựng 02 công trình quốc phòng	CQP	75,00	Xã Vũ Muộn
19	Xây dựng tuyến đường cơ động	CQP	30,00	Xã Sỹ Bình
II	Đất an ninh			
20	Trụ sở công an xã Nguyên Phúc	CAN	0,20	Xã Nguyên Phúc
21	Trụ sở công an xã Quang Thuận	CAN	0,20	Xã Quang Thuận
22	Trụ sở công an xã Quân Hà	CAN	0,20	Xã Quân Hà
23	Trụ sở công an xã Tân Tú	CAN	0,15	Xã Tân Tú
24	Trụ sở công an thị trấn Phủ Thông	CAN	0,21	TT Phủ Thông
25	Trụ sở công an xã Sỹ Bình	CAN	0,15	Xã Sĩ Bình
26	Đội PCCC và CHCN	CAN	2,12	TT Phủ Thông
27	Trung tâm GD cộng đồng và huấn luyện PCCC & CNCH	CAN	2,38	TT Phủ Thông

e. Xây dựng công trình sự nghiệp

Nhu cầu quỹ đất này trong giai đoạn đến năm 2030 là 66,00 ha, bao gồm đất xây dựng cơ sở văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục, thể dục thể thao và các công trình sự nghiệp khác.

Bảng 9: Nhu cầu sử dụng đất để xây dựng các công trình sự nghiệp

STT	Hạng mục	Loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Đất xây dựng cơ sở văn hóa			
1	Nhà bia tưởng niệm xã Tân Tú	DVH	0,03	Xã Tân Tú
2	Cung thiếu nhi	DVH	1,35	TT Phủ Thông
3	Quảng trường văn hóa trung tâm	DVH	5,53	TT Phủ Thông
4	Không gian văn hóa Chợ Phủ	DVH	0,40	TT Phủ Thông
5	Nhà văn hóa xã Sỹ Bình	DVH	0,10	Xã Sỹ Bình
6	Trung tâm văn hóa thể thao huyện	DVH	1,20	TT Phủ Thông
II	Đất xây dựng cơ sở y tế			
7	Trạm y tế xã Sỹ Bình	DYT	0,12	Xã Sỹ Bình
III	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo			
8	Mở rộng trường mầm non Cẩm Giàng	DGD	0,20	Xã Cẩm Giàng
9	Quy hoạch trường mầm non Quân Hà (cơ sở 2)	DGD	0,43	Xã Quân Hà
10	Trường tiểu học Quân Hà vị trí mới (thôn Đoàn Kết)	DGD	0,88	Xã Quân Hà
11	Quy hoạch trường mầm non Lục Bình	DGD	1,50	Xã Lục Bình
12	Mở rộng trường tiểu học Lục Bình	DGD	0,11	Xã Lục Bình
13	Mở rộng trường THPT Bạch Thông	DGD	0,90	TT Phủ Thông
14	Mở rộng trường tiểu học Phủ Thông	DGD	0,50	TT Phủ Thông
15	Đất giáo dục -đào tạo	DGD	1,95	TT Phủ Thông
16	Xây dựng Khu B Trường MN Tân Tú thành trường chính	DGD	0,29	Xã Tân Tú
17	Mở rộng trường tiểu học và trung học cơ sở Quang Thuận	DGD	0,23	Xã Quang Thuận
18	Mở rộng trường tiểu học và trung học cơ sở Đôn Phong	DGD	0,10	Xã Đôn Phong
19	Mở rộng trường mầm non Đôn Phong	DGD	0,10	Xã Đôn Phong
20	Mở rộng trường mầm non Dương Phong	DGD	0,13	Xã Dương Phong
IV	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao			
21	Sân thể thao xã Dương Phong	DTT	0,50	Xã Dương Phong
22	Sân thể thao thôn Nà Coọng	DTT	0,05	Xã Dương Phong
23	Sân thể thao thôn Nà Vải	DTT	0,07	Xã Quang Thuận
24	Sân thể thao xã Sỹ Bình	DTT	0,50	Xã Sỹ Bình
25	Xây dựng sân thể thao huyện Bạch Thông	DTT	4,00	TT Phủ Thông

STT	Hạng mục	Loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
26	Sân thể thao thị trấn Phủ Thông	DTT	0,50	TT Phủ Thông
27	Sân thể thao xã Mỹ Thanh	DTT	0,50	Xã Mỹ Thanh
28	Sân thể thao thôn Phiêng Kham	DTT	0,04	Xã Mỹ Thanh
29	Sân thể thao thôn Khau Ca	DTT	0,04	Xã Mỹ Thanh
30	Sân thể thao thôn Cây Thị	DTT	0,04	Xã Mỹ Thanh
31	Sân thể thao thôn Thôm Ứng	DTT	0,06	Xã Mỹ Thanh
32	Sân thể thao xã Cao Sơn	DTT	0,50	Xã Cao Sơn
33	Sân thể thao thôn Thôm Khoan	DTT	0,03	Xã Cao Sơn
34	Sân thể thao thôn Thôm Phụ	DTT	0,03	Xã Cao Sơn
35	Sân thể thao thôn Nà Cáy	DTT	0,03	Xã Cao Sơn
36	Sân thể thao thôn Khau Cà	DTT	0,03	Xã Cao Sơn
37	Sân thể thao thôn Nà Xôm	DTT	0,03	Xã Cẩm Giàng
38	Sân thể thao xã Cẩm Giàng	DTT	0,80	Xã Cẩm Giàng
39	Sân thể thao thôn Thủy Bình	DTT	0,11	Xã Cẩm Giàng
40	Sân thể thao thôn Ba Phường	DTT	0,04	Xã Cẩm Giàng
41	Sân thể thao thôn Na Cù	DTT	0,04	Xã Cẩm Giàng
42	Sân thể thao xã Nguyên Phúc	DTT	0,50	Xã Nguyên Phúc
43	Sân thể thao thôn Ngoàn	DTT	0,03	Xã Nguyên Phúc
44	Sân thể thao thôn Nà Lốc	DTT	0,04	Xã Nguyên Phúc
45	Sân thể thao thôn Nam Yên	DTT	0,03	Xã Nguyên Phúc
46	Sân thể thao thôn Pắc Thiên	DTT	0,03	Xã Nguyên Phúc
47	Sân thể thao thôn Hồng Tiến	DTT	0,03	Xã Nguyên Phúc
48	Sân thể thao thôn Khuổi Bốc	DTT	0,04	Xã Nguyên Phúc
49	Sân thể thao xã Vũ Muộn	DTT	0,50	Xã Vũ Muộn
50	Sân thể thao xã Vi Hương	DTT	0,50	Xã Vi Hương
51	Sân thể thao xã Tân Tú	DTT	0,50	Xã Tân tú
52	Sân thể thao xã Lục Bình	DTT	0,50	Xã Lục Bình
53	Sân thể thao thôn Thanh Nguyên	DTT	0,04	Xã Quân Hà
54	Sân thể thao xã Đôn Phong	DTT	0,50	Xã Đôn Phong
55	Sân thể thao thôn Bản Đán	DTT	0,02	Xã Đôn Phong
56	Sân thể thao thôn Nà Đán	DTT	0,02	Xã Đôn Phong
57	Sân thể thao thôn Nà Lồm	DTT	0,02	Xã Đôn Phong
58	Tổ hợp khu sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, văn hóa thể thao và sân gôn Bạch Thông	DTT	6,10	Xã Đôn Phong

f. Lĩnh vực sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

Đây là lĩnh vực có nhu cầu quỹ đất rất lớn để đáp ứng cho các mục tiêu

phát triển đến năm 2030, đặc biệt là xây dựng các khu, cụm công nghiệp. Dự báo nhu cầu quỹ đất cho lĩnh vực này đến năm 2030 là 287,18 ha, trong đó:

- Nhu cầu đất phát triển các cụm công nghiệp là 73,00 ha.
- Nhu cầu đất phát triển thương mại dịch vụ là 58,00 ha.
- Nhu cầu đất phát triển các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 71,00 ha.
- Nhu cầu đất cho hoạt động khoáng sản là 85,18 ha.

Bảng 10: Nhu cầu sử dụng đất cho các công trình, dự án đất lĩnh vực sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

STT	HẠNG MỤC	Loại đất	Quy mô, diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
III	Đất cụm công nghiệp			
1	Cụm công nghiệp Cẩm Giàng	SKN	43,00	Xã Cẩm Giàng
2	Cụm công nghiệp Quân Hà	SKN	15,00	Xã Quân Hà
3	Cum công nghiệp Tân Tú	SKN	15,00	Xã Tân Tú
IV	Đất thương mại, dịch vụ			
4	Siêu thị tổng hợp thị trấn Phủ Thông	TMD	0,20	TT Phủ Thông
5	Cửa hàng thương nghiệp Cẩm Giàng	TMD	0,01	Xã Cẩm Giàng
6	Siêu thị thương mại	TMD	0,60	Xã Cẩm Giàng
7	Công trình Logistics	TMD	4,80	Xã Cẩm Giàng
8	Khu thương mại dịch vụ xã Mỹ Thanh	TMD	1,00	Xã Mỹ Thanh
9	Du lịch sinh thái nhà máy thủy điện Nậm Cát, thôn Bản Chiêng	TMD	6,00	Xã Đôn Phong
10	Du lịch sinh thái Khuổi Thốc và Khuổi Kẹn, thôn Vàng Bó	TMD	4,00	Xã Đôn Phong
11	Điểm trải nghiệm Khuổi Cươp, thôn Nà Lôm	TMD	3,00	Xã Đôn Phong
12	Điểm trải nghiệm Bản Làng	TMD	8,00	Xã Đôn Phong
13	Điểm du lịch Bản Chiêng	TMD	3,60	Xã Đôn Phong
14	Tổ hợp khu sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, văn hóa thể thao và sân golf Bạch Thông	TMD	10,00	Xã Đôn Phong
15	Chuyển mục đích sử dụng đất hộ gia đình cá nhân	TMD	0,20	Xã Đôn Phong
16	Điểm du lịch sinh thái Thác Tát Chạo	TMD	3,00	Xã Lục Bình
17	Điểm du lịch sinh thái Cáng Lò	TMD	3,00	Xã Lục Bình

STT	HẠNG MỤC	Loại đất	Quy mô, diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đơn cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
18	Điểm du lịch sinh thái Tát Pên	TMD	3,00	Xã Lục Bình
19	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ xã Quang Thuận	TMD	0,85	Xã Quang Thuận
20	Khu du lịch trải nghiệm tại thôn Phiêng An	TMD	1,00	Xã Quang Thuận
21	Trung tâm đăng kiểm	TMD	0,64	Xã Quang Thuận
22	Mở rộng trung tâm đào tạo sát hạch lái xe	TMD	1,28	Xã Quang Thuận
23	Điểm du lịch sinh thái thôn Bình Môn	TMD	0,30	Xã Tân Tú
24	Quy hoạch khu du lịch sinh thái Vằng Áng	TMD	2,90	Xã Vi Hương
25	Chuyển mục đích sử dụng đất hộ gia đình cá nhân	TMD	0,10	Xã Vi Hương
V	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
26	Hợp tác xã Hòa Phát (bổ sung)	SKC	0,12	Xã Lục Bình
27	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Lục Bình	SKC	2,93	Xã Lục Bình
28	Dự án đầu tư xây dựng công trình trạm nghiền cát nhân tạo và vật liệu san lấp Mỹ Thanh	SKC	1,00	Xã Mỹ Thanh
29	Quỹ đất sản xuất kinh doanh	SKC	4,85	TT Phủ Thông
30	Quy hoạch khu chế biến nông - lâm sản	SKC	1,00	Xã Dương Phong
31	Khu đất sản xuất kinh doanh xã Dương Phong (2 điểm)	SKC	3,00	Xã Dương Phong
32	Khu sản xuất kinh doanh xã Dương Phong	SKC	5,00	Xã Dương Phong
33	Khu sản xuất kinh doanh xã Đôn Phong	SKC	4,98	Xã Đôn Phong
34	Công ty TNHH XNK Vinacom Việt Nam	SKC	0,70	Xã Cẩm Giàng
35	Nhà máy nước	SKC	0,50	Xã Cẩm Giàng
36	Nhà máy điện sinh khối	SKC	6,95	Xã Cẩm Giàng
37	Dự án sản xuất cát nhân tạo	SKC	3,00	Xã Nguyên Phúc
38	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh xã Nguyên Phúc	SKC	2,15	Xã Nguyên Phúc
39	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Quang Thuận	SKC	3,27	Xã Quang Thuận
40	Hợp tác xã nông nghiệp Công nghệ cao BK foods	SKC	0,06	Xã Quang Thuận

STT	HẠNG MỤC	Loại đất	Quy mô, diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
41	Xây dựng nhà xưởng chế biến sâu các sản phẩm nông sản sau thu hoạch (HTX Green Tech)	SKC	2,16	Xã Quang Thuận
42	Xưởng sản xuất nông, lâm nghiệp công nghệ cao (HTX Green ACE)	SKC	0,30	Xã Quang Thuận
43	Dự án sản xuất thức ăn chăn nuôi Greentech Bắc Kạn	SKC	3,75	Xã Quang Thuận
VI	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
44	Mỏ cát đồi Bản Chiêng	SKS	9,50	Xã Đôn Phong
45	Mở rộng mỏ cát, sỏi Nà Mèn	SKS	2,30	Xã Mỹ Thanh
46	Mặt bằng sân công nghiệp mỏ đá Nà Cà	SKS	0,55	Xã Nguyên Phúc
47	Mỏ đất sét Cốc Xả (thôn Nam Hà)	SKS	25,10	Xã Quân Hà
48	Mỏ đất sét Khau Mạ (thôn Đồng Quang)	SKS	11,50	Xã Quân Hà
49	Công trình phụ trợ mỏ 02 sét Cốc Xả và Khau Mạ	SKS	4,00	Xã Quân Hà
50	Mỏ cát, sỏi Bản Mèn	SKS	4,70	Xã Dương Phong
51	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ Bản Lặng, xã Hiệp Lực, huyện Ngân Sơn và xã Sĩ Bình huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn	SKS	0,74	Xã Sĩ Bình
52	Khu phụ trợ mỏ cát, sỏi Bản Mèn	SKS	2,00	Xã Dương Phong
53	Khu phụ trợ mỏ cát đồi Bản Chiêng	SKS	2,00	Xã Đôn Phong

g. Xây dựng các công trình công cộng

Nhu cầu quỹ đất để xây dựng các cơ sở hạ tầng đến năm 2030 của huyện là 1.373,04 ha, bao gồm đất công trình công trình giao thông, công trình thủy lợi, đất công trình cấp nước, thoát nước; đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên; đất công trình xử lý chất thải; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng; đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng.

Bảng 11: Nhu cầu sử dụng đất cho các công trình công cộng

STT	Hạng mục	Loại đất	Quy mô, diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Đất công trình giao thông			
1	Sửa chữa nền, mặt đường và xử lý các điểm mất ATGT trên tuyến QL.3 đoạn Km165+250-Km166+300; Km169+100-Km172+400, tỉnh Bắc Kạn (quy mô 2,20 ha)	DGT	2,14	Xã Cẩm Giàng, xã Tân Tú
2	Sửa chữa hư hỏng cục bộ nền, mặt đường và hệ thống thoát nước đoạn Km0+00 - Km8+00 - Km25+00 - Km27+00 và cải tạo đường cong đoạn Km0+300 - Km0+400; Km0+800 - Km0+900 ĐT253B (Quy mô 0,85 ha)	DGT	0,50	Xã Sỹ Bình, Xã Vũ Muộn
3	Sửa chữa, cải tạo đường cong, xử lý điểm đen, các điểm nguy cơ mất an toàn giao thông, xử lý sạt trượt trên QL3	DGT	3,95	Xã Cẩm Giàng, xã Quân Hà, xã Tân Tú và TT Phủ Thông
4	Đường Nam Yên, xã Nguyên Phúc - Nà Cà, xã Mỹ Thanh	DGT	1,32	Xã Mỹ Thanh, xã Nguyên Phúc
5	Đường tránh thành phố Bắc Kạn	DGT	3,00	Các Xã Mỹ Thanh Nguyên Phúc Cẩm Giàng
6	Xây mới tuyến Đôn phong - Lục Bình	DGT	4,00	Đôn Phong, Lục Bình
7	Nâng cấp tuyến Quân Hà - Lục Bình - Tân Tú	DGT	4,75	Xã Lục Bình, xã Tân Tú, xã Quân Hà
8	Cao tốc Bắc Kạn - Cao Bằng	DGT	73,38	Xã Cẩm Giàng, Xã Quân Hà, Xã Lục Bình, Xã Tân Tú, Vi Hương, TT. Phủ Thông
9	Tuyến kết nối tỉnh Bắc Kạn với tỉnh Tuyên Quang (đoạn qua xã Mỹ Thanh)	DGT	7,50	Xã Mỹ Thanh
10	Sửa chữa, cải tạo đường cong, xử lý điểm đen, các điểm nguy cơ mất an toàn giao thông, xử lý sạt trượt trên ĐT258	DGT	1,00	TT Phủ Thông, Xã Vi Hương
11	Sửa chữa, cải tạo đường cong, xử lý điểm đen, các điểm nguy cơ mất an toàn giao thông, xử lý sạt trượt trên ĐT253B	DGT	2,50	Xã Sỹ Bình, Xã Cao Sơn, Xã Vũ Muộn

STT	Hạng mục	Loại đất	Quy mô, diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
12	Xây dựng đường Vành Đai 3	DGT	22,87	Xã Quang Thuận, xã Đôn Phong, xã Lục Bình, xã Tân Tú
13	Quy hoạch đất giao thông theo quy hoạch đô thị	DGT	4,80	TT Phủ Thông
14	Đường đi vào khu dân cư Khuổi Nim	DGT	0,15	TT Phủ Thông
15	Đường từ Chợ Phủ (phố Chính) sang đường nội thị thị trấn Phủ Thông	DGT	0,20	TT Phủ Thông
16	Đường từ Trung tâm y tế sang đường nội thị thị trấn Phủ Thông	DGT	0,20	TT Phủ Thông
17	Các tuyến đường nhánh thị trấn Phủ Thông	DGT	0,61	TT Phủ Thông
18	Dự án tuyến đường liên kết, kết nối giữa tỉnh Bắc Kạn với tỉnh Lạng Sơn	DGT	3,00	TT Phủ Thông
19	Xây dựng đường Hồ Chí Minh (Quốc lộ 3) tránh thị trấn Phủ Thông, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn	DGT	8,50	TT Phủ Thông
20	Xử lý vị trí nguy cơ mất ATGT tại Km 179+500 – Km 179+700 QL3 tỉnh Bắc Kạn	DGT	0,15	TT Phủ Thông
21	Mở rộng lên trường lên trường trung học cơ sở Phủ Thông	DGT	0,10	TT Phủ Thông
22	Đường từ nhà ông Bàn Kim Toàn đến chân dốc Keng Hiền - Khau Cà	DGT	0,10	Xã Cao Sơn
23	Đường Nà Nghịu đi Bản Piềng (thôn Nà Nghịu)	DGT	1,50	Xã Lục Bình
24	Đường Nà Cuồng thôn Bắc Lanh Chang	DGT	0,29	Xã Lục Bình
25	Đường Nà Nghịu- Bản Chang - Nà Cao	DGT	0,50	Xã Lục Bình
26	Đường nội thôn Nà Nghịu giáp kênh mương Nà Cấp- Pác Chang	DGT	0,30	Xã Lục Bình
27	Đường đi khu sinh thái Tát Pên	DGT	0,40	Xã Lục Bình
28	Đường nội thôn Nà Cao	DGT	0,20	Xã Lục Bình
29	Đường lâm nghiệp từ thôn Nà Nghịu đi Lãng Slán	DGT	0,40	Xã Lục Bình
30	Đường giao thông thôn Kéo Thén (thôn Bản Chang)	DGT	0,20	Xã Lục Bình
31	Quy hoạch tuyến Quân Hà - Cẩm Giàng	DGT	2,92	Xã Cẩm Giàng
32	Đường lâm nghiệp mở rộng (tuyến Cốc Kẹn, Pác Kéo, Loong Thôm thôn Nà Tu; tuyến Thôm Hưu; tuyến Khuổi Pát Eng, Khuổi Pát Cải, Dân Quân; tuyến Thôm Kheo, Cốc Lôm thôn Thủy Bình)	DGT	1,50	Xã Cẩm Giàng
33	Quy hoạch đường tránh khu trung tâm xã	DGT	0,16	Xã Cẩm Giàng

STT	Hạng mục	Loại đất	Quy mô, diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
34	Đường thôn Thủy Bình - QL3 (thôn Bó Bản cũ)	DGT	0,10	Xã Cẩm Giàng
35	Nâng cấp, mở rộng đường Kéo Chạp, Cốc Pục	DGT	0,20	Xã Cẩm Giàng
36	Đường nội thôn Ba Phường	DGT	0,03	Xã Cẩm Giàng
37	Đường Cốc Dầm	DGT	0,20	Xã Cẩm Giàng
38	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường Cốc Muôi	DGT	0,20	Xã Cẩm Giàng
39	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường thôn Thủy Bình	DGT	0,25	Xã Cẩm Giàng
40	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường Cốc Cườm	DGT	0,20	Xã Cẩm Giàng
41	Đường thôn Nà Tu (Đoạn Từ nhà ông Ánh đến nhà ông Hồng)	DGT	0,20	Xã Cẩm Giàng
42	Đường Loong Thôm - Khuổi Chanh	DGT	0,20	Xã Cẩm Giàng
43	Đường nội đồng Bản Cẩu (thôn Thủy Bình)	DGT	0,05	Xã Cẩm Giàng
44	Đường Lâm Nghiệp Nà Ngăm (Thôn Hưu)	DGT	0,80	Xã Cẩm Giàng
45	Đường lâm nghiệp Khuổi Chanh	DGT	0,20	Xã Cẩm Giàng
46	Đường Lâm nghiệp Nà Cù- Khuổi Tầu	DGT	0,40	Xã Cẩm Giàng
47	Mở rộng nâng cấp đường Khuổi Dấm II	DGT	1,00	Xã Cẩm Giàng
48	Đường giao thông thôn Nà Tu (Nà Tu - Nà Rào)	DGT	0,30	Xã Cẩm Giàng
49	Xây dựng cầu Phiêng Kham - Bản Châng	DGT	0,10	Xã Mỹ Thanh
50	Đường thôn Nà Cà - Khuổi Nhào	DGT	0,15	Xã Mỹ Thanh
51	Đường giao thông từ Phiêng Kham đi Khu trồng cây kinh tế Khuổi Loong	DGT	0,50	Xã Mỹ Thanh
52	Đường giao thông bờ đê - đường mở rộng Khuổi Sao- Bản Luông (dài 3,0km, rộng 3m)	DGT	0,50	Xã Mỹ Thanh
53	Đường thôn Khau Ca đi P. Xuất Hoá	DGT	0,50	Xã Mỹ Thanh
54	Đường lâm nghiệp Khuổi Lầy	DGT	0,36	Xã Mỹ Thanh
55	Đường đê cánh đồng Bản Châng	DGT	0,08	Xã Mỹ Thanh
56	Đường nội đồng Bản Luông	DGT	0,10	Xã Mỹ Thanh
57	Đường lâm nghiệp Bản Châng- Phiêng Kham	DGT	0,60	Xã Mỹ Thanh
58	Đường lâm nghiệp Độ Vuôm	DGT	0,30	Xã Mỹ Thanh
59	Đường lâm nghiệp Khao Sáng- Cây Thị	DGT	0,50	Xã Mỹ Thanh
60	Đường lâm nghiệp Kéo Vềm	DGT	0,25	Xã Mỹ Thanh
61	Đường lâm nghiệp Khau Ca	DGT	0,20	Xã Mỹ Thanh
62	Đường lâm nghiệp Khuổi Rục	DGT	0,20	Xã Mỹ Thanh
63	Đường lâm nghiệp Nà Ến	DGT	0,20	Xã Mỹ Thanh
64	Đường lâm nghiệp Khuổi Miếng	DGT	0,20	Xã Mỹ Thanh
65	Đường lâm nghiệp Khuổi Han	DGT	0,07	Xã Mỹ Thanh
66	Đường bờ đê cánh đồng Nà Cà	DGT	0,30	Xã Mỹ Thanh
67	Đường lâm nghiệp Bản Châng- Khuổi Rày	DGT	0,30	Xã Mỹ Thanh

STT	Hạng mục	Loại đất	Quy mô, diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
68	Đường lâm nghiệp Khuổi Ái	DGT	0,50	Xã Mỹ Thanh
69	Đường lâm nghiệp Khuổi Phi	DGT	0,30	Xã Mỹ Thanh
70	Cầu Phiêng Kham - Bản Châng	DGT	0,10	Xã Mỹ Thanh
71	Đường lâm nghiệp Khuổi Nhào (thôn Nà Cà)	DGT	0,20	Xã Mỹ Thanh
72	Đường lâm nghiệp Bàng Châng - Khau Vy (thôn Bản Châng)	DGT	0,20	Xã Mỹ Thanh
73	Đường lâm nghiệp Khuổi Vy (Bản Châng)	DGT	0,30	Xã Mỹ Thanh
74	Đường lâm nghiệp trên làng Khau Ca (Bản Châng)	DGT	0,20	Xã Mỹ Thanh
75	Đường vào khu kinh tế Khuổi Sao	DGT	0,45	Xã Mỹ Thanh
76	Đường lâm nghiệp trước làng	DGT	0,30	Xã Mỹ Thanh
77	Đường lâm nghiệp Khuổi Lòng	DGT	0,30	Xã Mỹ Thanh
78	Xây cầu cây Thị	DGT	0,05	Xã Mỹ Thanh
79	Đường thôn Phiêng Kham đi thôn Cây Thị	DGT	1,50	Xã Mỹ Thanh
80	Đường nội thôn Nà Dây, Nà Rào	DGT	0,02	Xã Nguyên Phúc
81	Đường liên thôn Hồng Tiến- Nam Yên	DGT	0,95	Xã Nguyên Phúc
82	Đường nội thôn Pác Thiên - Nà My	DGT	0,03	Xã Nguyên Phúc
83	Tuyến đường nội đồng Nà Kéo-Nà Rào	DGT	0,30	Xã Nguyên Phúc
84	Tuyến đường nội thôn Ngoàn	DGT	0,10	Xã Nguyên Phúc
85	Tuyến đường nội thôn Quăn	DGT	0,15	Xã Nguyên Phúc
86	Tuyến đường lâm nghiệp Khuổi Chì thôn Quăn	DGT	0,63	Xã Nguyên Phúc
87	Tuyến đường lâm nghiệp Nặm Thươ thôn Quăn	DGT	0,15	Xã Nguyên Phúc
88	Đường lâm nghiệp Lũng Lừa thôn Nam Yên	DGT	0,20	Xã Nguyên Phúc
89	Đường nội đồng Cốc Ngựa	DGT	0,20	Xã Nguyên Phúc
90	Cầu Nà Tháp thôn Nà Lốc	DGT	0,03	Xã Nguyên Phúc
91	Cầu Pác Cáp thôn Pác Thiên	DGT	0,03	Xã Nguyên Phúc
92	Cầu Nà Rào-Nà Lốc	DGT	0,10	Xã Nguyên Phúc

STT	Hạng mục	Loại đất	Quy mô, diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
93	Nâng cấp tuyến Nậm Lầu - Nguyên Phúc	DGT	0,50	Xã Nguyên Phúc
94	Tuyến đường lâm nghiệp Khuổi Cuộng - Nam Yên	DGT	0,75	Xã Nguyên Phúc
95	Đường lâm nghiệp Cốc Quân thôn Ngoàn	DGT	0,50	Xã Nguyên Phúc
96	Đường lâm nghiệp từ nhà hóp thôn đi Nà Cà	DGT	0,50	Xã Nguyên Phúc
97	Đường lâm nghiệp đi Khuổi Kén	DGT	0,50	Xã Nguyên Phúc
98	Đường lâm nghiệp Khuổi Trà thôn Ngoàn	DGT	0,50	Xã Nguyên Phúc
99	Đường lâm nghiệp Nà Táng (thôn Ngoàn)	DGT	0,40	Xã Nguyên Phúc
100	Đường lâm nghiệp Khuổi Khảm (thôn Quăn)	DGT	0,50	Xã Nguyên Phúc
101	Đường nội đồng Khuổi Khính (thôn Nà Rào)	DGT	0,40	Xã Nguyên Phúc
102	Đường nội đồng Trang Tông (thôn Nà Rào)	DGT	0,30	Xã Nguyên Phúc
103	Đường nội đồng Cốc Muồng (thôn Nà Rào)	DGT	0,50	Xã Nguyên Phúc
104	Đường lâm nghiệp Khuổi Cùn (thôn Nà Rào)	DGT	0,30	Xã Nguyên Phúc
105	Đường lâm nghiệp Khuổi Pung+ Khuổi Lặng+ Khuổi Đáu (thôn Nà Lốc)	DGT	0,30	Xã Nguyên Phúc
106	Đường lâm nghiệp Cốc Sâu (thôn Nà Lốc)	DGT	0,30	Xã Nguyên Phúc
107	Đường nội đồng Nà Lạc (thôn Nà Lốc)	DGT	0,40	Xã Nguyên Phúc
108	Đường nội đồng Nà Thap (thôn Nà Lốc)	DGT	0,50	Xã Nguyên Phúc
109	Đường lâm nghiệp Khuổi Tè (thôn Pắc Thiên)	DGT	0,50	Xã Nguyên Phúc
110	Đường nội đồng Nà Liền (thôn Pắc Thiên)	DGT	0,50	Xã Nguyên Phúc
111	Đường nội đồng Cốc Nghịu (thôn Pắc Thiên)	DGT	0,40	Xã Nguyên Phúc
112	Đường lâm nghiệp Khuổi Cân (thôn Pắc Thiên)	DGT	0,30	Xã Nguyên Phúc
113	Đường lâm nghiệp Khuổi Nước (thôn Pắc Thiên)	DGT	0,30	Xã Nguyên Phúc
114	Đường nội thôn Pắc Thiên đi Nà Mị - Pắc Cáp	DGT	0,75	Xã Nguyên Phúc
115	Đường nội thôn Cốc Muồng, Nam Yên	DGT	0,01	Xã Nguyên Phúc

STT	Hạng mục	Loại đất	Quy mô, diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
116	Đường lâm nghiệp từ mỏ đá Nà Cà xã Nguyên Phúc đi thôn Nà Phja xã Sỹ Bình	DGT	0,50	Xã Nguyên Phúc
117	Đường Nam Yên đi thôn Hồng Tiến	DGT	2,10	Xã Nguyên Phúc
118	Cầu cứng Nà Thoi - Boóc Khún	DGT	0,03	Xã Quang Thuận
119	Cầu cứng Nà Kha-Nà Lặng (thôn Nà Lốc)	DGT	0,03	Xã Quang Thuận
120	Xây dựng ngàm tràn qua sông Phiêng An	DGT	0,20	Xã Quang Thuận
121	Đường đi Nặm Đàng thôn Nà Đỉnh	DGT	0,21	Xã Quang Thuận
122	Đường tránh lũ thôn Nà Đỉnh - Nà Thoi	DGT	1,20	Xã Quang Thuận
123	Cầu cứng Nà Liu - Nà Hin	DGT	0,03	Xã Quang Thuận
124	Đường Thác Rọm- Khèo Ma thôn Nà Lốc	DGT	0,20	Xã Quang Thuận
125	Công trình Tuyến đường thôn Nà Hin, Nà Thoi, xã Quang Thuận thuộc Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng vùng trồng cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn	DGT	4,00	Xã Quang Thuận
126	Đường lâm nghiệp khe Khuổi Bốc	DGT	0,30	Xã Quang Thuận
127	Đường lâm nghiệp Khuổi Phay	DGT	0,30	Xã Quang Thuận
128	Bãi đỗ xe Phiêng An	DGT	0,10	Xã Quang Thuận
129	Tuyến đường Khuổi Cắc - Khau Cùa, thôn Nà Thoi	DGT	2,10	Xã Quang Thuận
130	Tuyến đường Khuổi Nẫu thôn Nà Đỉnh - Nà Thoi	DGT	1,00	Xã Quang Thuận
131	Tuyến đường Nà Thoi - Boóc Khún - Khuổi Cà	DGT	0,15	Xã Quang Thuận
132	Tuyến đường Khèo Ma - Khuổi Cà thôn Nà Lốc	DGT	0,75	Xã Quang Thuận
133	Đường Khuổi Bốc thôn Nà Vải	DGT	0,75	Xã Quang Thuận
134	Đường Nà Liu- Phiêng An, xã Quang Thuận	DGT	0,10	Xã Quang Thuận
135	Đường Nà Hin - Nà Thoi - Boóc Khún (Nhánh G)	DGT	0,19	Xã Quang Thuận
136	Nâng cấp đường giao thông xã Quân Hà	DGT	0,20	Xã Quân Hà
137	Tuyến đường nội thôn Thanh Nguyên	DGT	0,01	Xã Quân Hà

STT	Hạng mục	Loại đất	Quy mô, diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
138	Đường trục thôn Lũng Kén	DGT	0,06	Xã Quân Hà
139	Nâng cấp tuyến Quân Hà lên cấp VI MN	DGT	0,55	Xã Quân Hà
140	Tuyến Quân Hà - Cẩm Giàng dài	DGT	0,44	Xã Quân Hà
141	Mở rộng đường Nà Bản-Thâu Mò	DGT	0,01	Xã Quân Hà
142	Mở rộng đường từ Khoái Chanh-nhà Ông Hồng (Thôn Nà Búng)	DGT	0,03	Xã Quân Hà
143	Đường từ nhà hóp thôn Tân Xuân đến nghĩa địa đồi Còi Choóc	DGT	0,15	Xã Quân Hà
144	Nâng cấp đường từ thôn Đoàn Kết đến thôn Tân Xuân	DGT	0,05	Xã Quân Hà
145	Đường Nà Trùng, thôn Nà Búng	DGT	0,10	Xã Quân Hà
146	Đường lâm nghiệp Lũng Dè (2 tuyến)	DGT	0,60	Xã Quân Hà
147	Đường lâm nghiệp Lũng Huồng	DGT	0,21	Xã Quân Hà
148	Đường lâm nghiệp Thôm Phầy thôn Nam Hà	DGT	0,15	Xã Quân Hà
149	Đường nội đồng Nà Phai	DGT	0,07	Xã Quân Hà
150	Đường Khau Mạ, Nà Lừa	DGT	0,10	Xã Quân Hà
151	Đường kè Cốc Chặm (thôn Đoàn Kết)	DGT	0,10	Xã Quân Hà
152	Đường nội thôn Đoàn Kết	DGT	0,10	Xã Quân Hà
153	Đường Cốc Khuyết - Khuổi Khoa (thôn Nam Hà)	DGT	0,10	Xã Quân Hà
154	Đường Bản Miềng - Nà Ngăm (thôn Nam Hà)	DGT	0,20	Xã Quân Hà
155	Đường nội thôn Tân Xuân	DGT	0,15	Xã Quân Hà
156	Đường nội đồng Thanh Nguyên	DGT	0,20	Xã Quân Hà
157	Đường giao thông Khau Mạ - Nà Lừa đoạn nối tiếp, thôn Đồng Quang	DGT	0,20	Xã Quân Hà
158	Đường nội đồng Nà Dài - Nà Mè (đoạn nối tiếp), thôn Nà Pò	DGT	0,08	Xã Quân Hà
159	Đường thôn Đồng Quang đi thôn Nam Hà	DGT	0,30	Xã Quân Hà
160	Đường vào bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt	DGT	0,15	Xã Quân Hà
161	Đường nội đồng Nà Lốc - Nà Mạ, thôn Thanh Nguyên	DGT	0,15	Xã Quân Hà
162	Đường nội đồng Pá Yếu thôn Đoàn Kết	DGT	0,10	Xã Quân Hà
163	Xây dựng tuyến đường từ nhà ông Phà thôn Khau Cườm đến Nà Ngà	DGT	0,10	Xã Sỹ Bình
164	Đường từ hội trường thôn Nà Lặng đến Nà Pài	DGT	0,04	Xã Sỹ Bình
165	Đường từ đập Nà Ngùng đến Nà Táp	DGT	0,04	Xã Sỹ Bình

STT	Hạng mục	Loại đất	Quy mô, diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
166	Đường nội đồng từ Trạm Cân đến đồng Nà Kiện	DGT	0,15	Xã Sỹ Bình
167	Mở rộng đường tránh sau trụ sở UBND xã (từ trước trường mầm non đến dưới nhà ông Toàn đường đi xã Vũ Muộn)	DGT	0,20	Xã Sỹ Bình
168	Quy hoạch đường lâm nghiệp từ thôn 1A Nà Loạn đi Pù Mò, Khuổi Thốc	DGT	0,35	Xã Sỹ Bình
169	Quy hoạch đường lâm nghiệp từ thôn Khau Cườm đi Lùng Phay đến thôn Đàng Bun xã Vũ Muộn	DGT	0,50	Xã Sỹ Bình
170	Quy hoạch đường lâm nghiệp từ Góc Mai thôn Nà Lặng đi Tộc Lù đến thôn 1A Nà Loạn	DGT	0,50	Xã Sỹ Bình
171	Đường lâm nghiệp từ thôn 1A Nà Loạn đến Cốc Mát	DGT	0,30	Xã Sỹ Bình
172	Đường lâm nghiệp từ Canh Mặn đến Phạc Táng	DGT	0,40	Xã Sỹ Bình
173	Đường lâm nghiệp từ Tin Pét đến sau nhà kiểm lâm thôn Nà Lặng	DGT	0,50	Xã Sỹ Bình
174	Đường từ nhà ông Tiệp - Đập Nà Ngùng	DGT	0,20	Xã Sỹ Bình
175	Đường từ nhà ông Vân - suối Cốc Pheo (thôn Phù Cà)	DGT	0,20	Xã Sỹ Bình
176	Đường nội đồng từ Trạm Cân đến đồng Nà Đi	DGT	0,20	Xã Sỹ Bình
177	Đường nội đồng từ trạm cân mỏ sắt thôn Nà Cà đến Nà Mòn (đoạn nối tiếp xã Sỹ Bình)	DGT	0,10	Xã Sỹ Bình
178	Sửa chữa nâng cấp đường từ trung tâm xã đến đình dộc thôn Nà Phja xã Sỹ Bình	DGT	0,10	Xã Sỹ Bình
179	Đường nội thôn từ nhà ông Thành đến nhà bà Tháo thôn Nà Phja, xã Sỹ Bình	DGT	0,10	Xã Sỹ Bình
180	Xây dựng mới cầu dân sinh thôn 1A Nà Loạn, xã Sỹ Bình	DGT	0,05	Xã Sỹ Bình
181	Đường nội đồng Cốc Cam thôn Phù Cà, xã Sỹ Bình	DGT	0,05	Xã Sỹ Bình
182	Đường nội đồng từ Tin Đông đến Cốc Pái thôn Nà Lặng xã Sỹ Bình	DGT	0,05	Xã Sỹ Bình
183	Đường nội thôn từ nhà ông Hoàng đến công trường cấp 1+2 xã Sỹ Bình	DGT	0,05	Xã Sỹ Bình
184	Đường nội đồng từ trạm cân đến Nà Đi thôn Nà Cà	DGT	0,05	Xã Sỹ Bình
185	Đường nội đồng từ nhà văn hóa thôn đến Nà Pò thôn Nà Lặng	DGT	0,05	Xã Sỹ Bình

STT	Hạng mục	Loại đất	Quy mô, diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
186	Đường nội thôn Lũng Phái đoạn nối tiếp thôn Nà Lặng	DGT	0,05	Xã Sỹ Bình
187	Cầu đường Nà Ngùm đến Nà Tạt thôn Khau Cướm	DGT	0,06	Xã Sỹ Bình
188	Cầu đường Cốc Pheo, thôn Pù Cà	DGT	0,04	Xã Sỹ Bình
189	Đường nội đồng từ trạm cân mỏ sắt thôn Nà Cà đến Nà Mòn (đoạn nối tiếp xã Sỹ Bình)	DGT	0,10	Xã Sỹ Bình
190	Đường giao thông Nà Sang - Nà Đon (đoạn nối tiếp) xã Vi Hương	DGT	0,06	Xã Vi Hương
191	Đường Lâm nghiệp thôn Nà Chá-Khau Myà thôn Nà Pái	DGT	0,20	Xã Vi Hương
192	Đường lâm nghiệp từ thôn Bó Lịn - Khuổi Pha	DGT	0,50	Xã Vi Hương
193	Đường lâm nghiệp từ thôn Lũng Cái - Nà Ấm, tại thôn Thủy Điện	DGT	0,30	Xã Vi Hương
194	Đường lâm nghiệp từ thôn Pù Cà - Cút La, tại thôn Đon Bậy	DGT	0,50	Xã Vi Hương
195	Đường lâm nghiệp Khuổi Sleng - Pá Mjác (thôn Cốc Thốc) - Nà Lộc (thôn Địa Cát)	DGT	0,70	Xã Vi Hương
196	Đường giao thông Thôm Còng - Khuổi Lìn thôn Nà Pái	DGT	0,22	Xã Vi Hương
197	Đường giao thông Nà Tầm - Cốc Lải thôn Cốc Thốc	DGT	0,06	Xã Vi Hương
198	Đường giao thông Nà Lặng - Khuổi Dụ (đoạn nối tiếp)	DGT	0,10	Xã Vi Hương
199	Cầu Chà Lải thôn Thủy Điện	DGT	0,03	Xã Vi Hương
200	Đường giao thông Đon Chóoc + Luồng Va thôn Nà Sang	DGT	0,18	Xã Vi Hương
201	Đường giao thông Khuổi Sleng thôn Cốc Thốc	DGT	0,06	Xã Vi Hương
202	Đường lâm nghiệp từ Nà Chá - Khuổi Luông	DGT	0,50	Xã Vi Hương
203	Đường dân sinh đi xã Mỹ Phương huyện Ba Bể	DGT	5,00	Xã Vi Hương
204	Nâng cấp tuyến TT Phủ Thông - Vi Hương	DGT	0,60	Xã Vi Hương
205	Đường lâm nghiệp Pù Hẻo (thôn Nà Sang) - Nà Đon	DGT	0,50	Xã Vi Hương
206	Đường lâm nghiệp Nà Ít - Khuổi Luông	DGT	0,30	Xã Vi Hương
207	Đường Lâm Nghiệp Nà Bể - Thôn Nà Sang (xã Vi Hương) - Nhà văn hóa TDP Phương Linh (TT Phủ Thông)	DGT	0,20	Xã Vi Hương
208	Đường lâm nghiệp Địa Cát - Khảm Mò - Khuổi Phay - Còi Da, xuống Pù Cút, bản Nà Han	DGT	1,00	Xã Vi Hương

STT	Hạng mục	Loại đất	Quy mô, diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
209	Đường Lâm Nghiệp Địa Cát, Lòng Phay, Lòng Túm	DGT	0,80	Xã Vi Hương
210	Đường Khuổi Sleng, thôn Cốc Thốc - Nà Cà, Thôn Địa Cát	DGT	0,70	Xã Vi Hương
211	Cầu cứng Nà Sloi - Nà Phan, thôn Nà Sang	DGT	0,03	Xã Vi Hương
212	Cầu Trần Nà Lại, thôn Đon Bậy	DGT	0,03	Xã Vi Hương
213	Cầu cứng Nà Sloi, thôn Thủy Điện	DGT	0,03	Xã Vi Hương
214	Cầu cứng Cốc Quân - Nà Phan, thôn Nà Sang	DGT	0,03	Xã Vi Hương
215	Đường nội đồng Nà Lọa (thôn Thủy Điện)	DGT	0,20	Xã Vi Hương
216	Đường nội đồng Khuổi Dụ (thôn Thủy Điện)	DGT	0,20	Xã Vi Hương
217	Đường Nà Phải thị trấn Phủ Thông - Đon Bậy	DGT	0,50	Xã Vi Hương
218	Đường đến Thác Hang Dơi và di tích lịch sử núi Cứu Quốc	DGT	0,50	Xã Vi Hương
219	Đường Lâm nghiệp Khuổi Sleng- Khau Ngòa - Cốc Tào, Thôn cốc Thốc	DGT	0,20	Xã Vi Hương
220	Đường Lâm nghiệp Khuổi Luông - Nà Ấm, thôn Thủy Điện	DGT	0,20	Xã Vi Hương
221	Đường nội đồng từ trước cửa nhà ông Tiệp đến nhà ông Trinh thôn Nam Sơn	DGT	0,26	Xã Vũ Muộn
222	Đường nội đồng Phai Sliá - Nà Tổng, thôn Trung Sơn	DGT	0,12	Xã Vũ Muộn
223	Đường nội đồng Nà Pét thôn Nam Sơn xã Vũ Muộn	DGT	0,07	Xã Vũ Muộn
224	QH đường nội đồng Đon Quán	DGT	0,03	Xã Vũ Muộn
225	QH đường nội đồng Lũng Siên	DGT	0,06	Xã Vũ Muộn
226	Đường nội đồng Sla (thôn Bắc Sơn)	DGT	0,15	Xã Vũ Muộn
227	Đường lâm nghiệp Kim Cang- Đàng Bun	DGT	0,10	Xã Vũ Muộn
228	Cầu cứng Nà To thôn Thanh Sơn	DGT	0,02	Xã Vũ Muộn
229	QH đường nội đồng từ NVH thôn Tân Lập (cũ) - ông Phóng (thôn Còi Có cũ)	DGT	0,10	Xã Vũ Muộn
230	Đường Khuổi Cáng	DGT	0,10	Xã Vũ Muộn
231	Đường lâm nghiệp Khuổi Nầu	DGT	0,30	Xã Dương Phong
232	Đường lâm nghiệp Khuổi Mú rộng	DGT	0,30	Xã Dương Phong
233	Đường lâm nghiệp Khuổi Thành	DGT	0,70	Xã Dương Phong
234	Mở rộng đường giao thông thôn Bản Mún	DGT	0,06	Xã Dương Phong

STT	Hạng mục	Loại đất	Quy mô, diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
235	Xây cầu cứng Bản Mún	DGT	0,03	Xã Dương Phong
236	Xây cầu cứng Bản Pè	DGT	0,03	Xã Dương Phong
237	Đường lâm nghiệp Khuổi Nạn - Khuổi Cò	DGT	0,35	Xã Dương Phong
238	Đường lâm nghiệp Khuổi Cò (quy mô 1,74 ha)	DGT	1,58	Xã Dương Phong
239	Xây dựng cầu treo Tổng Ngay	DGT	0,03	Xã Dương Phong
240	Đường lâm nghiệp Khuổi Tuổi - Khuổi Sáng thôn Nà Coọng	DGT	0,35	Xã Dương Phong
241	Đường lâm nghiệp Khuổi Huốp thôn Bản Pè	DGT	0,40	Xã Dương Phong
242	Đường lâm nghiệp Khuổi Cuồng	DGT	0,65	Xã Dương Phong
243	Đường lâm nghiệp Thôm Pùng	DGT	0,60	Xã Dương Phong
244	Đường lâm nghiệp Khuổi Pảng	DGT	0,60	Xã Dương Phong
245	Đường lâm nghiệp Khuổi Quang	DGT	0,75	Xã Dương Phong
246	Đường Lâm Nghiệp Khuổi Quếng thôn Bản Mún	DGT	0,90	Xã Dương Phong
247	Đường nội đồng thôn Bản Pè	DGT	1,20	Xã Dương Phong
248	Đường giao thông Pắc Dạt - Nà Nghiền	DGT	0,90	Xã Dương Phong
249	Đường lâm nghiệp Khuổi Sáng thôn Nà Coọng	DGT	0,30	Xã Dương Phong
250	Đường lâm nghiệp Khuổi Nọt thôn Khuổi Cò	DGT	0,20	Xã Dương Phong
251	Đường vào khu Phiêng Phúng thôn Tổng Ngay	DGT	0,15	Xã Dương Phong
252	Cầu Bản Nghiu (thôn Bản Pè)	DGT	0,05	Xã Dương Phong
253	Sửa chữa, cải tạo các điểm mất an toàn giao thông tại Km158+800-Km158+900	DGT	0,30	Xã Dương Phong
254	Đường Khuổi Cò	DGT	0,30	Xã Dương Phong
255	Xây dựng tuyến đường thành phố Bắc Kạn - Hồ Ba Bể (phần còn lại) (Quy mô 14,70 ha)	DGT	13,47	Xã Đôn Phong
256	Đường lâm nghiệp Nà Đon - Thôm Lặc	DGT	0,30	Xã Đôn Phong

STT	Hạng mục	Loại đất	Quy mô, diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
257	Dự án bố trí, ổn định dân cư tại chỗ các thôn thuộc xã Đôn Phong (quy mô 3,50 ha)	DGT	2,75	Xã Đôn Phong
258	Mở rộng đường GT từ đồng Khuổi Cại- Tát Chiêng	DGT	0,60	Xã Đôn Phong
259	Tuyến đường lâm nghiệp từ Nà Đán - Lộ Chàng	DGT	0,80	Xã Đôn Phong
260	Đường Nặm Han	DGT	0,50	Xã Đôn Phong
261	Đường Nà Đán- xã Quang Thuận	DGT	0,50	Xã Đôn Phong
262	Mở rộng đường Trà Lầu x4m	DGT	0,60	Xã Đôn Phong
263	Đường lâm nghiệp Pác Cáp	DGT	0,30	Xã Đôn Phong
264	Đường Khuổi Dài	DGT	0,60	Xã Đôn Phong
265	Mở rộng đường lâm nghiệp Thôm Nặng	DGT	0,35	Xã Đôn Phong
266	Đường lâm nghiệp Tắc Khu- Khuổi Cướp	DGT	0,30	Xã Đôn Phong
267	Đường Lũng Lầu- Khuổi Bó	DGT	0,56	Xã Đôn Phong
268	Đường lâm nghiệp Khuổi Mò- Bản Đán	DGT	0,18	Xã Đôn Phong
269	Cầu trần Nà Đán thôn Nà Đán	DGT	0,08	Xã Đôn Phong
270	Đường và cầu Bản Cáu, thôn Bản Đán	DGT	0,05	Xã Đôn Phong
271	Cầu trần Vằng Bó thôn Vằng Bó	DGT	0,08	Xã Đôn Phong
272	Dự án Xây dựng tuyến đường Đôn Phong - Phương Viên	DGT	4,00	Xã Đôn Phong
273	Đường giao thông Nà Thoi - Nà Muồng, xã Đôn Phong	DGT	0,05	Xã Đôn Phong
274	Trần liên hợp cống Nà Đán, thôn Nà Đán xã Đôn Phong	DGT	0,05	Xã Đôn Phong
275	Trần liên hợp cống Vằng Bó, thôn Vằng Bó, xã Đôn Phong.	DGT	0,05	Xã Đôn Phong
276	Mở rộng đường từ suối Đôn Phong - Lộ Chàng	DGT	0,70	Xã Đôn Phong
277	Đường lâm nghiệp thôn QL3 - Khuổi Chành - Nặm Slâu	DGT	1,15	Xã Tân Tú
278	Đường lâm nghiệp QL3 - Khổi Dồi - Nà Bang - Khuổi Luông	DGT	1,20	Xã Tân Tú
279	Đường lâm nghiệp Pò Deng	DGT	1,20	Xã Tân Tú
280	Đường lâm nghiệp Nà Bản - Khuổi Chủ	DGT	0,30	Xã Tân Tú
281	Đường lâm nghiệp Bản Mới - Khuổi Dầy	DGT	0,30	Xã Tân Tú
282	Mở rộng đường QL3 từ xã Tân Tú - xã TT Phủ Thông	DGT	1,60	Xã Tân Tú
283	Mở rộng đường QL3 từ TT Phủ Thông - xã Quân Hà	DGT	2,05	Xã Tân Tú

STT	Hạng mục	Loại đất	Quy mô, diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
284	Đường lâm nghiệp Cốc Nao - Đông Pjao (Cạm Vài)	DGT	0,50	Xã Tân Tú
285	Đường lâm nghiệp Nà Ca - Tát Chả - Bản Chang	DGT	0,30	Xã Tân Tú
286	Đường trục thôn Bản Mới - Đoạn nối tiếp đến Hang Đông	DGT	0,30	Xã Tân Tú
287	Đường trục thôn Cốc Bậy - Đoạn nối tiếp đến Còi Keo	DGT	0,70	Xã Tân Tú
288	Đường trục thôn Phiêng Mòn - Đoạn nối tiếp đến Nà Ngụi	DGT	0,60	Xã Tân Tú
289	Đường nội đồng Nà Tân thôn Tân Hoan	DGT	0,15	Xã Tân Tú
290	Đường lâm nghiệp Nà Bản - Khuổi Thưa	DGT	0,30	Xã Tân Tú
291	Đường GTNT từ thôn Pò Đeng đi thôn Cốc Bậy, đi xã Vi Hương	DGT	0,36	Xã Tân Tú
II	Đất công trình thủy lợi			
292	Hồ Nà Pùng (TDP Đèo Giàng)	DTL	5,30	TT Phủ Thông
293	Xây dựng kênh mương Cốc Lý đến Nà Pùng thôn Thôm Khoan	DTL	0,35	Xã Cao Sơn
294	Xây dựng kênh mương Đặng Văn Ba đến - ông Đường (thôn Thôm Phụ)	DTL	0,34	Xã Cao Sơn
295	Xây dựng Kênh mương Thôm Khoan - Khau Cà - Nà Pài (đoạn nối tiếp)	DTL	0,34	Xã Cao Sơn
296	Xây dựng Kênh mương Nà Cáy (đoạn nối tiếp)	DTL	0,05	Xã Cao Sơn
297	Xây dựng Kênh mương Nà Khoang- Thôm Khoam	DTL	0,32	Xã Cao Sơn
298	Xây dựng kênh mương Khau Cà- ruộng ông Phùng Văn Chiến(đoạn nối tiếp)	DTL	0,33	Xã Cao Sơn
299	Xây dựng kênh mương từ đồng Nà Thẳng - đồng Khuổi Chanh	DTL	0,30	Xã Cẩm Giàng
300	Xây dựng kênh mương đồng Khuổi Tầu	DTL	0,80	Xã Cẩm Giàng
301	Xây dựng kênh Nà Dầy	DTL	0,34	Xã Cẩm Giàng
302	Mương thoát nước Vằng Thịu (thôn Na Cù)	DTL	0,40	Xã Cẩm Giàng
303	Mương Khuổi Chanh	DTL	0,35	Xã Cẩm Giàng
304	Mương Hang Bốc - Nà Ngăm	DTL	0,35	Xã Cẩm Giàng
305	Kiên cố hóa đập dâng Nà Dầy	DTL	0,05	Xã Cẩm Giàng

STT	Hạng mục	Loại đất	Quy mô, diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
306	Kiên cố hóa kênh mương Khuổi Tầu (đoạn còn lại)	DTL	0,03	Xã Cẩm Giàng
307	Hồ chứa nước Khuổi Linh, xã Quân Hà	DTL	19,12	Xã Quân Hà
308	Hồ chứa nước Khuổi Thiêu, xã Quân Hà	DTL	14,85	Xã Quân Hà
309	Hệ thống thủy lợi nội đồng	DTL	0,30	Xã Quân Hà
310	Mương nội đồng - Bốc Tha, thôn Đoàn kết	DTL	0,02	Xã Quân Hà
311	Đập Nà Pét	DTL	1,20	Xã Vũ Muộn
312	Xây dựng mương Nà Bản - Phai Slia	DTL	0,50	Xã Vũ Muộn
313	Hồ chứa nước Lũng Xiên, xã Vũ Muộn	DTL	5,00	Xã Vũ Muộn
314	Hồ chứa nước Thôm Nhát, xã Lục Bình	DTL	10,00	Xã Lục Bình
315	Đập Cốc Ván, xây mương Cốc Ván - Phai Khoang	DTL	0,30	Xã Lục Bình
316	Đập Cốc Nghiu dài 12m + Đập Phai Pà	DTL	0,30	Xã Lục Bình
317	Tuyến mương Pù Trạng	DTL	0,30	Xã Lục Bình
318	Tuyến mương Huyền Hạ - Huyền Trung	DTL	0,50	Xã Lục Bình
319	Tuyến mương thoát nước dọc đường trục chính Hang Đôn	DTL	0,30	Xã Lục Bình
320	Hệ thống thủy lợi nội đồng	DTL	0,46	Xã Mỹ Thanh
321	Hồ chứa nước Nà Bang, xã Tân Tú, Quân Hà (quy mô 20,95 ha)	DTL	20,67	Xã Tân Tú, xã Quân Hà
322	Hồ chứa nước Quan Làng, xã Tân Tú	DTL	9,33	Xã Tân Tú
323	Đập Nà Pha, thôn Đon Bậy	DTL	0,30	Xã Vi Hương
324	Mương thoát nước thải thôn Nà Pái	DTL	0,50	Xã Vi Hương
325	Hồ chứa nước Khuổi Hương	DTL	8,00	Xã Sỹ Bình
326	Hồ chứa nước Nà Phya	DTL	6,50	Xã Sỹ Bình
327	Quy hoạch đập chứa nước thôn Phiêng Búng	DTL	0,60	Xã Sỹ Bình
328	Xây dựng mới đập ngăn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp tại thôn Nà Phja, xã Sỹ Bình	DTL	0,20	Xã Sỹ Bình
329	Kênh mương thủy lợi Khuổi Deng thôn Nà Cà	DTL	0,10	Xã Sỹ Bình
330	Mương thủy lợi Trạm cân thôn Nà Cà	DTL	0,20	Xã Sỹ Bình

STT	Hạng mục	Loại đất	Quy mô, diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
331	Kênh mương Pác Tạng - Nà Mòn thôn Khau Cườm	DTL	0,10	Xã Sỹ Bình
332	Kênh mương thủy lợi từ ruộng nhà Bà Hợi đến nhà ông Lý thôn Phiêng Búng, xã Sỹ Bình	DTL	0,10	Xã Sỹ Bình
333	Kênh mương thủy lợi Ca Cào thôn Nà Lặng, xã Sỹ Bình	DTL	0,10	Xã Sỹ Bình
334	Kênh mương thủy lợi Cốc Tém xuống Keng lẹ đoạn nối tiếp thôn Nà Phja, xã Sỹ Bình	DTL	0,10	Xã Sỹ Bình
335	Kênh mương thủy lợi Pác Ngườm thôn Nà Phja	DTL	0,10	Xã Sỹ Bình
III	Đất công trình cấp nước, thoát nước			
336	Khu xử lý nước thải tập trung thị trấn Phủ Thông	DCT	0,19	TT Phủ Thông
337	Cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Thôm Phụ - Khau Cà - Thôm Khoan - Lũng Chuông, xã Cao Sơn, Huyện Bạch Thông	DCT	0,02	Xã Cao Sơn
338	Cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Thủy Điện, Xã Vi Hương	DCT	0,01	Xã Vi Hương
339	Cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Nà Rào	DCT	0,02	Xã Nguyên Phúc
340	Hệ thống nước sinh hoạt tập trung phục vụ cho các thôn trung tâm xã Sỹ Bình	DCT	0,02	Xã Sỹ Bình
341	Xây dựng thêm nguồn nước sạch cấp thôn Nam Sơn	DCT	0,02	Xã Vũ Muộn
342	Xây dựng mới công trình nước sạch thôn Thanh Sơn	DCT	0,02	Xã Vũ Muộn
343	Xây dựng công trình nước sạch cho bản Khuổi Đeng thôn Bắc Sơn	DCT	0,02	Xã Vũ Muộn
344	Xây mới đầu nguồn nước sạch thôn phiêng kham- Bản Luông (thôn Phiêng Kham)	DCT	0,02	Xã Mỹ Thanh
345	Cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Khau Ca	DCT	0,02	Xã Mỹ Thanh
346	Xây mới nguồn nước sạch (thôn Nà Cà)	DCT	0,02	Xã Mỹ Thanh
347	Công trình nước sinh hoạt tập trung Thôm Pùng, thôn Tổng Ngay	DCT	0,02	Xã Dương Phong
348	Khu xử lý nước thải tập trung	DCT	0,99	Xã Cẩm Giàng
IV	Đất công trình phòng chống thiên tai			
349	Kè Bản Luông	DPC	0,32	Xã Mỹ Thanh
350	Kè bờ sông khu dân cư TDP Phương Linh	DPC	0,30	TT Phủ Thông
351	Kè cánh đồng Nà Pèng	DPC	0,45	TT Phủ Thông
352	Kè chống sạt lở cánh đồng Nà Đứa, thị trấn Phủ Thông	DPC	0,30	TT Phủ Thông

STT	Hạng mục	Loại đất	Quy mô, diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
353	Kè chống sạt lở cánh đồng Nà Què, thị trấn Phủ Thông	DPC	0,30	TT Phủ Thông
354	Kè bờ sông thôn Tân Hoan, Còi Mòm xã Tân Tú	DPC	0,50	Xã Tân Tú
355	Kè chống sạt lở khu dân cư thôn Bản Lạnh	DPC	0,52	Xã Tân Tú
356	Kè chống xói lở hai bên suối Từ Pác Cốp (thôn Địa Cát) - Phai Luông (thôn Nà Sang)	DPC	0,80	Xã Vi Hương
357	Kè Nà Xóm	DPC	0,10	Xã Cẩm Giàng
358	Kè bờ sông Nà Cù	DPC	0,40	Xã Cẩm Giàng
359	Kè cánh đồng Nà Thoi thôn Bản Pè	DPC	0,30	Xã Dương Phong
360	Kè xứ đồng thôn Tổng Ngay	DPC	0,30	Xã Dương Phong
361	Kè chống sới cánh đồng Tổng Kện	DPC	0,30	Xã Dương Phong
362	Kè bờ sông Bản Đán xã Đôn Phong	DPC	0,80	Xã Đôn Phong
363	Kè bờ sông bản Piêng đến thôn Nam Lang Chang	DPC	0,50	Xã Lục Bình
364	Kè chống xói lở cánh đồng Nà Kéo thôn Nà Lốc	DPC	0,20	Xã Nguyên Phúc
365	Kè cánh xói lở cánh đồng Cốc Nghị thôn Pác Thiên	DPC	0,10	Xã Nguyên Phúc
366	Xây kè chống sới lở cánh đồng Cốc Nghị	DPC	0,10	Xã Nguyên Phúc
367	Kè chống xói lở sông Cầu, thôn Nà Đình	DPC	0,34	Xã Quang Thuận
368	Kè chống xói lở cánh đồng Nà Đình, thôn Nà Đình	DPC	0,32	Xã Quang Thuận
369	Kè chống xói lở cánh đồng Nà Thắm, thôn Nà Thoi	DPC	0,32	Xã Quang Thuận
370	Kè chống xói lở cánh đồng Nà Páng, thôn Nà Vài	DPC	0,34	Xã Quang Thuận
371	Kè chống xói lở cánh đồng Nà Lốc, thôn Nà Lốc	DPC	0,32	Xã Quang Thuận
372	Kè chống xói lở cánh đồng Nà Thanh Niên, thôn Nà Liu	DPC	0,32	Xã Quang Thuận
373	Kè chống xói lở cánh đồng và khu dân cư thôn Nà Lặng	DPC	0,54	Xã Quang Thuận
374	Kè ta luy âm đường lên trường Mầm non	DPC	0,10	Xã Quang Thuận
375	Kè xứ đồng Nà Đình	DPC	0,10	Xã Quang Thuận
376	Kè xứ đồng Nà Chạp	DPC	0,10	Xã Quang Thuận

STT	Hạng mục	Loại đất	Quy mô, diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
377	Kè xứ đồng Nà Thảm	DPC	0,10	Xã Quang Thuận
378	Kè xói lở Thôn Mò Quân Hà	DPC	0,70	Xã Quân Hà
379	Công trình phòng chống thiên tai	DPC	72,27	Toàn huyện
V	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên			
380	Di tích lịch sử Núi Cứu Quốc thôn Thủy Điện	DDD	0,50	Xã Vi Hương
381	Khuôn viên khu di tích Nà Mặn	DDD	0,45	Xã Vi Hương
382	Bia Di tích lịch sử Nà Tu	DDD	1,50	Xã Cẩm Giàng
383	Di tích lịch sử Nà Buốc	DDD	0,23	Xã Quang Thuận
384	Di tích lịch sử mộ đồng chí Bàn Văn Hoan	DDD	0,05	Xã Quang Thuận
385	Nhà ông Hoàng Văn Lường	DDD	0,37	Xã Quân Hà
386	Đất di tích lịch sử Hòn Đá mẹ thôn Khau Cườm	DDD	0,10	Xã Sỹ Bình
387	Quy hoạch khu di tích lịch sử kháng chiến Ngườm Hẩu thôn Lộ Cặp	DDD	0,56	Xã Sỹ Bình
388	Di tích lịch sử Hang đá Kẹm Thính thôn Nà Cà	DDD	0,20	Xã Sỹ Bình
389	Di tích lịch sử đồi Lùng Phay	DDD	0,20	Xã Sỹ Bình
390	Di tích lịch sử Nà Lăng	DDD	0,30	Xã Sỹ Bình
391	Di tích lịch sử chợ Lòong Mạ thôn Khau Cườm	DDD	0,70	Xã Sỹ Bình
392	Di tích lịch sử ông Đinh Quang Đương thôn Trung Sơn	DDD	0,20	Xã Vũ Muộn
393	Di tích lịch sử ông Đinh Duy Bách thôn Trung Sơn	DDD	0,50	Xã Vũ Muộn
394	Di tích lịch sử nhà ông Triệu Khánh Phung	DDD	0,50	Xã Đôn Phong
395	Di tích lịch sử nhà ông Cao Thịnh Tân	DDD	0,30	Xã Đôn Phong
396	Di tích lịch sử nền đồn Lanh Chang	DDD	0,20	Xã Lục Bình
397	Di tích lịch sử Ngườm Ca Cào	DDD	0,20	Xã Lục Bình
398	Di tích lịch sử Khuổi Lừa (TDP Phương Linh)	DDD	0,20	TT Phủ Thông
399	Mở rộng di tích đồn Phủ Thông	DDD	1,00	TT Phủ Thông
VI	Đất công trình xử lý chất thải			
400	Quy hoạch bãi rác thải xã Cao Sơn (thôn Thôm Khoan)	DRA	0,60	Xã Cao Sơn

STT	Hạng mục	Loại đất	Quy mô, diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
401	Bãi rác thải tái giáp cụm công nghiệp Cẩm Giàng	DRA	1,00	Xã Cẩm Giàng
402	Bãi tập kết rác thải của xã Cẩm Giàng	DRA	1,00	Xã Cẩm Giàng
403	Bãi tập kết rác thải sinh hoạt tập trung xã Dương Phong	DRA	0,30	Xã Dương Phong
404	Điểm tập kết rác thải xã Đôn Phong	DRA	0,50	Xã Đôn Phong
405	Quy hoạch bãi tập kết rác thải các thôn xã Lục Bình	DRA	1,00	Xã Lục Bình
406	Đất bãi rác thải của xã, thôn Khau Ca	DRA	0,45	Xã Mỹ Thanh
407	Bãi tập kết rác thải các thôn của xã Quang Thuận	DRA	0,50	Xã Quang Thuận
408	Khu lò đốt rác thải xã Quân Hà	DRA	0,10	Xã Quân Hà
409	Bãi rác thải sinh hoạt xã Tân Tú	DRA	0,50	Xã Tân Tú
410	Xây dựng khu xử lý rác thải sinh hoạt khu vực thị trấn Phủ Thông, huyện Bạch Thông	DRA	1,85	TT Phủ Thông
411	Quy hoạch bãi rác thải TT Phủ Thông	DRA	6,18	TT Phủ Thông
412	Mở rộng bãi rác Thị trấn Phủ Thông	DRA	2,96	TT Phủ Thông
413	Khu xử lý chất thải Khuổi Xôm, thị trấn Phủ Thông	DRA	5,98	TT Phủ Thông
414	Quy hoạch bãi tập kết rác thải xã Vi Hương (thôn Đon Bày)	DRA	2,00	Xã Vi Hương
415	Quy hoạch bãi rác thải tập trung xã Vũ Muộn (thôn Nam Sơn)	DRA	0,80	Xã Vũ Muộn
416	Quy hoạch bãi rác thải tập trung xã Nguyên Phúc (thôn Quăn)	DRA	1,00	Xã Nguyên Phúc
417	Quy hoạch bãi tập kết rác thải tập trung đường đi Tóc Lù thôn Nà Lặng	DRA	1,00	Xã Sỹ Bình
VII	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng			
418	Đường điện cao áp 110KV và đường điện trung áp 35V qua thị trấn Phủ Thông	DNL	1,00	TT Phủ Thông
419	Cải tạo CQT lưới điện khu vực TT Phủ Thông	DNL	0,13	TT Phủ Thông
420	Cải tạo, CQT, giảm bán kính cấp điện khu vực xã Cao Sơn, huyện Bạch Thông	DNL	0,50	Xã Cao Sơn
421	Cải tạo, CQT, giảm bán kính cấp điện khu vực xã Cẩm Giàng, huyện Bạch Thông	DNL	0,60	Xã Cẩm Giàng

STT	Hạng mục	Loại đất	Quy mô, diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
422	Cải tạo lưới điện hạ áp nông thôn xã Cẩm Giàng	DNL	0,60	Xã Cẩm Giàng
423	Trạm biến áp 220KV Bắc Kạn	DNL	1,50	Xã Cẩm Giàng
424	Trạm biến áp 110KV CCN Cẩm Giàng	DNL	0,72	Xã Cẩm Giàng
425	Đường dây 110KV Từ thanh cái 220kV Bắc Kạn - TBA 110kV Cẩm Giàng	DNL	0,50	Xã Cẩm Giàng
426	Cải tạo đường dây 35 KV Bắc Kạn - Chợ Đồn (đoạn qua xã Dương Phong, huyện Bạch Thông)	DNL	0,50	Xã Dương Phong
427	Cải tạo, chống quá tải (CQT) lưới điện khu vực thành phố Bắc Kạn và xây dựng điểm đo đếm ranh giới giữa điện lực thành phố và điện lực Chợ Mới (đoạn qua huyện Bạch Thông)	DNL	0,50	Xã Dương Phong
428	Thủy điện Khuổi Thốc (phần còn lại)	DNL	2,45	Xã Đôn Phong
429	Thủy điện Nậm Cát 2	DNL	8,00	Xã Đôn Phong
430	Mạch vòng 372E26.1-371E26.2	DNL	0,11	Xã Đôn Phong
431	Cấp điện cho một số thôn, bản, cụm dân cư chưa có điện huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn	DNL	0,12	Xã Đôn Phong
432	Cải tạo, nâng cấp đường dây 35KV lộ 372-E261	DNL	0,11	Xã Đôn Phong
433	Cải tạo, CQT, giảm bán kính cấp điện khu vực xã Tân Tú, Nguyên Phúc, Lục Bình, huyện Bạch Thông	DNL	1,00	Xã Lục Bình
434	Cải tạo, CQT, giảm bán kính cấp điện khu vực xã Mỹ Thanh, huyện Bạch Thông	DNL	0,01	Xã Mỹ Thanh
435	CQT lưới điện khu vực xã Nguyên Phúc	DNL	0,02	Xã Nguyên Phúc
436	Cải tạo, CQT, giảm bán kính cấp điện khu vực xã Nguyên Phúc, huyện Bạch Thông	DNL	0,80	Xã Nguyên Phúc
437	Cải tạo đường dây 35KV Bắc Kạn - Chợ Đồn (đoạn qua xã Quang Thuận, huyện Bạch Thông)	DNL	0,50	Xã Quang Thuận
438	Cấp điện tự dùng trạm 220kv Bắc Kạn	DNL	0,60	Xã Quân Hà
439	Trạm biến áp, tại thôn Nam Hà	DNL	0,60	Xã Quân Hà
440	Mạch vòng đường dây 371-376 E26.1	DNL	2,24	Xã Quân Hà
441	Cải tạo lưới điện hạ áp nông thôn xã Quân Hà, TBA Huyện Tụng 1 huyện Bạch Thông	DNL	0,50	Xã Quân Hà
442	Xây dựng điểm đo đếm ranh giới giữa các mạch vòng đường dây 35kV	DNL	0,60	Xã Quân Hà

STT	Hạng mục	Loại đất	Quy mô, diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
443	Cải tạo, CQT, giảm bán kính cấp điện khu vực xã Quân Hà, huyện Bạch Thông	DNL	0,50	Xã Quân Hà
444	CQT lưới điện khu vực xã Sỹ Bình	DNL	0,90	Xã Sỹ Bình
445	Trạm hạ thế đường xuống 3B	DNL	0,60	Xã Sỹ Bình
446	Cải tạo, CQT, giảm bán kính cấp điện khu vực xã Sỹ Bình, huyện Bạch Thông	DNL	0,50	Xã Sỹ Bình
447	Mạch vòng đường dây 371-376 E26.1	DNL	0,60	Xã Vi Hương
448	Cải tạo, CQT, giảm bán kính cấp điện khu vực xã Vi Hương, Sỹ Bình, huyện Bạch Thông, phường Sông Cầu, thành phố Bắc Kạn	DNL	0,01	Xã Vi Hương
449	Dự án: Cấp điện cho các thôn bản chưa có điện tỉnh Bắc Kạn	DNL	0,64	Xã Vũ Muộn
450	Dự án thủy điện Mỹ Thanh	DNL	24,28	Xã Nguyên Phúc, Mỹ Thanh
451	Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc Gia tỉnh Bắc Kạn	DNL	1,95	Xã Vi Hương, xã Lục Bình, xã Đôn Phong
452	Phương án cải tạo, CQT, giảm bán kính cấp điện khu vực xã Đôn Phong, Mỹ Thanh huyện Bạch Thông và khu vực TP. Bắc Kạn tỉnh Bắc Kạn năm 2025	DNL	0,07	Xã Đôn Phong, Mỹ Thanh
453	Đường dây 220KV Treo dây mạch 2 Cao Bằng - Bắc Kạn	DNL	2,64	Các xã thị trấn Phủ Thông, Cẩm Giàng, Quân Hà, Tân Tú
VIII	Đất công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin			
454	CSHT trạm Sector Nà Cáy	DBV	0,0009	Xã Cao Sơn
455	Các trạm BTS	DBV	0,0009	Xã Cao Sơn
456	CSHT trạm Sector Khuổi Dầm	DBV	0,0009	Xã Cẩm Giàng
457	CSHT trạm Sector Nà Pán - Bản Chịt	DBV	0,0009	Xã Đôn Phong
458	CSHT trạm Sector Khuổi Thóc	DBV	0,0009	Xã Đôn Phong
459	CSHT trạm Sector Lũng Chang	DBV	0,0009	Xã Lục Bình
460	CSHT trạm Sector Nà Chuông	DBV	0,0009	Xã Lục Bình
461	QH Bưu điện văn hóa xã	DBV	0,01	Xã Nguyên Phúc
462	CSHT trạm Sector Khuổi Muống	DBV	0,0009	Xã Nguyên Phúc

STT	Hạng mục	Loại đất	Quy mô, diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
463	Trạm BTS Quang Thuận 2	DBV	0,01	Xã Quang Thuận
464	BTS Hà Vị 2 (nay là xã Quân Hà)	DBV	0,01	Xã Quân Hà
465	BTS Quân Bình (nay là xã Quân Hà)	DBV	0,01	Xã Quân Hà
466	BTS Quân Bình 2 (nay là xã Quân Hà)	DBV	0,01	Xã Quân Hà
467	BTS Hà Vị 3 (nay là xã Quân Hà)	DBV	0,01	Xã Quân Hà
468	CSHT trạm Sector Cốc Xá	DBV	0,0009	Xã Quân Hà
469	CSHT trạm Sector Nà Ngáng	DBV	0,0009	Xã Quân Hà
470	CSHT trạm Sector Nà Phia	DBV	0,0009	Xã Sỹ Bình
471	Trạm phát sóng Viettel BTS	DBV	0,01	TT Phủ Thông
472	CSHT trạm Sector Phương Linh	DBV	0,0009	TT Phủ Thông
473	Buru điện xã Vi Hương	DBV	0,02	Xã Vi Hương
474	CSHT trạm Sector Đôn Quán	DBV	0,0009	Xã Vũ Muộn
475	CSHT trạm Sector Lũng Xiên	DBV	0,0009	Xã Vũ Muộn
IX	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối			
476	Chợ xã Vũ Muộn	DCH	0,30	Xã Vũ Muộn
477	Chợ xã Quang Thuận	DCH	0,50	Xã Quang Thuận.
478	Chợ xã Đôn Phong	DCH	0,50	Xã Đôn Phong
479	Mở rộng chợ TT. Phủ Thông	DCH	0,25	TT Phủ Thông
X	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng			
480	Nhà văn hóa TDP Phương Linh	DKV	0,07	TT Phủ Thông
481	Nhà văn hóa phố Ngã Ba	DKV	0,05	TT Phủ Thông
482	Nhà văn hóa phố Nà Hái	DKV	0,04	TT Phủ Thông
483	Quỹ đất khu vui chơi giải trí công cộng, cây xanh theo quy hoạch đô thị	DKV	5,50	TT Phủ Thông
484	Khu đất vui chơi giải trí xã Cẩm Giàng	DKV	1,00	Xã Cẩm Giàng
485	Nhà văn hóa thôn Nà Tu	DKV	0,07	Xã Cẩm Giàng
486	Mở rộng nhà văn hoá thôn Thủy Bình	DKV	0,03	Xã Cẩm Giàng
487	Nhà văn hóa thôn Bản Pè	DKV	0,08	Xã Dương Phong
488	Nhà văn hóa thôn Khuổi Cò	DKV	0,07	Xã Dương Phong

STT	Hạng mục	Loại đất	Quy mô, diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
489	Nhà văn hóa thôn Bản Mún	DKV	0,02	Xã Dương Phong
490	Nhà văn hóa thôn Nà Cọng	DKV	0,05	Xã Dương Phong
491	Nhà văn hóa thôn Tổng Ngay	DKV	0,11	Xã Dương Phong
492	Nhà văn hóa thôn Bản Đán	DKV	0,02	Xã Đôn Phong
493	Khu vui chơi người già và trẻ em	DKV	0,07	Xã Đôn Phong
494	Đất khu vui chơi giải trí trong khu sân Golf	DKV	70,85	Xã Đôn Phong
495	Nhà văn hóa thôn Nà Nghịu	DKV	0,14	Xã Lục Bình
496	Nhà văn hóa thôn Khau Ca	DKV	0,03	Xã Mỹ Thanh
497	Nhà văn hóa thôn Quăn	DKV	0,09	Xã Nguyên Phúc
498	Nhà văn hóa Pắc Thiên	DKV	0,03	Xã Nguyên Phúc
499	Mở rộng nhà văn hóa thôn Nam Yên	DKV	0,05	Xã Nguyên Phúc
500	Nhà văn hóa thôn Nà Cà	DKV	0,05	Xã Nguyên Phúc
501	Nhà văn hóa thôn Nà Rào	DKV	0,05	Xã Nguyên Phúc
502	Nhà văn hóa thôn Hồng Tiến	DKV	0,04	Xã Nguyên Phúc
503	Nhà văn hóa thôn Nà Lốc	DKV	0,04	Xã Nguyên Phúc
504	Mở rộng nhà văn hóa thôn Khuổi Bốc	DKV	0,02	Xã Nguyên Phúc
505	Nhà văn hóa thôn Nà Vài	DKV	0,03	Xã Quang Thuận
506	Nhà văn hóa thôn Nà Đình	DKV	0,09	Xã Quang Thuận
507	Nhà văn hóa thôn Nà Lốc	DKV	0,09	Xã Quang Thuận
508	Mở rộng nhà văn hóa thôn Đoàn Kết	DKV	0,04	Xã Quang Thuận
509	Nhà văn hóa thôn Nà Hin	DKV	0,03	Xã Quang Thuận
510	Nhà văn hóa thôn Nà Thoi	DKV	0,03	Xã Quang Thuận
511	Nhà văn hóa thôn Đồng Tâm	DKV	0,10	Xã Quân Hà
512	Nhà văn hóa thôn Đồng Quang	DKV	0,10	Xã Quân Hà
513	Nhà văn hóa thôn Nam Hà	DKV	0,07	Xã Quân Hà

STT	Hạng mục	Loại đất	Quy mô, diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
514	QH nhà văn hóa thôn Nà Pò	DKV	0,05	Xã Quân Hà
515	Nhà văn hóa thôn Thanh Nguyên	DKV	0,07	Xã Quân Hà
516	Nhà văn hóa thôn Tân Xuân	DKV	0,10	Xã Quân Hà
517	Nhà văn hóa thôn Nà Ngàng	DKV	0,05	Xã Quân Hà
518	Nhà văn hóa thôn Đông Quang (dự phòng)	DKV	0,05	Xã Quân Hà
519	Nhà văn hóa + sân thể thao thôn Nà Búng	DKV	0,05	Xã Quân Hà
520	Nhà văn hóa thôn Đoàn Kết	DKV	0,05	Xã Quân Hà
521	Nhà văn hóa thôn Thôm Mò	DKV	0,02	Xã Quân Hà
522	Xây dựng nhà văn hoá thôn Khuổi Đẳng	DKV	0,02	Xã Sỹ Bình
523	Mở rộng nhà văn hóa thôn Phiêng Búng	DKV	0,02	Xã Sỹ Bình
524	Xây dựng nhà văn hóa thôn Khau Cườm	DKV	0,02	Xã Sỹ Bình
525	Mở rộng nhà văn hóa thôn Nà Cà	DKV	0,02	Xã Sỹ Bình
526	Mở rộng nhà văn hóa thôn Nà Lặng	DKV	0,02	Xã Sỹ Bình
527	Nhà văn hóa thôn Khuổi Sla	DKV	0,04	Xã Tân Tú
528	Nhà văn hóa thôn Phúc Hoà	DKV	0,06	Xã Tân Tú
529	Nhà văn hóa thôn Bình Môn	DKV	0,05	Xã Tân Tú
530	Nhà văn hóa thôn Quyết Thắng	DKV	0,03	Xã Tân Tú
531	Nhà Văn hoá thôn Nà Hoan	DKV	0,04	Xã Tân Tú
532	Nhà văn hóa thôn Khuổi Thén	DKV	0,08	Xã Tân Tú
533	Nhà văn hóa thôn Quan Làng	DKV	0,05	Xã Tân Tú
534	Nhà văn hóa thôn Bản Lạnh	DKV	0,05	Xã Tân Tú
535	Nhà văn hóa thôn Nà Pải	DKV	0,10	Xã Vi Hương
536	Nhà văn hóa thôn Cốc Thốc	DKV	0,05	Xã Vi Hương
537	Mở rộng nhà văn hóa thôn Lũng Xiên	DKV	0,04	Xã Vũ Muộn
538	Nhà văn hóa thôn Nam Sơn	DKV	0,09	Xã Vũ Muộn
539	Nhà văn hóa thôn Trung Sơn	DKV	0,04	Xã Vũ Muộn
540	Nhà văn hóa thôn Bắc Sơn	DKV	0,09	Xã Vũ Muộn
541	Nhà văn hoá thôn Thanh Sơn	DKV	0,13	Xã Vũ Muộn

h. Lĩnh vực tôn giáo, tín ngưỡng

Nhu cầu đất cơ sở tôn giáo 3,00 ha; Nhu cầu đất tín ngưỡng là 0,09 ha.

Bảng 12: Nhu cầu sử dụng đất cho lĩnh vực tôn giáo, tín ngưỡng

STT	Hạng mục	Loại đất	Quy mô, diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Đất tôn giáo			
1	Chùa Hoa Sơn	TON	3,00	Xã Vi Hương
II	Đất cơ sở tín ngưỡng			
2	Đền Slán Sảnh	TIN	0,04	TT Phủ Thông
3	Đền Quan Tái	TIN	0,05	TT Phủ Thông

i. Lĩnh vực đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt

Nhu cầu sử dụng đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt trên toàn huyện là 48,00 ha. Đây là diện tích đề quy hoạch, mở rộng các nghĩa địa cho nhân dân của huyện.

Bảng 13: Nhu cầu sử dụng đất cho lĩnh vực đất nghĩa trang, nghĩa địa

STT	Hạng mục	Loại đất	Quy mô, diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Nghĩa địa tập trung xã Cao Sơn	NTD	1,00	Xã Cao Sơn
2	Nghĩa địa thôn Nà Tu	NTD	2,40	Xã Cẩm Giàng
3	Nghĩa địa xã Mỹ Thanh (thôn Bản Luông)	NTD	1,06	Xã Mỹ Thanh
4	Nghĩa địa Bản Pè (02 điểm)	NTD	1,00	Xã Dương Phong
5	Nghĩa địa thôn Nà Lốc	NTD	2,00	Xã Nguyên Phúc
6	Nghĩa trang thôn Nam Yên	NTD	2,00	Xã Nguyên Phúc
7	Nghĩa địa tập trung xã Quang Thuận	NTD	2,00	Xã Quang Thuận
8	Xây dựng nghĩa địa tập trung xã Quân Hà	NTD	1,58	Xã Quân Hà
9	QH nghĩa địa thôn Nà Lặng	NTD	0,40	Xã Sỹ Bình
10	QH nghĩa địa Kéo Đổng	NTD	1,00	Xã Sỹ Bình
11	Xây dựng khu nghĩa trang cụm Khu Cườm	NTD	1,00	Xã Sỹ Bình
12	Nghĩa địa tập trung thôn Nà Chá	NTD	1,00	Xã Vi Hương
13	Nghĩa địa tập trung thôn Địa Cát	NTD	2,00	Xã Vi Hương
14	Nghĩa địa tập trung đồi Chộc Vây (thôn Chóc Vén)	NTD	1,00	Xã Vũ Muộn
15	Nghĩa địa trung tâm xã Đôn Phong	NTD	1,20	Xã Đôn Phong
16	Nghĩa địa thôn Lũng Lầu	NTD	1,00	Xã Đôn Phong
17	Nghĩa địa thôn Bản Chiêng	NTD	1,60	Xã Đôn Phong
18	Nghĩa địa thôn Nà Lồm	NTD	1,00	Xã Đôn Phong
19	Nghĩa địa thôn Nà Váng	NTD	2,00	Xã Đôn Phong
20	Nghĩa địa thôn Nà Pán	NTD	1,00	Xã Đôn Phong

STT	Hạng mục	Loại đất	Quy mô, diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
21	Mở rộng nghĩa trang liệt sỹ tỉnh	NTD	0,11	TT Phủ Thông
22	Nghĩa trang thị trấn Phủ Thông	NTD	5,00	TT Phủ Thông
23	Nghĩa địa tập trung xã Tân Tú	NTD	2,00	Xã Tân Tú

2.2.3. Xác định diện tích các loại đất để bảo đảm chính sách hỗ trợ đất đai cho đồng bào dân tộc thiểu số

Nội dung xác định diện tích để đảm bảo chính sách hỗ trợ đất đai cho đồng bào dân tộc thiểu số đã được quy định tại Khoản 2 Điều 16 của Luật đất đai năm 2024 và Điều 8 Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 Quy định chi tiết một số điều của Luật đất đai. Ngày 20/12/2024 Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành văn bản số 9442/UBND-VXNV về việc triển khai thực hiện Quyết định 21/2024/QĐ-TTg ngày 22/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ; sở xây dựng cũng đã ban hành văn bản số 21/SXD-KTXD ngày 03/01/2025 về việc đôn đốc triển khai thực hiện Quyết định 21/2024/QĐ-TTg ngày 22/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn. Ủy ban nhân dân huyện Bạch Thông đã triển khai nội dung này trong việc quy hoạch sử dụng đất, trong đó đã bố trí các quỹ đất quy hoạch để hỗ trợ cho đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nghèo, hộ chính sách, các hộ thuộc diện nguy cơ sạt lở cần phải tái định cư... để tạo điều kiện trong việc giải quyết các thủ tục đất đai nhằm ổn định chỗ ở cho nhân dân. Ngày 15/01/2025 UBND huyện đã ban hành Quyết định số 110/QĐ-UBND về việc phê duyệt danh sách thụ hưởng chính sách hỗ trợ nhà ở theo Quyết định số 21/2024/QĐ-TTg ngày 22/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ với 18 hộ gia đình tại địa bàn các xã, thị trấn Phủ Thông, Lục Bình, Quân Hà, Vũ Muộn, Cẩm Giàng và Vi Hương.

2.2. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Để thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 của huyện, nhu cầu sử dụng đất là rất lớn nhằm phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp, xây dựng các công trình, dự án thuộc các lĩnh vực công nghiệp, dân cư, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật,... Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất huyện Bạch Thông đến năm 2030 như sau:

Bảng 14: Cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng (ha)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích quy hoạch được duyệt 2030 (ha)	Tổng diện tích (ha)	Tăng giảm		
							So với hiện trạng sử dụng đất	So với chỉ tiêu phân bổ cấp tỉnh	So với diện tích quy hoạch được duyệt 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Tổng diện tích tự nhiên		54.652,28	54.650,00	54.649,90	54.652,28	0,00	2,28	2,38
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	52.909,43	51.601,00	51.303,24	51.603,28	-1.306,15	2,28	300,04
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.451,62	2.178,00	2.083,36	2.178,00	-273,62		94,64
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	1.524,56	1.370,00	1.270,95	1.370,00	-154,56		99,05
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	927,06		812,41	808,00	-119,06	808,00	-4,41
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.483,26		1.320,02	1.197,35	-285,91	1.197,35	-122,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.513,88	1.520,00	1.485,69	1.520,00	6,12		34,31
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.722,44	4.731,00	4.830,79	4.731,00	8,56		-99,79
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	17.038,79	16.400,00	16.716,65	16.400,00	-638,79		-316,65
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	25.506,31	25.235,00	24.377,40	25.235,00	-271,31		857,60
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	10.529,49	10.902,00	10.877,73	10.902,00	372,51		24,27
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	191,55		208,07	192,65	1,10	192,65	-15,42
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,66		279,38	99,46	98,80	99,46	-179,92
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,92		1,88	49,82	48,90	49,82	47,94
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.672,32	3.010,00	3.281,89	3.010,00	1.337,68		-271,89
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	304,25	409,00	487,31	409,00	104,75		-78,31
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	26,76	46,00	45,93	46,00	19,24		0,07

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng (ha)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích quy hoạch được duyệt 2030 (ha)	Tổng diện tích (ha)	Tăng giảm		
							So với hiện trạng sử dụng đất	So với chỉ tiêu phân bổ cấp tỉnh	So với diện tích quy hoạch được duyệt 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,19	14,00	13,86	14,00	2,81		0,14
2.4	Đất quốc phòng	CQP	12,95	304,00	283,68	304,00	291,05		20,32
2.5	Đất an ninh	CAN	2,39	8,00	2,92	8,00	5,61		5,08
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	33,49		80,43	66,00	32,51	66,00	-14,43
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,41	10,00	11,84	10,00	8,59		-1,84
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,35	4,00	4,47	4,00	-0,35		-0,47
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	22,19	29,00	27,06	29,00	6,81		1,94
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5,25	22,00	34,60	22,00	16,75		-12,60
2.6.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,29	1,00	2,46	1,00	0,71		-1,46
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	60,43		434,19	287,18	226,75	287,18	-147,01
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	73,00	112,65	73,00	73,00		-39,65
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,52	58,00	19,29	58,00	57,48		38,71
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	25,29	71,00	70,92	71,00	45,71		0,08
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	34,62	192,00	231,33	85,18	50,56	-106,82	-146,15
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	744,57	0,00	1.399,01	1.373,04	628,47	1.373,04	-25,97
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	637,01	900,00	1.036,99	900,00	262,99		-136,99
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	58,36	165,00	118,94	165,00	106,64		46,06

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng (ha)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích quy hoạch được duyệt 2030 (ha)	Tổng diện tích (ha)	Tăng giảm		
							So với hiện trạng sử dụng đất	So với chỉ tiêu phân bổ cấp tỉnh	So với diện tích quy hoạch được duyệt 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT				1,39	1,39	1,39	1,39
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	2,17			84,63	82,46	84,63	84,63
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,74	10,00	9,54	10,00	8,26		0,46
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,28	29,00	34,69	29,00	27,72		-5,69
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	37,10	94,00	105,21	94,00	56,90		-11,21
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,90	1,00	1,34	1,00	0,10		-0,34
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,20		10,01	3,68	1,48	3,68	-6,33
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3,81		82,29	84,34	80,53	84,34	2,05
2.9	Đất tôn giáo	TON		3,00	3,00	3,00	3,00		
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,10	0,00	0,10	0,19	0,09	0,19	0,09
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	13,65	48,00	69,67	48,00	34,35		-21,67
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	462,26		461,51	450,83	-11,43	450,83	-10,68
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	69,52		69,52	72,02	2,50	72,02	2,50
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	392,74		391,99	381,31	-11,43	381,31	-10,68
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,28		0,28	0,76	0,48	0,76	0,48
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	70,53	39,00	64,77	39,00	-31,53		-25,77

2.1. Đất nông nghiệp

- Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2024 của huyện là 52.909,43 ha.
- Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 51.601,00 ha.
- Diện tích được phê duyệt đến năm 2030 là 51.303,24 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 51.603,28 ha, nhóm đất nông nghiệp giảm 1.306,15 ha so với hiện trạng năm 2024, cao hơn 2,28 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, cao hơn diện tích đã được phê duyệt đến năm 2030 là 300,04 ha. Cụ thể:

2.1.1. Đất trồng lúa

- Hiện trạng sử dụng đất trồng lúa năm 2024 trên địa bàn huyện là 2.451,62 ha.

- Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 2.178,00 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 2.083,36 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 2.178,00 ha, giảm 273,62 ha so với hiện trạng sử dụng năm 2024, bằng so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, cao hơn 94,64 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất trồng lúa biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 2.178,00 ha.
- Diện tích đất trồng lúa giảm 273,62 ha do chuyển sang các loại đất:

- + Đất trồng cây hàng năm 1,65 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 19,00 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 3,37 ha;
- + Đất nông nghiệp khác 1,24 ha
- + Đất chăn nuôi tập trung 8,20 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 55,53 ha;
- + Đất ở tại đô thị 10,68 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,53 ha;
- + Đất quốc phòng 18,00 ha;
- + Đất an ninh 3,44 ha;

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp 12,13 ha (Trong đó: đất xây dựng cơ sở văn hóa 6,08 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,60 ha; đất

xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 4,74 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 0,71 ha)

+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 51,41 ha (Trong đó: đất cụm công nghiệp 25,17 ha; đất thương mại, dịch vụ 15,84 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 6,40 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 4,00 ha)

+ Đất sử dụng vào mục đích công cộng 84,44 ha (Trong đó: Đất công trình giao thông 36,88 ha; đất công trình thủy lợi 27,42 ha; đất công trình cấp nước, thoát nước 1,18 ha; đất công trình phòng, chống thiên tai 5,82 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 2,61 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 8,93 ha; đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin 0,10 ha; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 1,30 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 80,12 ha.

+ Đất tôn giáo 1,50 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng 2,50 ha;

* Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước

- Hiện trạng sử dụng đất chuyên trồng lúa nước năm 2024 có 1.524,56 ha.

- Chỉ tiêu được phân bổ đến năm 2030 là 1.370,00 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 1.270,95 ha.

- Diện tích điều chỉnh đến năm 2030 là 1.370,00 ha, giảm 154,56 ha so với hiện trạng năm 2024, bằng so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, tăng 99,05 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất chuyên trồng lúa nước biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1.370,00 ha.

- Diện tích đất chuyên trồng lúa nước giảm 154,56 ha do chuyển sang các loại đất khác:

+ Đất trồng cây hàng năm khác 0,85 ha

+ Đất trồng cây lâu năm 14,50 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản 1,03 ha;

+ Đất chăn nuôi tập trung 7,20 ha;

+ Đất nông nghiệp khác 1,19 ha

+ Đất ở tại nông thôn 39,02 ha;

+ Đất ở tại đô thị 7,52 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,25 ha;

+ Đất quốc phòng 5,00 ha;

+ Đất an ninh 2,79 ha;

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp 10,53 ha (*Trong đó*: Đất xây dựng cơ sở văn hóa 4,98 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,60 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 4,24 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 0,71 ha).

+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 17,47 ha (*Trong đó*: đất cụm công nghiệp 12,19 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,24 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 5,04 ha).

+ Đất sử dụng vào mục đích công cộng 44,71 ha (*Trong đó*: Đất công trình giao thông 17,80 ha; đất công trình thủy lợi 13,37 ha; đất công trình phòng, chống thiên tai 4,82 ha; đất có di tích lịch sử - văn hoá danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 2,41 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 5,66 ha; đất công trình bưu chính, viễn thông 0,08 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,57 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 2,50 ha).

+ Đất có mặt nước chuyên dùng 2,50 ha;

2.1.2. Đất trồng cây hàng năm khác

- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác năm 2024 là 1.483,26 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 1.320,02 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 1.197,35 ha, giảm 285,91 ha so với hiện trạng năm 2024, giảm 122,67 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030, diện tích đất trồng cây hàng năm khác biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1.191,32 ha.

- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác giảm 291,94 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất trồng cây lâu năm 25,44 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản 2,09 ha;

+ Đất chăn nuôi tập trung 2,00 ha;

+ Đất nông nghiệp khác 44,78 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 19,84 ha;

+ Đất ở tại đô thị 5,20 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,53 ha;

+ Đất quốc phòng 27,87 ha;

+ Đất an ninh 1,18 ha;

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp 9,01 ha (*Trong đó*: đất xây dựng cơ sở văn hóa 1,53 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 2,07 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 5,41 ha)

+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 31,08 ha (*Trong đó*: đất cụm công nghiệp 8,74 ha; đất thương mại, dịch vụ 10,73 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 9,31 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 2,30 ha)

+ Đất sử dụng vào mục đích công cộng 122,87 ha (*Trong đó*: Đất công trình giao thông 28,47 ha; đất công trình thủy lợi 9,26 ha; đất công trình phòng, chống thiên tai 68,60 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 0,38 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 13,79 ha; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 0,31 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 2,06 ha).

+ Đất tín ngưỡng 0,05 ha.

2.1.3. Đất trồng cây lâu năm

- Diện tích đất trồng cây lâu năm năm 2024 trên địa bàn huyện là 1.513,88 ha.

- Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 1.520,00 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 1.485,69 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 1.520,00 ha, tăng 6,12 ha so với hiện trạng năm 2024, bằng so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, tăng 34,31 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất trồng cây lâu năm biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1.475,06 ha.

- Diện tích đất trồng cây lâu năm giảm 38,82 ha do chuyển sang các loại đất khác:

+ Đất nông nghiệp khác 0,05 ha

+ Đất ở tại nông thôn 11,16 ha;

+ Đất ở tại đô thị 1,45 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,05 ha.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp 2,65 ha (*Trong đó:* đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,43 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,99 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 1,23 ha)

+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 2,56 ha (*Trong đó:* đất thương mại dịch vụ 0,20 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,36 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 2,00 ha).

+ Đất sử dụng vào mục đích công cộng 20,89 ha (*Trong đó:* Đất công trình giao thông 12,71 ha; đất công trình thủy lợi 4,25 ha; đất công trình phòng, chống thiên tai 0,15 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 1,81 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 1,03 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,94 ha)

2.1.4. Đất rừng đặc dụng

- Diện tích đất rừng đặc dụng năm 2024 trên địa bàn huyện 4.722,44 ha.
- Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 4.731,00 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 4.830,79 ha
- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 4.731,00 ha, tăng 8,56 ha so với năm 2024, bằng so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, thấp hơn 99,79 ha so diện tích đã được phê duyệt đến năm 2030

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đất rừng đặc dụng của huyện biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 4.722,44 ha.
- Diện tích tăng 8,56 ha do chuyển sang đất rừng sản xuất.

2.1.5. Đất rừng phòng hộ

- Diện tích hiện trạng đất rừng phòng hộ năm 2024 là 17.038,79 ha.
- Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 16.400,00 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 16.716,65 ha.
- Diện tích điều chỉnh quy hoạch năm 2030 là 16.400,00 ha, giảm 638,79 ha so với hiện trạng năm 2024, bằng so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, giảm 316,65 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đất rừng phòng hộ của huyện biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 16.400,00 ha.

- Diện tích giảm 638,79 ha do chuyển sang các loại đất:
- + Đất rừng sản xuất 634,76 ha;
- + Đất sử dụng vào mục đích công cộng 4,03 ha (Trong đó: Đất công trình giao thông 2,57 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 1,46 ha)

2.1.6. Đất rừng sản xuất

- Diện tích đất rừng sản xuất năm 2024 trên địa bàn huyện 25.506,31 ha.
- Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 25.235,00 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 24.377,40 ha
- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 25.235,00 ha, giảm 271,31 ha so với hiện trạng năm 2024, bằng so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, cao hơn diện tích đã được phê duyệt đến năm 2030 là 857,60 ha.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đất rừng sản xuất của huyện biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 24.564,17 ha.
- Diện tích đất rừng sản xuất giảm 942,14 ha do chuyển sang các loại đất:
- + Đất trồng cây hằng năm khác 0,55 ha
- + Đất trồng cây lâu năm 0,36 ha
- + Đất rừng đặc dụng 8,56 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 0,12 ha
- + Đất chăn nuôi tập trung 88,60 ha;
- + Đất nông nghiệp khác 2,79 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 15,02 ha;
- + Đất ở tại đô thị 1,86 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 3,25 ha;
- + Đất quốc phòng 245,18 ha;
- + Đất xây dựng công trình sự nghiệp 8,55 ha (Trong đó: đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 2,70 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 5,85 ha).
- + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 153,51 ha (Trong đó: đất cụm công nghiệp 39,09 ha; đất thương mại, dịch vụ 30,70 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 29,63 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 54,09 ha)
- + Đất sử dụng vào mục đích công cộng 377,42 ha (Trong đó: Đất công trình giao thông 182,15 ha; đất công trình thủy lợi 61,04 ha; đất công trình cấp

nước, thoát nước 0,21 ha; đất công trình phòng, chống thiên tai 7,19 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 3,41 ha; đất công trình xử lý chất thải 27,72 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 19,09 ha; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 0,50 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 76,11 ha)

+ Đất tôn giáo 1,50 ha;

+ Đất tín ngưỡng 0,04 ha;

+ Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 34,35 ha;

+ Đất phi nông nghiệp khác 0,48 ha.

Diện tích đất rừng sản xuất tăng thêm 670,83 ha do được chuyển sang từ đất rừng phòng hộ 634,76 ha, đất chưa sử dụng 25,00 ha. Đồng thời điều chỉnh diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản giảm sang đất rừng sản xuất 11,07 ha, để phù hợp với diện tích đã được cấp phép với quy hoạch phù hợp với Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Bắc Kạn đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2.1.7. Đất nuôi trồng thủy sản

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản năm 2024 trên địa bàn huyện 191,55 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 208,07 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 192,65 ha, tích tăng 1,10 ha so với hiện trạng năm 2024, giảm 15,42 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030.

- Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đất nuôi trồng thủy sản biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 187,06 ha.

- Diện tích giảm 4,49 ha, do chuyển sang các loại đất:

+ Đất trồng cây hằng năm khác khác 0,03 ha

+ Đất trồng cây lâu năm 0,14 ha

+ Đất ở tại nông thôn 1,79 ha;

+ Đất ở tại đô thị 0,20 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế 0,12 ha;

+ Đất sử dụng vào mục đích công cộng 2,21 ha (Trong đó: Đất công trình giao thông 0,50 ha; đất công trình thủy lợi 1,71 ha)

- Diện tích tăng 5,59 ha do được chuyển sang từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa 3,37 ha
- + Đất trồng cây hàng năm khác 2,09 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 0,01 ha.

2.1.8. Đất chăn nuôi tập trung

- Diện tích đất chăn nuôi tập trung năm 2024 trên địa bàn huyện 0,66 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 279,38 ha.
- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 99,46 ha, tăng 98,80 ha so với hiện trạng năm 2024, giảm 179,92 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đất nông nghiệp khác biến động như sau:

- Diện tích tăng 98,80 ha do được chuyển sang từ các loại đất khác:
 - + Đất trồng lúa 8,20 ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác 2,00 ha;
 - + Đất rừng sản xuất 88,60 ha.

Diện tích đất chăn nuôi tập trung của huyện để quy hoạch các dự án chăn nuôi như: Trang trại chăn nuôi công nghệ cao khép kín HB Farm - Lục Bình; Trang trại chăn nuôi công nghệ cao khép kín HB Farm - Nguyên Phúc; Dự án chăn nuôi lợn công nghệ cao Greentech Bắc Kạn; Trang trại chăn nuôi tập chung xã Quang Thuận.

2.1.9. Đất nông nghiệp khác

- Diện tích đất nông nghiệp khác năm 2024 trên địa bàn huyện 0,92 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 1,88 ha
- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 49,82 ha, tăng 48,90 ha so với hiện trạng năm 2024, tăng 47,94 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đất nông nghiệp khác biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 0,92 ha.
- Diện tích tăng 48,90 ha do các loại đất khác:
 - + Đất trồng lúa 1,24 ha
 - + Đất trồng cây hàng năm khác 44,78 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm 0,05
 - + Đất rừng sản xuất 2,79 ha.

2.2. Đất phi nông nghiệp

- Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2024 của huyện là 1.672,32 ha.
- Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 3.010,00 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 3.281,89 ha
- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 3.010,00 ha, tăng 1.337,68 ha so với năm 2024, bằng so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, giảm 271,89 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030. Cụ thể:

2.2.1. Đất ở tại nông thôn

- Diện tích đất ở tại nông thôn năm 2024 là 304,25 ha.
- Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 409,00 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 487,31 ha
- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 409,00 ha, tăng 104,75 ha so với hiện trạng năm 2024, bằng so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, giảm 78,31 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đất ở tại nông thôn biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 303,62 ha.
- Diện tích đất ở tại nông thôn tăng 105,38 ha được lấy từ các loại đất:
 - + Đất trồng lúa 55,53ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác 19,84 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm 11,16 ha;
 - + Đất rừng sản xuất 15,02 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản 1,79 ha;
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,18 ha;
 - + Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,25 ha;
 - + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,76 ha;
 - + Đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,85 ha;

Diện tích tăng thêm để quy hoạch đất ở trên địa bàn các xã và chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn.

- Diện tích đất ở tại nông thôn giảm 0,63 ha do chuyển sang đất: Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,02 ha.
 - + Đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,57 ha.

Trong phương án quy hoạch có quy hoạch các điểm dân cư phục vụ chính sách đất đai cho đồng bào dân tộc thiểu số như

Đối chính sách đất đai cho đồng bào dân tộc thiểu số; các nội dung phân tích chưa chặt chẽ, cần chỉ ra các khu dân cư tại đâu, mục tiêu, chỉ tiêu xác định xã Vi Hương tại thôn Đon Bậy, xã Cẩm Giàng tại thôn Nà Tu, xã Vũ Muộn tại thôn Nà Khoang, xã Cao Sơn tại thôn Lũng Cháp, xã Sỹ Bình tại thôn Lộ Cạp, xã Quang Thuận tại thôn Nà Chạp, xã Mỹ Thanh tại thôn Bản Luông, xã Đôn Phong tại thôn Bản Đán.

2.2.2. Đất ở tại đô thị

- Diện tích đất ở tại đô thị năm 2024 trên địa bàn huyện 26,76 ha.
- Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 46,00 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 45,93 ha
- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 46,00 ha, tăng 19,24 ha so với hiện trạng năm 2024, bằng so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, tăng 0,07 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất ở tại đô thị biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 25,61 ha.
- Diện tích đất ở tại đô thị tăng 20,39 ha do lấy từ:
 - + Đất trồng lúa 10,68 ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác 5,20 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm 1,45 ha;
 - + Đất rừng sản xuất 1,86 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản 0,20 ha;
 - + Đất sử dụng vào mục đích công cộng 1,00 ha;

Diện tích tăng để thực hiện quy hoạch đất ở đô thị và chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở đô thị trên địa bàn thị trấn Phủ Thông.

- Diện tích đất ở tại đô thị giảm 1,15 ha do chuyển sang các loại đất:
 - + Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,40 ha;
 - + Đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,75 ha.

2.2.3. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2024 là 11,19 ha.
- Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 14,00 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 13,86 ha
- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 14,00 ha, tăng 2,81 ha so với hiện trạng năm 2024, bằng so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, tăng 0,14 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đất xây dựng trụ sở cơ quan biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 9,56 ha.
- Diện tích tăng 4,44 ha được lấy từ các loại đất:
 - + Đất trồng lúa 0,53 ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác 0,53 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm 0,05 ha;
 - + Đất rừng sản xuất 3,25 ha;
 - + Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,08 ha.
- Diện tích giảm 1,63 ha do chuyển sang:
 - + Đất ở nông thôn 0,18ha;
 - + Đất an ninh 0,40 ha;
 - + Đất xây dựng công trình sự nghiệp 1,00 ha.
 - + Đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,05 ha.

2.2.4. Đất quốc phòng

- Diện tích đất quốc phòng năm 2024 trên địa bàn huyện là 12,95 ha.
- Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 304,00 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 283,68 ha
- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 304,00 ha, tăng 291,05 ha so với hiện trạng năm 2024, bằng so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, tăng 20,32 ha diện tích đã được phê duyệt đến năm 2030

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất quốc phòng biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 12,95 ha.
- Diện tích tăng 291,05 ha được lấy từ đất rừng sản xuất:
 - + Đất chuyên trồng lúa 18,00 ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác 27,87 ha;
 - + Đất rừng sản xuất 245,18 ha.

2.2.5. Đất an ninh

- Diện tích đất an ninh năm 2024 trên địa bàn huyện 2,39 ha.
- Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 8,00 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 2,92 ha
- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 8,00 ha, tăng 5,61 ha so với hiện trạng năm 2024, bằng so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, tăng 5,08 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất an ninh biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 2,39 ha.
- Diện tích tăng 5,61 ha được lấy từ các loại đất:
 - + Đất trồng lúa 3,44 ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác 1,18 ha;
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,40 ha;
 - + Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,56 ha;
 - + Đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,03 ha.

Diện tích đất an ninh tăng thêm để quy hoạch các công trình như trụ sở công an các xã: Nguyên Phúc, Quang Thuận, Sỹ Bình, Tân Tú, thị trấn Phủ Thông.

2.2.6. Đất xây dựng công trình sự nghiệp

- Năm 2024, trên địa bàn huyện chưa có đất xây dựng công trình sự nghiệp 33,49 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 80,43 ha
- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 66,00 ha, tăng 32,51 ha so với hiện trạng năm 2024, giảm 14,43 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 32,14 ha.
- Diện tích tăng thêm 33,86 ha được lấy từ các loại đất:
 - + Đất trồng lúa 12,13 ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác 9,01 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm 2,65 ha;

- + Đất rừng sản xuất 8,55 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 0,12 ha;
- + Đất ở đô thị 0,40 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,00 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở y tế 0,20 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,04 ha;

Trong đó:

** Đất xây dựng cơ sở văn hóa:*

- Diện tích đất cơ sở văn hóa năm 2024 trên địa bàn huyện là 1,41 ha.
- Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 10,00 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 11,84 ha
- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 10,00 ha, tăng 8,59 ha so với hiện trạng năm 2024, bằng so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, giảm 1,84 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030.

** Đất xây dựng cơ sở y tế:*

- Diện tích đất cơ sở y tế năm 2024 trên địa bàn huyện là 4,35 ha.
- Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 4,00 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 4,47 ha
- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 4,00 ha, giảm 0,35 ha so với hiện trạng năm 2024, bằng so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, giảm 0,47 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030.

** Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:*

- Diện tích đất cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2024 trên địa bàn huyện là 22,19 ha.
- Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 29,00 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 27,06 ha
- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 29,00 ha, tăng 6,81 ha so với hiện trạng năm 2024 bằng so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, tăng 1,94 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030.

** Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:*

- Diện tích đất cơ sở thể dục thể thao năm 2024 trên địa bàn huyện là 5,25 ha.
- Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 22,00 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 34,60 ha
- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 22,00 ha, tăng 16,75 ha so với hiện trạng năm 2024, bằng so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, giảm 12,60 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030.

** Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác:*

- Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác năm 2024 là 0,29 ha.
- Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 1,00 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 2,46 ha
- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 1,00 ha, tăng 0,71 ha so với hiện trạng năm 2024, bằng so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, giảm 1,46 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030.

2.2.7. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

- Năm 2024, trên địa bàn huyện đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 60,43 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 434,19 ha.
- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 287,18 ha, tăng 226,75 ha so với hiện trạng năm 2024, giảm 147,01 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 48,60 ha.
- Diện tích tăng 238,58 ha được lấy từ các loại đất:
 - + Đất trồng lúa 51,41 ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác 31,08 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm 2,56 ha;
 - + Đất rừng sản xuất 153,51 ha;
 - + Đất ở tại nông thôn 0,02 ha;
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,01 ha;

Trong đó:

** Đất cụm công nghiệp*

- Năm 2024, diện tích đất cụm công nghiệp của huyện chưa có.
- Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 73,00 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 112,65 ha
- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 73,00 ha, tăng 73,00 ha so với hiện trạng năm 2024, bằng so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, giảm 39,65 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030.

Diện tích tăng thêm để quy hoạch các cụm công nghiệp Cẩm Giàng 43,00 ha, cụm công nghiệp Tân Tú 15,00 ha, cụm công nghiệp Quân Hà 15,00.

** Đất thương mại, dịch vụ*

- Năm 2024, diện tích đất thương mại, dịch vụ của huyện là 0,52 ha.
- Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 58,00 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 19,29 ha
- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 58,00 ha, tăng 57,48 ha so với hiện trạng năm 2024, bằng so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, tăng 38,71 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030.

Diện tích đất thương mại dịch vụ tăng thêm để quy hoạch các công trình, dự án phù hợp với định hướng phát triển thương mại dịch vụ, du lịch là một ngành kinh tế đóng góp quan trọng vào nguồn thu của huyện, nhằm khai thác các lợi thế sẵn có của địa phương như: Du lịch sinh thái nhà máy thủy điện Nậm Cát, thôn Bản Chiêng; Du lịch sinh thái Khuổi Thốc và Khuổi Kẹn, thôn Vằng Bó; Điểm trải nghiệm Khuổi Cướp, thôn Nà Lôm, điểm trải nghiệm Bản Làng, điểm du lịch Bản Chiêng (xã Đôn Phong); điểm du lịch sinh thái Thác Tát Chạo, điểm du lịch sinh thái Cáng Lò, điểm du lịch sinh thái Tát Pên (xã Lục Bình), khu du lịch trải nghiệm tại thôn Phiêng An (xã Quang Thuận), Công trình Logistics (xã Cẩm Giàng)...

** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*

- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2024 là 25,29 ha.
- Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 71,00 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 70,92 ha
- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 71,00 ha, tăng 45,71 ha so với hiện trạng năm 2024, bằng so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, tăng 0,08 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030.

** Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*

- Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2024 trên địa bàn huyện là 34,62 ha.

- Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 192,00 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 231,33 ha
- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 85,18 ha, tăng 50,56 ha so với hiện trạng năm 2024, giảm 106,82 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, giảm 146,15 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030. Nguyên nhân chủ yếu do chỉnh lý hiện trạng và xác định theo quy hoạch thăm dò khoáng sản tỉnh Bắc Kạn của mỏ chì kẽm Nà Cà – Nà Lặng tại xã Sỹ Bình.

2.2.8. Đất sử dụng vào mục đích công cộng

- Năm 2024, trên địa bàn huyện đất sử dụng vào mục đích công cộng có 744,57 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 1.399,01 ha
- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 1.373,04 ha, tăng 628,47 ha so với hiện trạng năm 2024, giảm 25,97 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 742,69 ha.
- Diện tích tăng 630,35 ha được lấy từ các loại đất:
 - + Đất trồng lúa 84,44 ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác 122,87 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm 20,89 ha;
 - + Đất trồng rừng phòng hộ 4,03 ha;
 - + Đất rừng sản xuất 377,42ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản 2,21ha;
 - + Đất ở tại nông thôn 0,57 ha;
 - + Đất ở tại đô thị 0,75 ha;
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,05 ha;
 - + Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,46 ha;
 - + Đất công trình giao thông 3,97 ha;
 - + Đất công trình thủy lợi 2,06 ha;
 - + Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 0,04 ha;
 - + Đất có mặt nước chuyên dùng 13,93 ha;
 - + Đất chưa sử dụng 2,73 ha.

Trong đó:

** Đất công trình giao thông:*

- Diện tích đất công trình giao thông năm 2024 trên địa bàn huyện là 637,01 ha.
- Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 900,00 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 1.036,99 ha
- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 900,00 ha, tăng 262,99 ha so với hiện trạng năm 2024, bằng so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, giảm 136,99 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030.

Diện tích đất công trình giao thông tăng thêm để quy hoạch hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện với một số công trình như: Đường cao tốc Bắc Kạn – Cao Bằng, đường thành phố Bắc Kạn – hồ Ba Bể, Tuyến kết nối tỉnh Bắc Kạn với tỉnh Tuyên Quang (đoạn qua xã Mỹ Thanh, Dự án tuyến đường liên kết, kết nối giữa tỉnh Bắc Kạn với tỉnh Lạng Sơn, đường Hồ Chí Minh (Quốc lộ 3)...

** Đất công trình thủy lợi:*

- Diện tích đất công trình thủy lợi năm 2024 trên địa bàn huyện là 58,36 ha.
- Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 165,00 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 118,94 ha
- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 165,00 ha, tăng 106,64 ha so với hiện trạng năm 2024, bằng so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, tăng 46,06 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030.

Diện tích đất công trình thủy lợi tăng thêm để quy hoạch các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện, đặc biệt là các công trình có quy mô lớn, trọng điểm của tỉnh, của huyện đang được chuẩn bị đầu tư như: hồ chứa nước Nà Bang, hồ chứa nước Quan Làng (xã Tân Tú), hồ chứa nước Khuổi Linh, hồ chứa nước Khuổi Thiêu (xã Quân Hà)....

** Đất công trình cấp nước, thoát nước:*

- Diện tích đất công trình cấp nước, thoát nước năm 2024 không có.
- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 1,39 ha, tăng 1,39 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030.

** Đất công trình phòng, chống thiên tai:*

- Diện tích đất công trình phòng, chống thiên tai năm 2024 là 2,17 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 84,63 ha, tăng 82,46 ha so với năm 2024, tăng 84,63 so với quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030.

** Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên:*

- Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên năm 2024 trên là 1,74 ha.

- Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 10,00 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 9,54 ha

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 10,00 ha, tăng 8,26 ha so với năm 2024, bằng so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, tăng 0,46 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030.

Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên tăng thêm để xây dựng các di tích lịch sử như: Di tích lịch sử Núi Cứu Quốc thôn Thủy Điện; khuôn viên khu di tích Nà Mặn (xã Vi Hương); Bia Di tích lịch sử Nà Tu (xã Cẩm Giàng); mở rộng di tích đền Phủ Thông...

** Đất công trình xử lý chất thải:*

- Diện tích đất công trình xử lý chất thải năm 2024 trên là 1,28 ha.

- Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 29,00 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 34,69 ha

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 29,00 ha, tăng 27,72 ha so với năm 2024, bằng so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, giảm 5,69 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030.

** Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng:*

- Diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng năm 2024 trên là 37,10 ha.

- Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 94,00 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 105,21 ha

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 94,00 ha, tăng 56,90 ha so với năm 2024, bằng so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, giảm 11,21 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030.

Diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng tăng thêm để thực hiện các công trình quan trọng trên địa bàn huyện đồng thời cũng đã được xác định trong quy hoạch tỉnh như: Thủy điện Nậm Cắt 2, thủy điện Khuổi Thóc (xã Đôn Phong), thủy điện Mỹ Thanh (xã Nguyên Phúc và xã Mỹ Thanh), Trạm

biến áp 220KV Bắc Kạn, Trạm biến áp 110KV CCN Cẩm Giàng (xã Cẩm Giàng)...

** Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin:*

- Diện tích hiện trạng năm 2024 trên là 0,90 ha.
- Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 1,00 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 1,34 ha
- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 1,00 ha, tăng 0,10 ha so với năm năm 2024, bằng so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, giảm 0,34 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030.

** Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối:*

- Diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối năm 2024 là 2,20 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 10,01 ha.
- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 3,68 ha, tăng 1,48 ha so với năm năm 2024, giảm 6,33 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030. Theo quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt theo quyết định số 1288/QĐ-UBND ngày 03/11/2023 của Chính phủ thì có định hướng quy hoạch các chợ xã Vũ Muộn; xã Quang Thuận; xã Đôn Phong. Ngoài ra trong đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Bạch Thông và kết nối liên vùng Chợ Mới, thành phố Bắc Kạn, Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn, quy hoạch chung xây dựng thị trấn Phủ Thông giai đoạn 2021-2030, định hướng đến năm 2050 có mở rộng nâng cấp chợ thị trấn Phủ Thông lên hạng I.

** Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng:*

- Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng năm 2024 trên là 3,81 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 82,29 ha.
- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 84,34 ha, tăng 80,53 ha so với năm năm 2024, tăng 2,05 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030.

2.2.9. Đất tôn giáo

- Huyện Bạch Thông năm 2024 chưa có đất tôn giáo.
- Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 3,00 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 3,00 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 3,00 ha, bằng so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, bằng so với quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030.

- Diện tích đất cơ sở tôn giáo tăng 3,00 ha để thực hiện dự án di tích lịch sử chùa Hoa Sơn. Diện tích tăng thêm được chuyển sang từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa: 1,50 ha

+ Đất rừng sản xuất: 1,50 ha.

2.2.10. Đất cơ sở tín ngưỡng

- Đất cơ sở tín ngưỡng năm 2024 trên địa bàn huyện có 0,10 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 0,10 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 0,19 ha, tăng 0,09 ha so với năm 2024 và quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đất cơ sở tín ngưỡng biến động như sau:

- Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng tăng 0,04 ha để thực hiện dự án Đền Slán Sánh, và 0,05 ha để thực hiện dự án đền Quan Tái thuộc Thị trấn Phủ Thông, huyện Bạch Thông.

2.2.11. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt:

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt năm 2024 trên là 13,65 ha.

- Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 48,00 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 69,67 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 48,00 ha, tăng 34,35 ha so với năm 2024, bằng so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, giảm 21,67 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030.

2.2.12. Đất có mặt nước chuyên dùng

- Diện tích hiện trạng sử dụng năm 2024 là 462,26 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 461,51 ha

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 450,83 ha, giảm 11,43 ha so với năm 2024, giảm 10,68 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đất khu vui chơi, giải trí công cộng biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 448,33 ha.

- Diện tích giảm 13,93 ha được chuyển thành các loại đất:

- + Đất công trình giao thông 0,48 ha;
- + Đất công trình thủy lợi 0,90 ha;
- + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 12,55 ha;

Trong đó:

- * Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá:
 - Diện tích hiện trạng sử dụng năm 2024 là 69,52 ha.
 - Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 69,52 ha
 - Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 72,02 ha, tăng 2,50 ha so với năm năm 2024, tăng 2,50 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030.

* Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối:

- Diện tích hiện trạng sử dụng năm 2024 là 392,74 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 391,99 ha
- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 381,31 ha, giảm 11,43 ha so với năm năm 2024, giảm 10,68 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030.

2.2.13. Đất phi nông nghiệp khác

- Năm 2024 trên địa bàn huyện diện tích đất phi nông nghiệp khác có 0,28 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 0,28 ha
- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 0,76 ha, tăng 0,48 ha so với năm 2024 được lấy vào đất rừng sản xuất, tăng 0,48 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030.

2.3. Đất chưa sử dụng

- Diện tích đất chưa sử dụng năm 2024 trên địa bàn huyện là 70,53 ha.
- Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 39,00 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2030 là 64,77 ha
- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 39,00 ha, giảm 31,53 ha so với năm năm 2024, bằng so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, giảm 25,77 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2030.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất chưa sử dụng biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 39,00 ha.
- Diện tích đất chưa sử dụng giảm 31,53 ha do chuyển sang:

- + Nhóm đất nông nghiệp 28,80 ha;
- + Nhóm đất phi nông nghiệp 2,73 ha.

III. XÁC ĐỊNH CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN VÀ PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất do phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Bắc Kạn phân bổ cho huyện Bạch Thông

Quy hoạch tỉnh Bắc Kạn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 03/11/2023. Trên cơ sở đó UBND tỉnh Bắc Kạn đã phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho các huyện, thành phố tại Quyết định số 418/QĐ-UBND ngày 19/03/2024, cụ thể đối với huyện Bạch Thông như sau:

Bảng 15: Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 trên địa bàn huyện Bạch Thông

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		54.650,00
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	51.601,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.178,00
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.370,00
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.520,00
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.731,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.400,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	25235,00
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>10.902,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.010,00
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	409,00
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	46,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ
(1)	(2)	(3)	(4)
2.4	Đất quốc phòng	CQP	304,00
2.5	Đất an ninh	CAN	8,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10,00
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,00
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	29,00
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	22,00
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	73,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	58,00
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	71,00
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	192,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	900,00
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	165,00
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	10,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	29,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	94,00
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ
(1)	(2)	(3)	(4)
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	48,00
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	39,00

Chi tiết sử dụng các loại đất được cấp tỉnh phân bổ và được xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã xem tại biểu 05/CH.

3.2. Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của huyện

Bảng 16: Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại theo nhu cầu sử dụng đất của huyện Bạch Thông

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(5)
1	Đất trồng lúa còn lại	LUK	808,00
2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.197,35
3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	192,65
4	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	95,30
5	Đất nông nghiệp khác	NKH	49,82
6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	66,00
7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	287,18
8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.373,04
9	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,39
10	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	84,63
11	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,68
12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	84,34
13	Đất tín ngưỡng	TIN	0,19
14	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	450,83
15	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	72,02
16	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	381,19
17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,76

Chi tiết sử dụng các loại đất còn lại được cấp huyện xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã xem tại biểu 05/CH.

IV. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH VÀ PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Bạch Thông chi tiết tại biểu 06/CH.

Đến năm 2030, diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là 31,53 ha. Trong đó: Đất nông nghiệp là 28,80 ha; đất phi nông nghiệp là 2,73 ha.

- Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, diện tích đất chưa sử dụng chuyển sang nhóm đất nông nghiệp. Trong đó:

+ Đất trồng cây hàng năm khác: diện tích đất chưa sử dụng chuyển sang sử dụng là 3,80 ha.

+ Đất rừng sản xuất: diện tích đất chưa sử dụng chuyển sang sử dụng là 25,00 ha.

- Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, diện tích đất chưa sử dụng chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp. Trong đó:

+ Đất công trình giao thông: diện tích đất chưa sử dụng chuyển sang sử dụng là 0,87 ha.

+ Đất công trình thủy lợi: diện tích đất chưa sử dụng chuyển sang sử dụng là 1,16 ha.

+ Đất công trình phòng, chống thiên tai: diện tích đất chưa sử dụng chuyển sang sử dụng là 0,70 ha.

V. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

Diện tích đất cần thu hồi trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Bạch Thông chi tiết tại biểu 07/CH.

* Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là: 1.060,69 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa là 189,44 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác là 176,71 ha;
- Đất trồng cây lâu năm là 31,08 ha;
- Đất rừng phòng hộ là 4,03 ha;
- Đất rừng sản xuất là 657,09 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản là 2,34 ha.

* Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là: 25,54 ha. Trong đó:

- Đất ở tại nông thôn là 0,58 ha;
- Đất ở tại đô thị là 1,15 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan là 1,55 ha;
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp là 1,37 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa là 0,02 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở y tế là 0,50 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 0,26 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao là 0,59 ha;
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng là 6,98 ha;
- + Đất công trình giao thông là 4,76 ha;
- + Đất công trình thuỷ lợi là 2,11 ha;
- + Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối là 0,11 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng là 0,11 ha.

VI. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Bạch Thông chi tiết tại biểu 08/CH.

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 1.346,06 ha, trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp: Theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phép chuyển mục đích để thực hiện các công trình là 240,16 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp trong điều chỉnh quy hoạch là 217,63 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp trong điều chỉnh quy hoạch là 38,76 ha.

+ Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp trong điều chỉnh quy hoạch là 4,03 ha.

+ Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp trong điều chỉnh quy hoạch là 841,16 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp trong điều chỉnh quy hoạch là 4,32 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp:

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 769,20 ha trong đó:

+ Đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp: 33,46 ha;

+ Đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp: 634,76 ha;

+ Đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp: 100,98 ha.

Việc chuyển mục đích nội bộ trong đất nông nghiệp để phát huy hiệu quả giá trị sản xuất của đất sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản để phù hợp với điều kiện tự nhiên – xã hội thực tế của các khu vực cụ thể. Tạo điều kiện cho việc chủ động sản xuất mang lại giá trị sản xuất của địa phương nhất là các cây trồng đặc trưng, có tính sản xuất hàng hóa cao đã được thực tế chứng minh.

+ Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn: Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 cho phép chuyển mục đích sử dụng đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn là 98,80 ha.

+ Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp là 5,33 ha.

VII. DIỆN TÍCH CÁC KHU VỰC SỬ DỤNG ĐẤT CẦN QUẢN LÝ NGHIÊM NGẶT TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

Diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Bạch Thông chi tiết tại biểu 10/CH.

- Diện tích đất lúa cần quản lý nghiêm ngặt trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 2.178,00 ha.

- Diện tích đất rừng đặc dụng cần quản lý nghiêm ngặt trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 4.731,00 ha.

- Diện tích đất rừng phòng hộ cần quản lý nghiêm ngặt trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 16.400,00 ha.

- Diện tích đất rừng sản xuất cần quản lý nghiêm ngặt trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 10.529,49 ha.

VIII. PHÂN KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM

8.1. Phân kỳ diện tích các loại đất phân bổ cho các mục đích:

Để thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 của huyện, nhu cầu sử dụng đất là rất lớn nhằm phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp, xây dựng các công trình, dự án thuộc các lĩnh vực công nghiệp, dân cư, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật,... Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất, huyện Bạch Thông phân kỳ quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch chi tiết tại biểu số 11/CH.

a. Nhóm đất nông nghiệp:

- Diện tích đất nông nghiệp hiện trạng năm 2024 là 52.909,43 ha; chiếm 96,81% diện tích tự nhiên toàn huyện.

- Diện tích đất nông nghiệp đến năm 2025 là 52.737,94ha; chiếm 96,50% diện tích tự nhiên toàn huyện.

- Diện tích đất nông nghiệp đến năm 2030 là 51.603,28 ha; chiếm 94,42% diện tích tự nhiên toàn huyện.

Diện tích đất nông nghiệp dự báo giảm dần theo phân kỳ từng thời kỳ đến năm 2030 để phục vụ nhu cầu xây dựng, thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn huyện nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội.

b. Nhóm đất phi nông nghiệp

- Diện tích đất phi nông nghiệp hiện trạng năm 2024 là 1.672,32 ha; chiếm 3,06% diện tích tự nhiên toàn huyện.

- Diện tích đất phi nông nghiệp đến năm 2025 là 1.844,43 ha; chiếm 3,37% diện tích tự nhiên toàn huyện.

- Diện tích đất phi nông nghiệp đến năm 2030 là 3.010,00 ha; chiếm 5,51% diện tích tự nhiên toàn huyện.

Diện tích đất phi nông nghiệp dự báo tăng dần theo phân kỳ từng thời kỳ đến năm 2030 do thực hiện các công trình, dự án thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Bạch Thông.

c. Nhóm đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng dự báo giảm dần theo phân kỳ từng thời kỳ đến năm 2030, do chuyển sang đất phi nông nghiệp, đất nông nghiệp. Cụ thể diện tích đất chưa sử dụng qua từng thời kỳ như sau:

- Diện tích đất chưa sử dụng hiện trạng năm 2024 là 70,53 ha; chiếm 0,13% diện tích tự nhiên toàn huyện.

- Diện tích đất chưa sử dụng đến năm 2025 là 69,91 ha; chiếm 0,13% diện tích tự nhiên toàn huyện.

- Diện tích đất chưa sử dụng đến năm 2030 là 39,00 ha; chiếm 0,07% diện tích tự nhiên toàn huyện.

8.2. Phân kỳ diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Phân kỳ diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Bạch Thông chi tiết tại biểu 12/CH.

- Đất nông nghiệp: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cả thời kỳ là 28,80 ha, trong đó:

- + Đến năm 2025 không đưa thêm diện tích đất chưa sử dụng vào sử dụng;

- + Đến năm 2030 đưa 28,80 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng.

- Đất phi nông nghiệp: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cả thời kỳ là 2,73 ha, trong đó:

- + Đến năm 2025 đưa 0,62 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng;

- + Đến năm 2030 đưa 2,11 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng.

8.3. Phân kỳ diện tích đất cần thu hồi

Phân kỳ diện tích đất cần thu hồi trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Bạch Thông chi tiết tại biểu 13/CH.

- Đất nông nghiệp: Diện tích thu hồi đất cả thời kỳ là 1.060,69 ha, trong đó:

- + Đến năm 2025 thu hồi 143,42 ha;

- + Đến năm 2030 thu hồi 917,27 ha.

- Đất phi nông nghiệp: Diện tích thu hồi đất cả thời kỳ là 25,54 ha, trong đó:

- Đến năm 2025 thu hồi 20,02 ha;

- Đến năm 2030 thu hồi 5,52 ha.

8.4. Phân kỳ diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất

Phân kỳ diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Bạch Thông chi tiết tại biểu 14/CH.

- Đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp: Diện tích chuyển mục đích sử dụng cả thời kỳ là 1.346,06 ha, trong đó:

+ Đến năm 2025 chuyển mục đích sử dụng 171,49 ha ;

+ Đến năm 2030 chuyển mục đích sử dụng 1.174,57 ha.

- Đất trong nội bộ đất nông nghiệp: Diện tích chuyển mục đích sử dụng cả thời kỳ là 769,20 ha, trong đó:

+ Đến năm 2025 chuyển mục đích sử dụng 42,00 ha ;

+ Đến năm 2030 chuyển mục đích sử dụng 727,20 ha.

- Đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn: Diện tích chuyển mục đích sử dụng cả thời kỳ là 98,80 ha, trong đó:

+ Đến năm 2025 chuyển mục đích sử dụng 32,23 ha ;

+ Đến năm 2030 chuyển mục đích sử dụng 66,57 ha.

- Đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: Diện tích chuyển mục đích sử dụng cả thời kỳ là 5,33 ha, trong đó:

+ Đến năm 2025 chuyển mục đích sử dụng 0,71 ha ;

+ Đến năm 2030 chuyển mục đích sử dụng 4,62 ha.

8.5. Phân kỳ diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt

Phân kỳ diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Bạch Thông chi tiết tại biểu 16/CH.

- *Đất trồng lúa*: đến năm 2025 là 2.413,00 ha; đến năm 2030 là 2.178,00 ha.

- *Đất rừng đặc dụng*: đến năm 2025 là 4.722,44 ha; đến năm 2030 chuyển mục đích sử dụng 4.731,00 ha.

- *Đất rừng phòng hộ*: đến năm 2025 là 17.034,76 ha; đến năm 2030 là 16.400,00 ha.

- *Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên*: đến năm 2025 chuyển mục đích sử dụng 10.529,49 ha; đến năm 2030 chuyển mục đích sử dụng 10.902,00 ha.

PHẦN VI

GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1.1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất

- Chú trọng chính sách khuyến nông và áp dụng các tiên bộ khoa học kỹ thuật vào hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Đây là khâu rất quan trọng để sử dụng đất có hiệu quả. Trong đó, chú ý việc chọn lựa các giống cây trồng, con vật nuôi thích hợp trên từng loại đất, sử dụng các giống có năng suất chất lượng cao. Tiếp tục nghiên cứu và sử dụng các loại phân hữu cơ, vô cơ, vi sinh. Áp dụng các biện pháp phòng trừ tổng hợp.

- Áp dụng các biện pháp nông - lâm kết hợp để cải tạo đất chưa sử dụng để hoang hóa, phục hồi trong sản xuất nông lâm nghiệp như trồng xen canh hoặc luân canh các loại cây phủ đất nhằm cải thiện cấu trúc và lý tính của đất. Đối với đất dốc nên kết hợp làm tiểu bậc thang tạo thuận lợi cho việc chăm sóc và thu hoạch; thực hiện tốt các biện pháp bảo vệ rừng.

- Bảo vệ các vùng sản xuất nông lâm nghiệp trọng yếu. Phát triển các vùng nông nghiệp chất lượng cao, áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến. Xây dựng vùng nguyên liệu gắn với chế biến các mặt hàng nông sản chủ lực.

- Có cơ chế, chính sách đầu tư về vốn, nhân lực, vật tư,... cho các đối tượng sử dụng đất. Không nên sử dụng quá nhiều phân hoá học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông, lâm nghiệp, tích cực bồi bổ làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

- Bảo vệ rừng và đất rừng, tổ chức định canh, định cư cho nhân dân đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số. Đẩy mạnh việc khoanh nuôi, bảo vệ, trồng mới rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, nâng cao hệ số che phủ, phục hồi và phát triển trồng rừng.

1.2. Các giải pháp bảo vệ môi trường để phát triển bền vững

- Có cơ chế kết hợp giữa nội dung phát triển kinh tế - xã hội, phối hợp giữa các ngành nông nghiệp, công nghiệp, xây dựng, thương mại, dịch vụ với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Sử dụng đất trong các hoạt động khai thác khoáng sản phải có phương án đảm bảo môi trường. Không bị ô nhiễm, không làm ảnh hưởng đến sản xuất

và đời sống của nhân dân, khi kết thúc hoạt động khai thác phải có kế hoạch phục hồi hiện trạng bề mặt sử dụng đất ban đầu.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch và đột xuất việc chấp hành các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường của các doanh nghiệp trên địa bàn huyện; tập trung vào các loại hình có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao. Có những chế tài xử phạt nghiêm khắc, chặt chẽ; điều tra và xử lý nghiêm đối với hành vi vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường đặc biệt đối với những trường hợp cố tình gây ô nhiễm hoặc những hành vi vi phạm lặp lại nhiều lần nhưng không có biện pháp khắc phục. Kiên quyết đình chỉ theo quy định của pháp luật đối với các trường hợp vi phạm nghiêm trọng.

- Thực hiện tốt việc thẩm định, đánh giá tác động môi trường đối với các công trình, dự án được giao đất, cho thuê đất để đầu tư phát triển kinh tế, xã hội, kiên quyết không chấp nhận các dự án tiềm ẩn những nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

- Áp dụng các biện pháp canh tác phù hợp với điều kiện đất đai của huyện, nghiên cứu chuyển giao các giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, chất lượng tốt, kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng các loại thuốc trừ sâu, hóa chất bảo vệ thực vật.

- Thường xuyên tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, biến đổi khí hậu, về vai trò, tầm quan trọng và yêu cầu khai thác, sử dụng hợp lý, bền vững tài nguyên theo hướng thiết thực, hiệu quả thông qua các hình thức khác nhau như tổ chức các lớp tập huấn hoặc trên các phương tiện thông tin đại chúng (các cơ quan báo chí, đài, hệ thống phát thanh truyền hình, ...).

- Tăng cường kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai và Luật bảo vệ môi trường.

1.3. Nhóm giải pháp về ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ tài nguyên nước, môi trường, cải tạo và bảo vệ đất

- Có chính sách thỏa đáng tiếp tục khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất. Khuyến khích khai hoang, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất tự nhiên trên địa bàn huyện.

- Đẩy mạnh việc khoanh nuôi, bảo vệ, trồng mới rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, nâng cao hệ số che phủ, phục hồi và phát triển trồng rừng đầu

nguồn và trồng cây xanh phân tán trong các khu vực phát triển đô thị, cụm công nghiệp,...

- Đầu tư các công trình xử lý chất thải ở cụm công nghiệp, bệnh viện, khu đô thị, khu dân cư nông thôn... đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường.

- Sớm xây dựng và ban hành quy chế, nội quy về bảo vệ môi trường; nghiên cứu xây dựng quy chế khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư trang thiết bị sản xuất hiện đại, cũng như trang thiết bị xử lý các tác động môi trường trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Tăng cường, đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, coi ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Nguồn lực về vốn

Tập trung huy động tổng hợp các nguồn vốn đầu tư phát triển từ ngân sách huyện, tỉnh và Trung ương; sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn vốn đầu tư công. Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm vào các ngành, lĩnh vực then chốt, các dự án quan trọng, cấp bách, có tính đột phá của huyện; ưu tiên các công trình quan trọng, cấp bách, có tính kết nối, tạo động lực cho phát triển theo quy hoạch tỉnh, quy hoạch vùng liên huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn,... Tập trung nguồn lực đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu cụm công nghiệp, khu du lịch, khu đô thị, khu chế xuất,...theo quy hoạch được duyệt.

Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư; thu hút nguồn đầu tư trực tiếp và gián tiếp từ các nguồn vốn ngoài ngân sách, vốn đầu tư nước ngoài từ nước ngoài để phát triển các ngành có lợi thế cạnh tranh, trong đó chú trọng phát triển các ngành du lịch, công nghiệp năng lượng gắn với nông nghiệp sản xuất hàng hóa tập trung theo chuỗi giá trị.

- Tăng cường xử lý các khu đất công, quỹ đất công đang quản lý; xử lý tài sản công để tăng thu ngân sách, thực hiện các dự án đầu tư do UBND huyện làm chủ đầu tư; các công trình giáo dục, nông thôn mới, công cộng trên địa bàn huyện.

- Đưa vào quy hoạch một số khu dân cư quy mô nhỏ, UBND huyện phân bổ vốn đầu tư để GPMB tạo quỹ đất sạch, đưa đấu giá quyền sử dụng đất, thu

tiền sử dụng đất;

- Tăng cường công tác chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất thu tiền sử dụng đất theo phân bổ chỉ tiêu và quy hoạch đã được phê duyệt tạo nguồn lực thường xuyên bổ sung ngân sách nhà nước.

- Thực hiện thu tiền thuê đất, sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ các dự án sử dụng đất (dự án khu dân cư, dự án sản xuất kinh doanh...);

- Kêu gọi, thu hút các nguồn lực khác, ngoài ngân sách từ các nhà đầu tư để hỗ trợ trong công tác lập quy hoạch, GPMB, hạ tầng giao thông, công cộng, triển khai thực hiện các dự án.

- Tăng tỷ lệ tích lũy từ nội bộ kinh tế của huyện. Tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng và có các biện pháp khuyến khích tiết kiệm chi ngân sách để dành ưu tiên cho đầu tư phát triển.

- Xây dựng các dự án có tính khả thi cao để tranh thủ nguồn vốn thông qua các chương trình của Nhà nước như đầu tư thủy lợi, giao thông nông thôn, xóa đói giảm nghèo, nước sạch nông thôn, môi trường, y tế, giáo dục, văn hóa...

- Thực hiện xã hội hóa các lĩnh vực, làm tốt quy chế dân chủ ở cơ sở để nhân dân tự nguyện tham gia các hoạt động phát triển hạ tầng (*điện, đường, trường, trạm, thủy lợi, nước sạch,...*) theo phương thức Nhà nước và nhân dân cùng làm.

2.2. Nguồn lực con người

- Thường xuyên bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức quản lý Nhà nước mới và kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin trong quản lý và sử dụng đất đai cho đội ngũ cán bộ, công chức quản lý Nhà nước, đặc biệt là cán bộ, công chức phòng Tài nguyên và Môi trường, địa chính các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

- Có các chính sách đào tạo, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ cơ sở, tập huấn, đào tạo ngắn hạn, dài hạn cho đội ngũ cán bộ thôn, xã, thị trấn, huyện về kiến thức quản lý kinh tế - xã hội, xây dựng và quản lý chương trình, dự án; kỹ năng xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch.

- Có chính sách thu hút cán bộ khoa học - kỹ thuật giỏi, hỗ trợ và chế độ đãi ngộ thỏa đáng để thu hút, khuyến khích trí thức trẻ công tác tại huyện.

III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Nhóm giải pháp về công tác quản lý

Tăng cường sự phối hợp chặt chẽ trong quá trình lập, thực hiện giữa Điều

chính quy hoạch phát triển kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng với Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất để nâng cao tính thực tế của Điều chỉnh quy hoạch, hiệu quả sử dụng đất; phát huy hiệu quả cao của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất vào việc phát triển kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng của địa phương.

Tích cực tuyên truyền, vận động để các cơ quan, đơn vị, UBND xã, thị trấn, các tổ chức, mọi người dân hiểu, nâng cao nhận thức về vai trò, ý nghĩa và tầm quan trọng của Điều chỉnh quy hoạch, từ đó tự giác chấp hành và chủ động thực hiện.

Quá trình triển khai Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất phải thực hiện đúng quy định việc lấy ý kiến cụ thể của cơ quan quân sự về địa điểm, vị trí chính xác các khu đất cần thu hồi, sử dụng theo Quyết định của Thủ tướng chính phủ về việc đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội gắn với an ninh- quốc phòng.

3.2. Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án

- Tiếp tục phối hợp hoàn thiện quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất, nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật.

- Ưu tiên thực hiện các dự án tái định cư, để ổn định đời sống của người dân có đất bị thu hồi. Có kế hoạch hỗ trợ về kinh phí, tư vấn và đào tạo nghề cho các đối tượng có đất bị thu hồi, để giúp người dân chuyển đổi ngành nghề phù hợp với nhu cầu lao động trong các lĩnh vực sản xuất kinh doanh.

- Thực hiện tốt công tác bồi thường, hỗ trợ bồi thường đối với người sử dụng đất trực tiếp sản xuất nông nghiệp có đất bị thu hồi, đặc biệt đối với các hộ gia đình, cá nhân có đất sản xuất nông nghiệp thu hồi với diện tích lớn, phải chuyển đổi ngành nghề.

3.3. Nhóm giải pháp về cơ chế chính sách

- Triển khai kịp thời các chính sách Pháp luật về quản lý đất đai; nâng cao công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật về đất đai.

- Đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực giao cấp đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đăng ký nhu cầu sử dụng đất.

- Thực hiện cơ chế công khai các dự án đầu tư, từ lúc giao dự án đến quá trình triển khai thực hiện dự án để cộng đồng cùng kiểm tra giám sát.

- Tạo điều kiện khuyến khích cho cộng đồng khai hoang nhằm đẩy nhanh tiến độ đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng; tạo điều kiện để người dân chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất sản xuất nông nghiệp nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Phương án điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Bạch Thông được xây dựng trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất từ các sở, ngành (cấp tỉnh), các phòng, ban (cấp huyện) và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn; các dự án đầu tư và cân đối quy hoạch phù hợp với nhu cầu sử dụng đất của từng xã, thị trấn, phù hợp với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh... Trong đó, từng chỉ tiêu sử dụng đất đã được cân nhắc, tính toán, cân đối kỹ lưỡng để vừa tuân thủ chỉ tiêu sử dụng đất đã được cấp trên phân bổ, vừa đảm bảo nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, địa phương.

Kết quả của phương án quy hoạch sử dụng đất đã thể hiện được chiến lược sử dụng đất của huyện trong giai đoạn từ nay đến năm 2030, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái. Đồng thời là công cụ quan trọng để các xã, thị trấn trong huyện thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo pháp luật.

Kết quả của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã xử lý, tổng hợp được hầu hết các nghiên cứu, đề án và phương hướng phát triển của các cấp, các ngành ở cả tỉnh và địa phương... trên cơ sở cân đối hài hoà giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai. Đảm bảo được tính thực tiễn và có tính khả thi.

Diện tích rừng hiện có tiếp tục được chăm sóc bảo vệ và nâng cao chất lượng môi trường.

Quỹ đất dành cho phát triển kinh tế - xã hội, cơ sở hạ tầng kỹ thuật - hạ tầng xã hội được xem xét và tính toán kỹ lưỡng, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của tất cả các lĩnh vực như giao thông, thủy lợi, xây dựng, giáo dục, văn hóa - thể thao, thương mại dịch vụ, an ninh quốc phòng, nghĩa trang, nghĩa địa... nhằm hoàn chỉnh hệ thống cơ sở hạ tầng trong toàn huyện. Cùng với việc khắc phục dần những sự khác biệt về kinh tế, đời sống vật chất tinh thần giữa các khu đô thị và nông thôn. Từ đó tạo tiền đề và động lực thu hút đầu tư phát triển, tạo ra việc làm, nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho người dân.

Nội dung, trình tự thực hiện điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Bạch Thông đã tuân thủ theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2024; Luật Quy hoạch; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy

định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, phù hợp với Quy hoạch tỉnh Bắc Kạn được phê duyệt tại Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 03/11/2023; đồng thời phù hợp điều kiện thực tế của huyện. Việc lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện kỳ vọng sẽ góp phần thúc đẩy sự phát triển nhanh và bền vững của huyện nói riêng và toàn tỉnh nói chung.

II. KIẾN NGHỊ

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý, sử dụng đất và thực hiện được các mục tiêu cụ thể đối với từng ngành, từng lĩnh vực nhằm đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế của huyện một cách vững chắc, UBND huyện Bạch Thông kiến nghị UBND tỉnh, các Sở ban ngành một số vấn đề như sau:

- Trên cơ sở kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định, hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của UBND huyện đã hoàn thiện và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện, kính đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường trình UBND tỉnh sớm phê duyệt, làm cơ sở pháp lý để thực hiện Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Bạch Thông.

- UBND tỉnh Bắc Kạn quan tâm tạo điều kiện về mọi mặt (về cơ chế, chính sách, về vốn đầu tư,...) cho huyện, đặc biệt là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị, xây dựng nông thôn mới, hạ tầng phát triển các cụm công nghiệp, cơ sở thương mại – dịch vụ trên địa bàn, tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư sản xuất, kinh doanh tại địa phương.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, và các Sở ngành có liên quan: Bố trí và phân bổ kinh phí kịp thời đảm bảo các dự án được thực hiện theo đúng tiến độ, kế hoạch được duyệt.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hỗ trợ về giống, kỹ thuật để phát triển các vùng sản xuất nông lâm sản hàng hóa tập trung như: vùng cây ăn quả tập trung, cây chè, cây dược liệu, vùng rừng nguyên liệu gỗ, giấy...

- Sở Tài nguyên và Môi trường: Tăng cường công tác hướng dẫn đôn đốc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt trên địa bàn huyện.